



ISSN: 2615-9597

Số 11
2020

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM)

Website: tapchimoitruong.vn

KỲ HỌP THỨ 10, QUỐC HỘI KHÓA XIV CHÍNH THỨC THÔNG QUA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI)



**LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI):
CỤ THỂ HÓA CÁC CHỦ TRƯỞNG, ĐỊNH HƯỚNG LỚN CỦA NHÀ NƯỚC,
ĐÁP ỨNG NHỮNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN TRONG GIAI ĐOẠN TỐI**

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Văn Tài
(Chủ tịch)
GS. TS. Nguyễn Việt Anh
GS. TS. Đặng Kim Chi
PGS. TS. Nguyễn Thế Chính
GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng
TS. Nguyễn Thế Đồng
PGS. TS. Lê Thu Hoa
GS. TSKH. Đặng Huy Huỳnh
PGS. TS. Phạm Văn Lợi
PGS. TS. Phạm Trung Lương
GS. TS. Nguyễn Văn Phước
TS. Nguyễn Ngọc Sinh
PGS. TS. Lê Kế Sơn
PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn
PGS. TS. Trương Mạnh Tiến
TS. Hoàng Dương Tùng
PGS. TS. Trịnh Văn Tuyên

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ

Nguyễn Văn Thùy
Tel: (024) 61281438

● TRỤ SỞ TẠI HÀ NỘI:

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,
P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Trị sự: (024) 66569135
Biên tập: (024) 61281446
Fax: (024) 39412053
Email: tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn

● THƯỜNG TRÚ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH:

Phòng A 907, Tầng 9 - Khu liên cơ quan
Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng,
P. 9, Q. 3, TP. HCM
Tel: (028) 66814471 - Fax: (028) 62676875
Email: tcmtphianam@vea.gov.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1347/GP-BTTTT cấp ngày 23/8/2011

Họa sỹ: Nguyễn Việt Hưng

Chế bản & in:

C.ty CP In Văn hóa Truyền thông Hà Nội

Số 11/2020**Giá: 20.000đ**

▲ Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân và các vị đại biểu Quốc hội chúc mừng Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) được Quốc hội thông qua
Ảnh: Khương Trung)

**SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG**

- [5] Quốc hội thông qua Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi): Cụ thể hóa các chủ trương, định hướng lớn của Nhà nước, đáp ứng những yêu cầu phát triển trong giai đoạn tới
- [8] Bộ TN&MT: Phát động phong trào thi đua yêu nước với chủ đề Đoàn kết, sáng tạo, hội nhập và phát triển
- [9] Tổng cục Môi trường phát động phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2020 - 2025
- [10] Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác ASEAN trong lĩnh vực môi trường
- [11] Góp ý Văn kiện Đại hội XIII: Cần thực hiện hài hòa những giải pháp về bảo vệ môi trường trong nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 5 năm 2021 - 2025

**LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH**

- [13] NGUYỄN THI: Bình luận về một số chính sách mới trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
- [18] NGUYỄN THẾ CHINH: Những điểm mới về nội dung công cụ kinh tế trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
- [19] VŨ THẾ HÙNG: Quy định chi tiết đối tượng, nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường
- [21] HOÀNG THỊ THANH NHÂN: Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và yêu cầu của các Công ước quốc tế nhằm định hướng sửa đổi một số nội dung của Luật Đa dạng sinh học
- [25] NGUYỄN KIM TUYẾN - PHƯƠNG LINH: Kiểm soát hiệu quả các nguồn thải vào lưu vực sông Cầu và lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy
- [27] TRẦN QUỐC TRƯỜNG - HOÀNG VĂN NIÊN: Hòa Bình đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy
- [29] ĐỖ HƯƠNG: Tăng cường quản lý, vận hành bền vững các mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn

TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN



- [33] HOÀNG HỒNG HẠNH - NGUYỄN THỊ THU HÀ: Đánh giá nỗ lực bảo vệ môi trường của Việt Nam thông qua chỉ số hoạt động bảo vệ môi trường
- [35] HOÀNG BÍCH HỒNG: Tương trợ tư pháp - Cơ chế áp dụng trong giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường không khí xuyên biên giới tại Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới
- [39] HOÀNG THỊ THANH NHÂN - NGUYỄN HẰNG: Tăng cường năng lực, hỗ trợ triển khai cách tiếp cận quản lý tổng hợp tài nguyên thiên nhiên
- [42] TRẦN TÂN VẤN: Đẩy nhanh tiến độ điều tra, đánh giá phân vùng cảnh báo trượt lở đất đá, góp phần phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường các vùng miền núi Việt Nam
- [46] NGUYỄN ÁI DƯƠNG: Cần coi trọng không gian xanh trong quy hoạch đô thị
- [49] CHÂU LOAN: Ngành Thủy sản nỗ lực xây dựng kế hoạch hành động và thúc đẩy các cam kết tự nguyện về giảm thiểu rác thải nhựa
- [52] PHAN VĂN PHONG: Hoạt động công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định trước sức ép về bảo vệ môi trường

GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH

- [55] LÊ KẾ SON: Xử lý ô nhiễm dioxin ở Việt Nam hiện nay: Cần triển khai những giải pháp đồng bộ
- [58] TRẦN THỊ TUYẾT HẠNH: Ứng phó với một số vấn đề sức khỏe môi trường trong bão lụt
- [60] PHÚ HÀ: Nhân rộng mô hình thí điểm phân loại rác thải tại nguồn ở TP. Tân An, tỉnh Long An



MÔI TRƯỜNG & PHÁT TRIỂN

- [62] NGUYỄN HOÀNG ANH - VŨ NHUNG: Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam - lực lượng nòng cốt về bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới
- [65] BÍCH THỦY: Hiệu quả trong xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu ở Hà Tĩnh
- [67] VŨ THỊ HOA: Phú Thọ đảm bảo môi trường để xây dựng nông thôn mới
- [69] MAI HƯƠNG: Bài toán nâng cao chất lượng tiêu chí môi trường
- [71] NGUYỄN THỊ PHƯỢNG: Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân tỉnh Bạc Liêu trong phát triển nông nghiệp và bảo vệ môi trường
- [73] TRƯƠNG HUỖN: Bảo tồn khẩn cấp quần thể voọc mông trắng tại khu vực rừng Kim Bảng, tỉnh Hà Nam



NHÌN RA THẾ GIỚI

- [75] ĐẶNG HUY HUỖNH: Nguy cơ các bệnh truyền nhiễm từ các trang trại nuôi sư tử vì mục đích thương mại tại Nam Phi
- [77] THU PHƯƠNG - TRẦN TÂN: Đài Loan đẩy mạnh phát triển công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo và kinh nghiệm đối với Việt Nam





EDITORIAL COUNCIL

Nguyễn Văn Tài

(Chairman)

Prof. Dr. **Nguyễn Việt Anh**

Prof. Dr. **Đặng Kim Chi**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Thế Chinh**

Prof. Dr. **Phạm Ngọc Đăng**

Dr. **Nguyễn Thế Đồng**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Thu Hoa**

Prof. Dr. **Đặng Huy Huỳnh**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Văn Lợi**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Trung Lương**

Prof. Dr. **Nguyễn Văn Phước**

Dr. **Nguyễn Ngọc Sinh**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Kế Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Danh Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Trương Mạnh Tiến**

Dr. **Hoàng Dương Tùng**

Assoc. Prof. Dr. **Trịnh Văn Tuyên**

PERSON IN CHARGE OF ENVIRONMENT MAGAZINE

Nguyễn Văn Thùy

Tel: (024) 61281438

OFFICE

● Hanoi:

Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.,
Cau Giay Dist. Hanoi

Managing: (024) 66569135

Editorial: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn

<http://www.tapchimoitruong.vn>

● Ho Chi Minh City:

A 907, 9th floor - MONRE's office complex,
No. 200 - Ly Chinh Thang Street,
9 ward, 3 district, Ho Chi Minh city

Tel: (028) 66814471; Fax: (028) 62676875

Email: tcmtphianam@vea.gov.vn

PUBLICATION PERMIT

N° 1347/GP-BTTTT - Date 23/8/2011

Photo on the cover page:

Prime Minister Nguyễn Xuân Phúc, National Assembly
Chairwoman Nguyễn Thị Kim Ngân and National
Assembly members congratulate the Law on Environmental
Protection (Amended) passed by the National Assembly

Photo by: Khuong Trung

Processed & printed by:

Hanoi Culture and Media Printing
Joint Stock Company

N° 11/2020

Price: 20.000VND

IN THIS ISSUE



EVENTS - ACTIVITIES

- [5] ● National Assembly passes the revised Law on Environmental Protection: specifying the government's policies to meet development requirements
- [8] ● MONRE launches patriots emulation movement with the theme: Solidarity, Innovation, Integration, and Development
- [9] ● Vietnam Environment Administration launches patriots emulation movement 2020-2025
- [10] ● Boosting environmental cooperation in ASEAN
- [11] ● Commenting on Party's 8th Congress Documents: harmonizing environmental protection in socioeconomic development tasks 2021-2025



LAW - POLICY

- [13] NGUYỄN THI: Discussion on some new policies in Law on Environmental Protection 2020
- [18] NGUYỄN THẾ CHINH: New points of economic instruments in Law on Environmental Protection
- [19] VŨ THẾ HÙNG: Subjects and contents of initial environmental impact assessments
- [21] HOÀNG THỊ THANH NHÂN: Studying international experience and international treaties' requirements for revising Biodiversity Law
- [25] NGUYỄN KIM TUYẾN - PHƯƠNG LINH: Controlling waste sources of Cau and Nhue-Day river basins
- [27] TRẦN QUỐC TRƯỜNG - HOÀNG VĂN NIÊN: Hoa Binh enhances environmental protection in Nhue-Day river basin
- [29] ĐỖ HƯƠNG: Strengthening management and sustainable operation of solid waste in rural areas



VIEW EXCHANGE - FORUM

- [33] HOÀNG HỒNG HẠNH - NGUYỄN THỊ THU HÀ: Evaluating Vietnam's environmental protection efforts using environmental protection indicators
- [35] HOÀNG BÍCH HỒNG: Justice mutual support- measure for transboundary air pollution of Vietnam and some countries
- [39] HOÀNG THỊ THANH NHÂN - NGUYỄN HẰNG: Enhancing capacity and assisting integrated natural resource management
- [42] TRẦN TÂN VÂN: Speeding up survey, assessment, and zoning and warning of landslide to contribute to prevention and mitigation of natural disasters and environmental protection in Vietnam's mountainous areas
- [46] NGUYỄN ÁI DƯƠNG: Need for attention to green space in urban planning
- [49] CHÂU LOAN: Fishery sector's efforts in developing plans for voluntary plastic waste reduction
- [52] PHAN VĂN PHONG: Industrial activities in Nam Dinh Province under environmental protection pressure



GREEN SOLUTIONS - TECHNOLOGY

- [55] LÊ KẾ SƠN: Dioxin remediation in Vietnam: Need for integrated solutions
- [58] TRẦN THỊ TUYẾT HẠNH: Addressing flooding related environmental health issues
- [60] PHÚ HÀ: Scaling up waste source segregation in Tân An, Long An Province



ENVIRONMENT AND DEVELOPMENT

- [62] NGUYỄN HOÀNG ANH - VŨ NHUNG: Vietnam's Women Union: Principal force for environmental protection in new rural development
- [65] BÍCH THỦY: Results of garden and new rural model development in Ha Tinh
- [67] VŨ THỊ HOA: Phu Tho ensures environment for new rural development
- [69] MAI HƯƠNG: Improving quality of environmental indicators
- [71] NGUYỄN THỊ PHƯỢNG: Promoting farmers' roles and responsibilities in environmental protection and agricultural development in Bac Lieu Province
- [73] TRƯƠNG HUYỄN: Urgent conservation of Delacour's langur in Kim Bang forest, Ha Nam Province



AROUND THE WORLD

- [75] ĐẶNG HUY HUỖNH: Infection diseases risks in commercial lion breeding farms in South Africa
- [77] THU PHƯƠNG: Taiwan boosts green industry and renewable energy development and lessons for Vietnam

QUỐC HỘI THÔNG QUA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (SỬA ĐỔI):

Cụ thể hóa các chủ trương, định hướng lớn của Nhà nước, đáp ứng những yêu cầu phát triển trong giai đoạn tới

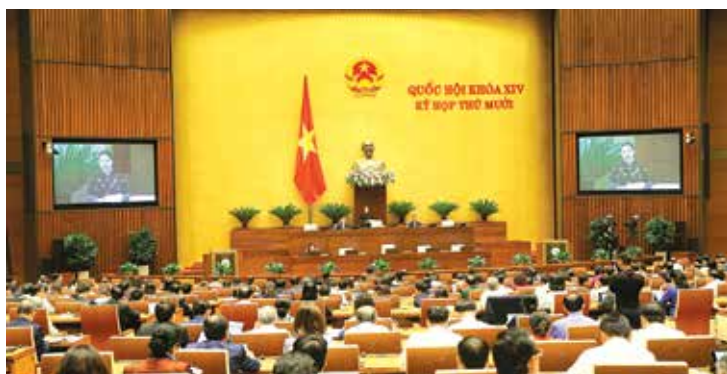
Ngày 17/11/2020, tiếp tục kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV, Quốc hội đã nghe Báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý Dự án Luật BVMT (sửa đổi). Sau đó, Quốc hội đã tiến hành biểu quyết thông qua Luật BVMT (sửa đổi), với 443/466 đại biểu (ĐB) tán thành (chiếm 91,91%).

Luật BVMT (sửa đổi) được thông qua đã phản ánh sự thay đổi mạnh mẽ trong tư duy quản lý môi trường nhằm thể chế hóa chính sách phát triển dựa trên quy luật tự nhiên, không hy sinh môi trường để đổi lấy tăng trưởng kinh tế; thực hiện sàng lọc, lựa chọn dự án đầu tư phát triển dựa trên các tiêu chí về môi trường. Mục tiêu cao nhất là cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ sức khỏe người dân, cân bằng sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững.

Luật BVMT (sửa đổi) gồm 16 chương, 171 Điều và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2022, riêng Khoản 3 Điều 29 (Đánh giá sơ bộ tác động môi trường) có hiệu lực thi hành từ ngày 1/2/2021.

Luật BVMT (sửa đổi) quy định 7 nguyên tắc BVMT, trong đó nêu rõ BVMT là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân. BVMT là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Hoạt động BVMT phải gắn kết với phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên và được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển. BVMT gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành. Hoạt động BVMT phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải...

Các chính sách của Nhà nước về BVMT được quy định rõ trong Luật BVMT (sửa đổi), trong đó Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân tham gia thực hiện, kiểm tra, giám sát hoạt động



▲ Phiên họp toàn thể Kỳ họp thứ 10, Quốc hội Khóa XIV

BVMT. Tuyên truyền, giáo dục kết hợp với biện pháp hành chính, kinh tế và biện pháp khác để tăng cường việc tuân thủ pháp luật về BVMT, xây dựng văn hóa BVMT. Chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, BVMT di sản thiên nhiên; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; phát triển hạ tầng kỹ thuật BVMT. Ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, chú trọng BVMT khu dân cư...

Luật BVMT (sửa đổi) cũng quy định cụ thể 14 hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động BVMT như: Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về BVMT. Xả nước thải, xả khí thải ra môi trường chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Phát tán vào môi trường các hóa chất độc hại; vi rút độc hại có khả năng

lây nhiễm cho con người, động vật; vi sinh vật chưa được kiểm định; xác súc vật chết do dịch bệnh và tác nhân độc hại khác đối với con người, sinh vật và tự nhiên. Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường; thải khói, bụi, khí có mùi độc hại vào không khí. Thực hiện dự án đầu tư hoặc xả thải khi chưa đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về BVMT. Nhập khẩu, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức. Nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế...

Bên cạnh đó, Luật BVMT (sửa đổi) cũng có các quy định cụ thể về BVMT nước, BVMT không khí, BVMT đất, BVMT di sản thiên nhiên; Chiến lược BVMT quốc gia, quy hoạch, BVMT quốc gia; Nội dung BVMT trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường (ĐTM), giấy phép môi trường; BVMT trong

hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đô thị và nông thôn...

Trước đó, ngày 24/10/2020, Quốc hội đã thảo luận trực tuyến về Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi). Đa số ý kiến ĐB Quốc hội tán thành với nội dung tiếp thu, chỉnh lý Dự thảo Luật và đóng góp nhiều ý kiến xác đáng cho Dự thảo Luật. Ngày 5/11/2020, UBTVQH đã chỉ đạo gửi xin ý kiến Quốc hội 4 nội dung còn có ý kiến khác nhau và nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý Dự thảo Luật trình Quốc hội thông qua. Ngày 17/11/2020, UBTVQH đã có Báo cáo giải trình tiếp thu và Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) trình Quốc hội thông qua.

Theo đó, 4 nội dung còn ý kiến khác nhau để xin ý kiến Quốc hội bao gồm: Phân loại dự án theo mức độ tác động đến môi trường; đối tượng thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường; thẩm quyền thẩm định báo cáo ĐTM; giấy phép môi trường.

Về phân loại dự án theo mức độ tác động đến môi trường, Dự thảo Luật đã tiếp thu ý kiến đa số ĐB Quốc hội. Theo đó, việc phân nhóm dự án đầu tư được phân thành 4 nhóm I, II, III và IV; định danh cụ thể tiêu chí của từng nhóm để làm căn cứ cho Chính phủ quy định chi tiết và ban hành danh mục dự án đầu tư thuộc nhóm I, II, III. Điều 28 Dự thảo Luật được đổi tên điều thành “Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư” để không lẫn với phân loại dự án theo tiêu chí đầu tư.

Đối với đối tượng thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường, Dự thảo Luật đã tiếp thu ý kiến của các ĐB Quốc hội và thể hiện tại Điều 29. Theo đó, chỉ các dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao (Nhóm I) mới phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường. Phương án này giảm được thủ tục hành chính cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án thuộc đối tượng phải quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc nhóm dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao. Với các dự án đầu tư công, dự án PPP hoặc dự án đầu tư có nguồn vốn tư nhân không có tác động xấu đến môi trường mức độ cao, nhà đầu tư sẽ không phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường. Phương án này không bỏ sót đối tượng là các dự án đầu tư có nguồn vốn tư nhân không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng lại có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao. Thông qua đánh giá sơ bộ tác động môi trường, nhà đầu tư tránh được lãng phí về tài chính, thời gian trong trường hợp dự án không đáp ứng được yêu cầu về BVMT.

Về thẩm quyền thẩm định báo cáo ĐTM, Dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý theo ý kiến đa số ý kiến ĐB



▲ Các ĐB Quốc hội bấm nút biểu quyết thông qua Luật BVMT (sửa đổi)

Quốc hội, giao UBND cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các Bộ có liên quan thẩm định báo cáo ĐTM đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Bộ, cơ quan ngang Bộ, trừ các dự án thuộc trách nhiệm của Bộ TN&MT, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và thể hiện tại Điều 35 của Dự thảo Luật. Để nâng cao năng lực chuyên môn của các địa phương và tăng cường sự phối hợp, tiếp thu ý kiến ĐB Quốc hội, Dự thảo Luật đã bổ sung tại khoản 3 Điều 35 trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong quá trình phối hợp với UBND cấp tỉnh thẩm định báo cáo ĐTM.

Với nội dung giấy phép môi trường, Dự thảo Luật đã tiếp thu, quy định rõ, chặt chẽ về cơ chế phối hợp giữa cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường với cơ quan quản lý, khai thác công trình thủy lợi trong quá trình thẩm định, quyết định cấp giấy phép môi trường. Theo đó, việc phối hợp này phải được tiến hành ngay từ giai đoạn thực hiện ĐTM. Dự thảo Luật quy định rõ trình tự, thủ tục thẩm định báo cáo ĐTM, cấp giấy phép môi trường, trong trường hợp dự

án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, thì cơ quan thẩm định báo cáo ĐTM, cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quản lý công trình thủy lợi đó như tại điểm d khoản 3 Điều 34 và điểm c khoản 2 Điều 43.

Ngoài ra, Dự thảo Luật cũng đã tiếp thu, chỉnh lý nhiều điều, khoản theo ý kiến góp ý của ĐB Quốc hội như: BVMT di sản thiên nhiên (Điều 20, Điều 21); quy hoạch BVMT quốc gia (Điều 23); BVMT trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh (Điều 24); quy định về BVMT nước mặt; nước dưới đất, trách nhiệm quản lý chất lượng môi trường không khí; kiểm toán môi trường; chỉnh lý quy định về BVMT trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và hoạt động dầu khí; thu gom, xử lý nước thải; thời điểm để tính thời hiệu khởi kiện về môi trường; phân công trách nhiệm quản lý nhà nước; chỉnh sửa quy định về điều khoản chuyển tiếp...

Một số ý kiến của đại biểu Quốc hội về Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)

● **ĐB Trần Thị Quốc Khánh**
(Đoàn Hà Nội): **Luật được thông qua và thi hành sẽ tạo ra một cuộc cách mạng**

Luật BVMT (sửa đổi) được thông qua và thi hành sẽ tạo ra một cuộc cách mạng. Hai vấn đề cách mạng ở đây là “mua sắm xanh” và “phân loại rác tại nguồn”, trong đó, “mua sắm xanh” phải được lồng ghép vào nông

ng nghiệp, công nghiệp và nhiều lĩnh vực khác. Đối với vấn đề phân loại rác thải tại nguồn đã được đề cập đến từ lâu, nhưng triển khai vẫn chưa hiệu quả. Vì vậy, việc thông qua Luật cũng sẽ tạo cơ chế để triển khai, góp phần phát triển bền vững, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Sau khi Luật được thông qua nên có những hướng dẫn cụ thể cho từng khu vực dân cư trong việc triển khai phân loại rác tại nguồn...



● **ĐB Lưu Bình Nhưỡng**
(Đoàn Bến Tre): **Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) là cơ sở để thực hiện tốt hơn việc phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường**

Nhìn tổng thể, Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) từ quan điểm, phương châm đến mục tiêu... đều là những nội dung quan trọng và được thể hiện khá tốt. Cử tri và nhân dân rất đồng tình với việc sửa đổi lần này với quan điểm ban hành sớm để có khung pháp lý quan trọng để bảo đảm cho việc giữ gìn, BVMT, không những ở khu vực dân cư mà còn những khu



vực sản xuất tập trung và với những dự án, công trình lớn có thể gây ra những hậu quả, nguy cơ lớn và lâu dài về môi trường.

Mặt khác, tình trạng biến đổi khí hậu đang là mối đe dọa lớn và thường xuyên gây tác động tới môi trường, do đó cần những quy định để có thể hạn chế những tác động này. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện và thông qua Dự thảo Luật này cũng là cơ sở để thực hiện tốt hơn việc phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức của người dân về BVMT. Đồng thời, để các Bộ, ngành cũng như các địa phương có thể áp dụng xử lý những vấn đề liên quan đến môi trường còn rất “mỏng manh” hiện nay.

● **ĐB Đặng Ngọc Nghĩa**
(Đoàn Thừa Thiên - Huế): **Quan điểm phát triển bền vững phải xuyên suốt trong Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi)**

Môi trường đang là vấn đề được ưu tiên hàng đầu, không chỉ ở nước ta mà còn trên thế giới. Việt Nam phải đổi mới với hiệu ứng nhà kính, biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lụt... Điều này càng cho thấy, môi trường đang tác động đến cuộc sống chúng ta hàng ngày, hàng giờ.

Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) đã có nhiều quy định mới như phân quyền quản lý môi trường nhiều hơn cho cấp tỉnh trong ĐTM, cấp phép xả thải... Việc Quốc hội thông qua Dự thảo Luật sẽ góp phần hạn chế các tác động của môi trường đối với người dân. Chúng ta không đánh đổi môi trường lấy kinh tế; và phải giữ môi trường sống trong sạch nhằm bảo đảm sức khỏe cho nhân dân. Quan điểm phát triển bền vững phải xuyên suốt trong đạo luật này, “nhà nhà, người người”, nhất là các trường ngành phải tự giác gìn giữ và BVMT.



HỒNG NHUNG (Tổng hợp)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG:

Phát động phong trào thi đua yêu nước với chủ đề Đoàn kết, sáng tạo, hội nhập và phát triển



▲ Phó Chủ tịch nước Đặng Thị Ngọc Thịnh trao Huân chương Lao động hạng Nhì và hạng Ba cho các tập thể, cá nhân đã có thành tích xuất sắc

Ngày 27/11/2020, tại Hà Nội, Bộ TN&MT đã tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước ngành TN&MT lần thứ IV, nhằm tổng kết, đánh giá phong trào thi đua và thực hiện công tác khen thưởng giai đoạn 2016 - 2020; Biểu dương, tôn vinh các tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến; Đề ra phương

hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2020 - 2025. Tham dự Đại hội có Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương Đặng Thị Ngọc Thịnh; Bộ trưởng, Chủ tịch Hội đồng



▲ Bộ trưởng Trần Hồng Hà và Thứ trưởng Nguyễn Thị Phương Hoa trao tặng Bằng khen cho các tập thể đã có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong các phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2015-2020

Thi đua - Khen thưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà.

Phát biểu khai mạc Đại hội, Bộ trưởng Trần Hồng Hà nhấn mạnh, thời gian qua, Bộ TN&MT, Ban cán sự Đảng, Lãnh đạo Bộ luôn xác định phong trào thi đua là gieo trồng, công tác khen thưởng là gặt hái, từ đó đề ra nhiều giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu, kế hoạch hàng năm tại các đơn vị, địa phương. Bên cạnh 4 phong trào thi đua trọng tâm do Thủ tướng Chính phủ phát động, Bộ đã triển khai hiệu quả nhiều phong trào thi đua theo giai đoạn, phong trào chuyên đề như: “Kỷ luật, kỷ cương, đổi mới, sáng tạo, hành động trong quản lý, sử dụng tài nguyên, BVMT để phát triển nhanh, bền vững đất nước”, “Hành động để giảm thiểu ô nhiễm nhựa và ni lông”, “Hiến kế, đề xuất giải pháp, ý tưởng sáng tạo”... góp phần thúc đẩy, tạo sự lan tỏa mạnh mẽ trong toàn ngành TN&MT.

Cùng với đó, Bộ cũng tăng cường kiến tạo thể chế, chính sách, pháp luật nhằm xóa bỏ rào cản, giải phóng các nguồn lực tài nguyên; Triển khai có trọng tâm, trọng điểm công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết vấn đề bức xúc từ thực tiễn; Đẩy mạnh cải cách, hiện đại hóa nền hành chính, chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế... Đặc biệt, công tác quản lý, BVMT đã có những

chuyển biến mạnh mẽ từ nhận thức đến hành động; chuyển từ bị động giải quyết sang chủ động phòng ngừa. Các chỉ số về môi trường có sự chuyển biến: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý tăng trung bình 6%/năm; thu gom xử lý chất thải rắn công nghiệp đạt 90%; tro xỉ được tái sử dụng đạt trên 50%; khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường 89%...

Phát biểu chỉ đạo tại Đại hội, Phó Chủ tịch nước Đặng Thị Ngọc Thịnh ghi nhận và biểu dương những kết quả mà ngành TN&MT đã đạt được trong thời gian qua. Để phong trào thi đua yêu nước tiếp tục là động lực trong xây dựng, phát triển ngành TN&MT, Phó Chủ tịch đề nghị, giai đoạn 2020 - 2025, ngành cần thống nhất trong nhận thức, hành động, coi nhiệm vụ quản lý tài nguyên, BVMT và ứng phó với biến đổi khí hậu là một trong những trụ cột quan trọng để phát triển bền vững đất nước; Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách đồng bộ về TN&MT theo nguyên tắc thị trường; Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của người dân, doanh



▲ Toàn cảnh Đại hội

niệp và toàn xã hội trong việc sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, BVMT; Tập trung xử lý ô nhiễm môi trường ở các đô thị lớn, nhất là Thủ đô Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh; Giảm thiểu rác thải nhựa và BVMT biển; Chủ động phòng ngừa, hạn chế tối đa tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu...

Nhân dịp này, thay mặt Đảng, Chính phủ, Phó Chủ tịch

nước Đặng Thị Ngọc Thịnh đã trao Huân chương Lao động hạng Nhì cho 1 tập thể, 1 cá nhân; Huân chương Lao động hạng Ba cho 3 cá nhân. Đại hội cũng vinh danh 28 tập thể và 57 cá nhân điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua yêu nước ngành TN&MT giai đoạn 2016 - 2020.

MAI HƯƠNG

Ảnh: **KHUƠNG TRUNG**

TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG PHÁT ĐỘNG PHONG TRÀO THI ĐUA YÊU NƯỚC GIAI ĐOẠN 2020 - 2025

Hưởng ứng tinh thần thi đua ái quốc của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Càng khó khăn, thì càng phải thi đua” và nội dung phát động phong trào thi đua yêu nước trong toàn ngành TN&MT, ngày 4/11/2020, Tổng cục Môi trường đã ban hành Công văn số 3590-TCMT/TCCB về việc phát động phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2020 - 2025.

Theo đó, ngành Môi trường sẽ tập trung thi đua vào các nội dung: Tiếp tục tuyên truyền, quán triệt tư tưởng thi đua ái quốc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 7/4/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới công tác thi đua, khen thưởng; Tăng cường đổi mới công tác lãnh đạo, chỉ đạo của

các cấp ủy Đảng, lãnh đạo chính quyền và tổ chức đoàn thể. Cùng với đó, ưu tiên xây dựng và phát động các phong trào thi đua ngắn hạn, chuyên đề nhằm phát huy trách nhiệm, đổi mới, sáng tạo trong tham mưu, đề xuất, nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác chuyên môn; hoàn thành tốt các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ công tác hàng năm, nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của từng đơn vị trực thuộc Tổng cục. Đồng thời, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền; phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng các gương điển hình tiên tiến, mô hình mới, nhân tố mới...

Để đạt được các nội dung trên, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường kêu gọi toàn thể cán bộ, công

chức, viên chức và người lao động trong toàn Tổng cục thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu: Thường xuyên tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, ngành về công tác thi đua, khen thưởng; Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện, hệ thống văn bản pháp luật về thi đua, khen thưởng; Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác thi đua, khen thưởng theo hướng có mục tiêu, nội dung, tiêu chí rõ ràng. Bên cạnh đó, phát huy tính năng động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, mỗi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thi đua phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị bằng những việc làm cụ thể.

TRẦN TÂN

Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác ASEAN trong lĩnh vực môi trường



▲ Đoàn Việt Nam tham dự Hội nghị ASOEN 31

Từ ngày 24 - 27/11/2020, tại Hà Nội đã diễn ra Hội nghị Quan chức cao cấp ASEAN về môi trường lần thứ 31 (ASOEN 31) thông qua hình thức trực tuyến.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Thứ trưởng Bộ TN&MT Võ Tuấn Nhân khẳng định, Chính phủ Việt Nam luôn đề cao tầm quan trọng của công tác BVMT, nhất là các vấn đề liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH), quản lý tài nguyên nước, môi trường biển và đới bờ, biến đổi khí hậu. Đặc biệt, Luật BVMT (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua và chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/2022 sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam có thể phát huy hiệu quả hơn nữa trong công tác quản lý, BVMT thời gian tới.

Ở cấp độ khu vực, Việt Nam ủng hộ việc xây dựng Kế hoạch hành động khu vực ASEAN về chống rác thải nhựa đại dương và các Tuyên bố chung ASEAN tại Hội nghị COP 15 Công ước ĐDSH (CBD) và Hội nghị COP 26 UNFCCC. Thông qua việc chung tay xây dựng, thực thi Kế hoạch hành động khu vực và cùng nhau đưa ra Tuyên bố chung, các nước thành viên ASEAN đã thể hiện tinh thần gắn kết để cùng với cộng đồng quốc tế giải quyết vấn đề môi trường toàn cầu.

Tại Hội nghị, các quốc gia thành viên ASEAN cùng với Ban Thư ký đã rà soát kết quả hoạt động của 7 nhóm công tác: Môi trường biển và đới bờ; biến đổi khí hậu; hóa chất và

chất thải; bảo tồn ĐDSH; giáo dục môi trường; thành phố môi trường bền vững; quản lý tài nguyên nước. Cùng với đó, đề trình lên Hội nghị Bộ trưởng ASEAN về môi trường (AMME) thông qua các nội dung về việc Đề cử Vườn Di sản ASEAN mới; Kế hoạch hành động khu vực ASEAN về chống rác thải nhựa đại dương; Dự thảo Khung Chiến lược và Kế hoạch hành động hợp tác ASEAN - Trung Quốc về môi trường; Đối thoại ASEAN - Hàn Quốc về môi trường và biến đổi khí hậu (năm 2021)...

Trước đó, cũng trong khuôn khổ hợp tác ASEAN, ngày 17-18/11/2020 đã diễn ra Hội nghị Ban Điều hành Trung tâm ĐDSH ASEAN lần thứ 22 (Hội nghị GB ACB 22) và Cuộc họp tham vấn xây dựng Tuyên bố chung ASEAN tại COP 15 Công ước ĐDSH (CBD).

Tại đây, các quốc gia thành viên ASEAN cùng nhìn nhận, đánh giá những

tổn thất về ĐDSH cùng biến đổi khí hậu đã và đang đe dọa đến tiến trình thực hiện phát triển bền vững của toàn cầu. Đồng thời cùng thảo luận và đưa ra các giải pháp ngăn chặn tốc độ suy thoái, tăng cường phục hồi ĐDSH. Đây được coi là nhiệm vụ khó khăn và thách thức đang được đặt ra trong khuôn khổ thực hiện Công ước ĐDSH cũng như các quốc gia trên thế giới. Hiện nay, Ban Thư ký Công ước ĐDSH (CBD) đang làm việc với các đối tác toàn cầu nhằm xây dựng Khung ĐDSH toàn cầu sau 2020. Khung ĐDSH toàn cầu đặt ra mục tiêu đến 2050 “con người sống hài hòa với thiên nhiên”.

Bên cạnh đó, các quốc gia thành viên ASEAN cùng với các nước đối tác và các tổ chức cùng nhau trao đổi về việc tăng cường hiệu quả thực thi Kế hoạch hành động ACB với các lĩnh vực ưu tiên bao gồm: Chương trình Công viên Di sản ASEAN (AHP); ĐDSH lồng ghép; Phục hồi hệ sinh thái; Tăng cường năng lực bảo tồn ĐDSH... Cùng với đó, các bên đã cùng nhau cập nhật Kế hoạch hành động Nhóm công tác ASEAN về bảo tồn ĐDSH (AWGNCB); Rà soát kết quả Cuộc họp lần thứ 30 của Nhóm Công tác ASEAN về bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH (AWGNCB); Cập nhật về đánh giá tổ chức ACB và báo cáo cuộc họp bất thường của Hội đồng quản trị ACB lần thứ 21.

AN BÌNH

GÓP Ý VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XIII:

Cần thực hiện hài hòa những giải pháp về bảo vệ môi trường trong nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 5 năm 2021 - 2025

PGS. TS. PHÙNG CHÍ SỸ

Phó Chủ tịch Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường Việt Nam

LTS: Để góp phần hoàn thiện các dự thảo văn kiện Đại hội XIII của Đảng, các nhà khoa học đề xuất bổ sung những nhiệm vụ, giải pháp về vấn đề BVMT trong Dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển 5 năm 2021 - 2025, Tạp chí Môi trường giới thiệu bài viết của PGS.TS. Phùng Chí Sỹ để Ban soạn thảo có thêm thông tin nghiên cứu, tiếp thu chọn lọc.

Dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT - XH 5 năm 2021 - 2025 trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (gọi tắt là Dự thảo báo cáo) đã xác định mục tiêu phát triển nhanh và bền vững dựa trên 3 nhóm mục tiêu về KT-XH và môi trường. Những nhiệm vụ, giải pháp về KT-XH và môi trường được trình bày trong Dự thảo báo cáo đã cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững.

Dự thảo báo cáo đã xác định mục tiêu tổng quát về môi trường là “Chú trọng BVMT và ứng phó hiệu quả BĐKH”. Mục tiêu này được cụ thể hóa thông qua các chỉ tiêu cụ thể về môi trường bao gồm: Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đến năm 2025 của dân cư thành thị là 95 - 100% và nông thôn là 93 - 95%; Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%; Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đến năm 2025 đạt 92%; Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đến năm 2025 đạt 100%; Tỷ lệ che phủ rừng ổn định 42%. Tuy nhiên, cần lưu ý sử dụng thuật ngữ “tiêu chuẩn môi trường” (khuyến khích áp dụng) hay “quy chuẩn môi trường” (bắt buộc áp dụng) cho phù hợp với Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2007. Về nội dung này nên thay “tiêu chuẩn môi trường” thành “quy chuẩn môi trường” trong chỉ tiêu về xử lý nước thải tập trung đối với các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Để đạt được các mục tiêu về môi trường, Dự thảo báo cáo đã đề xuất những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu về “Chủ động ứng phó với BVMT, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT”.

Các nhiệm vụ về BVMT, Dự thảo báo cáo đã đề cập khá toàn diện về 4 nhóm nhiệm vụ chính: (1) Phòng ngừa ô nhiễm và suy thoái môi trường; (2) Cải thiện và phục hồi những khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái môi trường; (3) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; (4) Tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức. Tuy nhiên, để dễ hiểu, dễ nhớ, dễ triển khai các nhiệm vụ vào thực tế đời sống trong Dự thảo cũng cần phải xem xét sắp xếp lại các nhiệm vụ một cách chặt chẽ, lô gic theo 4 nhóm nhiệm vụ nêu trên.

Nhóm nhiệm vụ về phòng ngừa ô nhiễm và suy thoái môi trường, Dự thảo đã đề cập khá đầy đủ tới các nhiệm vụ phòng ngừa ô nhiễm như thực hiện nghiêm và nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường; tăng cường quan trắc, giám sát, cảnh báo môi trường; đẩy mạnh công tác thanh tra,

kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, đấu tranh phòng, chống tội phạm về tài nguyên, môi trường; tăng cường giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với BVMT, phát triển bền vững, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các bon thấp... Tuy nhiên, trong nhóm nhiệm vụ này cần bổ sung nhiệm vụ xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch BVMT cấp quốc gia và lồng ghép vào quy hoạch các địa phương, phù hợp với Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam; thực hiện và nâng cao chất lượng đánh giá môi trường chiến lược cho các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, cấp vùng và cấp địa phương.

Nhóm nhiệm vụ về cải thiện và phục hồi những khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái môi trường bao gồm: Các nhiệm vụ xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; giảm rác thải nhựa và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển; kiểm soát an toàn, xử lý ô nhiễm môi trường do hậu quả chiến tranh; khắc phục ô nhiễm các dòng sông; tăng cường cải tạo, hạn chế san lấp hệ thống kênh rạch, hồ ao; cải thiện rõ rệt

tình trạng ô nhiễm môi trường ở các đô thị, cụm công nghiệp, làng nghề và khu vực nông thôn... Trong nhóm nhiệm vụ này cần bổ sung nhiệm vụ tăng cường thu gom, xử lý các sản phẩm thải bỏ, đặc biệt, là các thiết bị, linh kiện, chất thải điện, điện tử chưa được quản lý chặt chẽ trong thời gian qua (mặc dù đã được quy định trong Luật BVMT năm 2014, Nghị định Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ TN&MT) và đang ngày càng gia tăng trong nền kinh tế thông minh, kinh tế số và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học được trình bày trong Dự thảo báo cáo khá là mờ nhạt. Do đó cần bổ sung các nhiệm vụ về duy trì diện tích đất rừng; nghiêm cấm xâm hại tới các khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn biển; duy trì diện tích đất để bảo tồn đa dạng sinh học...

Về tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên, BVMT và ứng phó với BĐKH, cần bổ sung các nhiệm vụ liên quan đến tăng cường ứng dụng thành quả của cuộc cách mạng 4.0 trong việc tăng cường năng lực của cơ quan quản lý môi trường và nâng cao nhận thức cộng đồng trong lĩnh vực BVMT.

Về giải pháp, Dự thảo báo cáo cũng đã đề cập khá đầy đủ đến 4 nhóm giải pháp chính trong công tác quản lý tài nguyên và môi trường: (1) Hoàn thiện hệ thống chính sách, luật pháp; (2) Đẩy mạnh áp dụng các công cụ kỹ thuật; (3) Xây dựng và triển khai áp dụng các công cụ kinh tế; (4) Tăng cường triển khai các công cụ truyền thông. Tuy nhiên Dự thảo cần xem xét sắp xếp lại các giải pháp một cách chặt chẽ và lô gic.

Nhóm giải pháp thứ nhất về hoàn thiện hệ thống chính sách, luật pháp: Dự thảo đã đề cập đến việc xây dựng chính sách, pháp luật để hình thành, vận hành mô hình kinh tế tuần hoàn. Dự thảo cần đề xuất thêm những giải pháp hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật trong lĩnh vực kinh tế xanh, kinh tế các bon thấp, kinh tế thông minh, kinh tế số, ứng phó với BĐKH... trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Nhóm giải pháp thứ 2 về đẩy mạnh áp dụng các công cụ kỹ thuật: Ngoài báo cáo đánh giá tác động môi trường, xử lý ô nhiễm, giám sát môi trường, thanh tra môi trường... Hiện nay, còn có nhiều công cụ kỹ thuật trong quản lý môi trường đang được triển khai thực tế (xác định hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, xác



nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, cấp phép xả nước thải vào nguồn nước, cấp phép xử lý chất thải nguy hại). Vì vậy, Dự thảo cần đề xuất giải pháp lồng ghép các công cụ kỹ thuật thành giấy phép môi trường nhằm cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường. Xu hướng này phù hợp với Dự thảo Luật BVMT (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua.

Nhóm giải pháp thứ 3 về xây dựng và triển khai áp dụng các công cụ kinh tế: Đề cập tới một số giải pháp kinh tế như hoạch toán giá trị của tài nguyên, đánh giá giá trị tài nguyên, nguyên tắc thị trường trong chi phí xử lý (thuế, phí). Tuy nhiên, Dự thảo chưa đề cập đến những nguyên tắc tài chính cơ bản trong BVMT đó là "người gây ô nhiễm phải trả tiền". Bên cạnh đó, Dự thảo báo cáo cũng chưa đề cập tới các công cụ kinh tế như quỹ môi trường, trợ cấp môi trường, giấy phép xả chất thải có thể mua bán được (quota ô nhiễm)... nhằm đẩy mạnh thu hút những nguồn vốn xã hội hóa trong công tác BVMT.

Trong nhóm giải pháp thứ 4 về các giải pháp tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm và nâng cao hiệu quả thực thi pháp

luật về quản lý tài nguyên, BVMT và ứng phó với BĐKH. Việc tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về môi trường, tiến tới thay đổi về thái độ về môi trường, cuối cùng thay đổi hành vi về môi trường là quá trình lâu dài, khó khăn, phức tạp, nên Dự thảo cần đưa ra các giải pháp đa dạng hóa các đối tượng truyền thông, phương tiện truyền thông, kèm theo các giải pháp phát huy vai trò của quần chúng nhân dân, công khai thông tin đến cộng đồng để cộng đồng ngày càng chủ động tham gia vào công tác BVMT.

Có thể nói, Dự thảo báo cáo đã soạn thảo rất công phu, khoa học, khái quát đầy đủ những chính sách, định hướng lớn, cơ bản về BVMT. Đồng thời chú trọng đến 4 nhóm nhiệm vụ, ưu tiên phòng ngừa, kết hợp với cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên, tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức. Dự thảo cũng đề cập toàn diện đến các giải pháp đảm bảo thực hiện thành công các nhiệm vụ đề ra, bao gồm các giải pháp về chính sách, luật pháp, kỹ thuật, kinh tế và truyền thông. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện 4 nhóm nhiệm vụ, cần phải kết hợp hài hòa 4 nhóm giải pháp như nêu trên ■

Bình luận về một số chính sách mới trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

NGUYỄN THI

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Luật BVMT năm 2020 vừa được Quốc hội thông qua gồm 16 Chương, 171 Điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2022, trong đó đã quy định nhiều chính sách mới, có tính đột phá như phân loại dự án đầu tư theo tiêu chí môi trường; quy định về giấy phép môi trường; trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất nhập khẩu đối với việc thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì; chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRS) từ hộ gia đình, cá nhân dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại; các quy định về ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH); áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT); phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; tổ chức và phát triển thị trường các-bon; bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường; kinh tế tuần hoàn; mua sắm xanh; khai thác, sử dụng và phát triển vốn tự nhiên; tín dụng xanh, trái phiếu xanh; kiểm toán môi trường.

1. PHÂN LOẠI DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (ĐTM), GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG (GPMT) VÀ KHẢ NĂNG CHỊU TẢI MÔI TRƯỜNG

Phân loại dự án đầu tư theo tiêu chí môi trường: Mặc dù nội dung này đã được áp dụng để làm cơ sở xác định đối tượng phải ĐTM theo pháp luật về BVMT trước đây. Tuy nhiên, đến Luật BVMT năm 2020, thì việc phân loại dự án đầu tư theo tiêu chí môi trường đã được quy định cụ thể một cách khoa học tại Điều 28. Theo đó, dự án được phân loại thành: Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao (nhóm I); Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường (nhóm II); Dự án đầu tư ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường (nhóm III); Dự án đầu tư không có nguy cơ tác động xấu đến môi trường (nhóm IV). Việc phân loại này dựa vào 3 tiêu chí: Quy mô, công suất, loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; Diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển, quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên; Yếu tố nhạy cảm về môi trường.

Đối với việc phân loại này, Luật đã đưa ra các quy định ứng xử phù hợp với từng nhóm nhằm kiểm soát một cách hiệu quả đối với từng loại hình, đáp ứng nguyên tắc dự án càng có nguy cơ gây ô nhiễm càng bị kiểm soát chặt chẽ, như sau:

- Đối với dự án đầu tư nhóm I thì Luật có nhiều biện pháp quản lý hơn như (1) phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường (Điều 29) trong giai đoạn nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; (2) ĐTM (Điều 30) trong quá trình nghiên cứu khả thi; (3) có GPMT, nếu phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý, hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý trước khi đi vào vận hành (Điều 39).

- Đối với dự án đầu tư nhóm II, thì không phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường; chỉ yêu cầu ĐTM đối với một số loại hình dự án; các dự án còn lại nếu phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý, hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý thì cấp GPMT ngay trong giai đoạn nghiên cứu khả thi dự án.

- Đối với dự án đầu tư nhóm III, thì không phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường; không phải thực hiện ĐTM; có GPMT nếu phát sinh nước thải, bụi, khí thải, do địa phương cấp.

- Đối với dự án đầu tư nhóm IV thì phải đăng ký môi trường (Điều 49) nếu phát sinh chất thải và UBND cấp xã tiếp nhận đăng ký.

GPMT được quy định nhằm tích hợp tất cả các loại giấy phép, giấy xác nhận có liên quan đến môi trường hiện hành: xả nước thải; xả khí thải; xử lý chất thải nguy hại; nhập khẩu phế liệu; đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại. Với việc tích hợp này đã giảm phần lớn các loại giấy phép hiện hành, cũng như thủ tục cấp giấy phép giúp giảm chi phí xã hội, chi phí của các nhà đầu tư trong hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đồng thời bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về môi trường.

Luật BVMT năm 2020 đã đưa ra các tiêu chí môi trường để phân loại dự án đầu tư, từ đó áp dụng những công cụ quản lý về môi trường phù hợp đối với từng loại dự án theo từng giai đoạn triển khai dự án. Đây là cách tiếp cận khoa học, thống nhất và đã được nhiều nước tiên tiến trên thế giới áp dụng hiệu quả.

Khả năng chịu tải của môi trường: Luật BVMT năm 2020 quy định việc cấp GPMT căn cứ vào phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường (Điều 42). Điểm mấu chốt trong quy định này được thể hiện tại Khoản 2 Điều 7 đã nêu: “Không phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM hoặc cấp GPMT cho dự án đầu tư mới có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước mặt không còn khả năng chịu tải theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp chủ dự án có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi thải vào môi trường tiếp

nhận hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng để không làm phát sinh thêm nước thải hoặc trường hợp dự án xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi, cải thiện chất lượng môi trường khu vực bị ô nhiễm”. Với quy định này, cùng với việc áp dụng một cách nghiêm minh thì khu vực bị ô nhiễm môi trường (ÔNMT) nghiêm trọng hoặc suy thoái môi trường sẽ giảm, theo đó quyền sống trong môi trường trong lành của người dân sẽ được bảo đảm hiệu quả.

2. KINH TẾ TUẦN HOÀN VÀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN THEO HƯỚNG ÁP DỤNG VIỆC TÁI CHẾ, TUẦN HOÀN TÀI NGUYÊN

Kinh tế tuần hoàn là nội dung hoàn toàn mới, được quy định để theo kịp với xu hướng phát triển hiện nay khi mà tài nguyên, nhiên liệu, nguyên liệu ngày càng khan hiếm và đắt đỏ. Việc chuyển từ nền kinh tế tuyến tính (ở đó tài nguyên, nguyên liệu đầu vào đi qua quá trình sản xuất tạo thành sản phẩm đầu ra đến tiêu dùng và kết thúc ở giai đoạn thải bỏ chủ yếu tại bãi chôn lấp) sang nền kinh tế tuần hoàn, mà ở đó “hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường” (Điều 142) cho thấy quy định chú trọng đến việc tiết kiệm nguyên nhiên liệu bằng cách cải tiến thiết kế, áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, sử dụng nguyên liệu tái chế, do vậy tài nguyên sẽ được tiết kiệm, tuần hoàn.

Cùng với việc quy định về kinh tế tuần hoàn, Luật BVMT năm 2020 đã có nhiều quy định mới trong quản lý chất thải rắn để tiên phong, từng bước góp phần hình thành mô hình kinh tế tuần hoàn như: Áp dụng đầy đủ cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất đối với việc thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì (EPR) (Điều 54); Chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH từ hộ gia đình, cá nhân dựa trên lượng chất thải đã được phân loại (Điều 79); Chất thải rắn công nghiệp thông thường được tự tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng (Điều 82), cụ thể như sau:

Quy định về trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu (Điều 54) tuy mang tính nguyên tắc nhưng có đủ cơ sở để nhằm áp dụng đầy đủ cơ chế EPR, theo đó “Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì có giá trị tái chế phải tái chế theo tỷ lệ và quy cách tái chế bắt buộc”, được lựa chọn thực hiện tái chế bằng hình thức tự “tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì”

hoặc “đóng góp tài chính vào Quỹ BVMT Việt Nam để hỗ trợ tái chế các sản phẩm, bao bì”. Cơ chế EPR được áp dụng rộng rãi ở châu Âu, các nước ASEAN, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan.

Áp dụng cơ chế này, Hàn Quốc đã thực hiện hiệu quả việc tiết kiệm tài nguyên, tăng 75% khối lượng tái chế trong hơn 10 năm (năm 2003: 1.047.000 tấn lên 1.837.000 tấn năm 2017), trong đó năm 2017: 92% chất thải nhựa được tái chế (năm 2003: 172.000 tấn lên 883.000 tấn năm 2017). Ở Đài Loan, thì lượng rác thải tính trên đầu người có xu hướng giảm dần (giảm từ 1,15 kg/người năm 1998 xuống 0,87 kg/người năm 2014), nhưng tỷ lệ tái chế lại có xu hướng tăng (tăng từ 3% năm 1998 lên 45% năm 2015)

Chi trả giá dịch vụ thu gom, xử lý CTRSH dựa trên lượng chất thải đã được phân loại, theo đó, CTRSH phải được phân loại thành: chất thải rắn (CTR) có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; CTRSH khác. Chúng phải được chứa đựng trong các bao bì để được thu gom, xử lý. Điểm tập kết, trạm trung chuyển phải có các khu vực khác nhau để lưu giữ các loại CTRSH đã được phân loại, bảo đảm không để lẫn các loại chất thải đã được phân loại với nhau.

CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế, chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân đã được phân loại theo quy định không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý. Đối với các loại CTR khác thì phải được chứa đựng trong bao bì do UBND quy định để được thu gom, tái chế. Đơn vị thu gom, vận chuyển CTRSH có quyền từ chối thu gom, vận chuyển CTRSH của hộ gia

đình, cá nhân không phân loại và không sử dụng bao bì đúng quy định.

Như vậy có thể thấy, Luật đã có quy định cụ thể rõ ràng cho phép chính quyền địa phương thu chi phí để chi trả giá xử lý CTRSH thông qua việc bán túi ni lông (có thể hiểu là túi này do chính quyền địa phương độc quyền phát hành trên địa bàn, giá được tính toán phù hợp), người dân sẽ bỏ rác vào đó, túi càng to, giá càng cao. Đơn vị thu gom chỉ thu gom rác thải được đựng trong túi ni lông này. Người dân muốn bỏ ra ít tiền thì phải tìm cách hạn chế rác thải; phân loại rác (loại có khả năng tái chế thì để riêng ra để bán hoặc chuyển giao không mất tiền chi trả cho dịch vụ thu gom), chỉ chứa đựng rác không thể tái chế vào túi ni lông do chính quyền địa phương phát hành; sắp xếp rác gọn gàng, giảm thiểu thể tích để chứa trong túi ni lông.

Chính sách này đã và đang thành công ở rất nhiều nước như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan... Ở các nước, ban đầu cũng gặp sự phản đối của người dân và không chịu phân loại rác, không sử dụng túi do chính quyền phát hành, xả rác trộm. Tuy nhiên, sau một thời gian đơn vị thu gom không thu đối với rác không được chứa trong túi theo quy định thì rác thải tại một số nơi bắt đầu gây ÔNMT, buộc cộng đồng lên tiếng và có các biện pháp điều chỉnh hành vi. Song song với việc này thì công tác giám sát, xử lý vi phạm được thực hiện nghiêm, cùng với sự tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng được đẩy mạnh thì sau vài năm, việc phân loại rác tại nguồn được thực hiện như một thói quen của nếp sống văn minh, hiện đại.

CTR công nghiệp thông thường được tự tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng được quy định đầy đủ mở đường cho việc tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng, sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng, sẽ khắc phục về cơ bản các loại chất thải công nghiệp thông thường hiện nay được chất đống, vứt bỏ mà không có cơ chế để tái chế, tái sử dụng....

Như vậy, các quy định mang tính đột phá nêu trên, nếu được áp dụng một cách bài bản, có hệ thống với sự quyết tâm cao của các cấp chính quyền, đặc biệt là chính quyền địa phương và sự ủng hộ của người dân, doanh nghiệp thì cơ bản sẽ giải quyết sự gia tăng của các bãi chôn lấp CTR như Nam Sơn, Đa Phước hiện nay, đồng thời góp phần hình thành một nền kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam.

3. TẠO HÀNH LANG PHÁP LÝ ĐỂ THỨC ĐẨY CÁC HOẠT ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BĐKH, ĐÁP ỨNG THỰC THI CÁC CAM KẾT TRONG CPTPP, EVFTA VÀ CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ BĐKH

Theo Luật BVMT năm 2020, các nội dung thích ứng với BĐKH (Điều 90) được xác định đầy đủ gồm đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại; triển khai các hoạt động thích ứng với BĐKH, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, các mô hình thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng và dựa vào hệ sinh thái; ứng phó với nước biển dâng và ngập lụt đô thị; xây dựng, triển khai hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với BĐKH, từ đó có thể tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội, giảm thiểu tác động của BĐKH và tận dụng những cơ hội do BĐKH mang lại. Các nội dung về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (Điều 91) như thực hiện lộ trình, phương thức giảm nhẹ khí nhà kính theo các cam kết quốc tế; kiểm kê khí nhà kính, phát triển thị trường các-bon trong nước.

Quy định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon được quy định tại Điều 139, đây là công cụ thị trường mới, một mặt có thể giúp chúng ta thực hiện các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính, mặt khác giúp các doanh nghiệp trong nước phát triển và ứng dụng công nghệ ít phát thải các-bon. Điều quan trọng nhất là làm cơ sở để phát triển thị trường các-bon trong nước, gắn kết với thị trường các-bon quốc tế nhằm phát triển hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Các quy định về bảo vệ tầng ô-zôn tại Điều 92 sẽ làm cơ sở để quản lý sản xuất, xuất nhập khẩu, tiêu thụ và loại trừ các chất làm suy giảm tầng



▲ Con người có quyền được sống trong môi trường trong lành

ô-zôn, chất gây hiệu ứng nhà kính kiểm soát trong khuôn khổ điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-zôn. Ngoài ra, các quy định khác nhằm mở rộng phạm vi thực hiện ứng phó với BĐKH như lồng ghép nội dung ứng phó với BĐKH vào chiến lược, quy hoạch (Điều 96); xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về BĐKH (Điều 97), thực hiện cam kết quốc tế về BĐKH và bảo vệ tầng ô-zôn (Điều 98).

Như vậy, có thể thấy Luật BVMT năm 2020 đã có các quy định căn bản để quản lý các hoạt động ứng phó với BĐKH nhằm thích ứng và giảm thiểu tác động của BĐKH, đồng thời tận dụng được cơ hội phát triển do thị trường các-bon đem lại.

4. QUY ĐỊNH BẢO ĐẢM XÁC ĐỊNH RÕ CƠ CHẾ, TRÁCH NHIỆM TRONG PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG VÀ KHẮC PHỤC MÔI TRƯỜNG SAU SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường được quy định từ Điều 121 đến Điều 129 đã quy định rõ về thẩm quyền, trách nhiệm, cơ chế phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố trên cơ sở áp

dụng linh hoạt cơ chế ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Các nội dung này tiếp tục được quy định một cách tập trung và trực tiếp để phòng ngừa sự cố môi trường của các cơ sở. Các quy định làm cơ sở để thực hiện việc lập kế hoạch, diễn tập và xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố môi trường (kế hoạch của cơ sở được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng kế hoạch ứng phó sự cố khác để không làm phát sinh thủ tục hành chính).

Đối với việc ứng phó sự cố môi trường được thực hiện theo 4 cấp sự cố, căn cứ vào phạm vi ảnh hưởng tại thời điểm phát hiện sự cố để xác định cơ quan có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó: (1) sự cố môi trường cấp cơ sở (do cơ sở ứng phó); (2) sự cố môi trường cấp huyện; (3) sự cố môi trường cấp tỉnh; (4) sự cố môi trường cấp quốc gia. Luật cũng phân định rõ người chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường là Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Người lãnh đạo ứng phó sự cố môi trường thành lập sở chỉ huy ứng phó sự cố môi trường và tổ công tác xác định nguyên nhân sự

cố môi trường; chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường; huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố. Quy định này nhằm phân định rõ trong chỉ đạo ứng phó với chỉ huy ứng phó tại hiện trường, cũng như phát ngôn về sự cố môi trường để bảo đảm tính chuyên nghiệp, hiệu quả, đồng bộ, thống nhất.

Việc phục hồi môi trường sau sự cố do tổ chức, cá nhân thực hiện theo Kế hoạch phục hồi môi trường UBND cấp huyện, cấp tỉnh và Bộ TN&MT phê duyệt tương ứng với từng cấp sự cố (trình sự cố cấp cơ sở thì do cơ sở tự thực hiện trong phạm vi cơ sở). Trong trường hợp chưa xác định được tổ chức, cá nhân gây ra sự cố thì cơ quan phê duyệt kế hoạch tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố. Việc phục hồi môi trường sau sự cố môi trường phải bảo đảm đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh.

Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm chi trả kịp thời, toàn bộ các chi phí tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường; trường hợp nhà nước tổ chức ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường thì tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm bồi hoàn các chi phí liên quan cho nhà nước. Sự cố môi trường không xác định được nguyên nhân hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường thì kinh phí tổ chức ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường do nhà nước chi trả.

Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có khả năng bị ảnh hưởng từ sự cố môi trường phải được thông báo về các nguy cơ sự cố và các biện pháp ứng phó sự cố môi trường của các cơ sở xung quanh; được thông tin, tham gia và giám sát các hoạt động ứng phó sự cố môi trường. Thời điểm bắt đầu và kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường và giai đoạn phục hồi môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền công bố, công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư được biết, tham gia và giám sát.

Các quy định này đã đưa ra cơ chế xác định rõ trách nhiệm ứng phó sự cố môi trường của cơ sở, của cơ quan nhà nước, đồng thời có được các cơ chế khả thi nhằm ứng phó sự cố môi trường một cách hiệu quả, kịp thời, áp dụng triệt để nguyên tắc người gây ô nhiễm phải chi trả nhưng vẫn thể hiện được vai trò của nhà nước trong việc ứng phó sự cố môi trường.

5. ÁP DỤNG BAT, KIỂM TOÁN MÔI TRƯỜNG LÀ HAI CÔNG CỤ HỮU HIỆU TRONG KIỂM SOÁT MÔI TRƯỜNG CHO CẢ NHÀ QUẢN LÝ VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

Áp dụng BAT (Điều 105) là quy định bắt kịp với phương pháp quản lý dựa vào công nghệ giúp nâng cao hiệu quả sản xuất, xử lý chất thải tiết kiệm năng lượng, tăng tính chủ động trong phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm dựa vào việc áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất, phù hợp với điều kiện chung về kinh tế, cũng như năng lực đầu tư, nghĩa là kiểm soát chủ động theo thời gian toàn bộ quá trình sản xuất, xử lý môi trường của cơ sở.

Kiểm toán môi trường (Điều 74) là công cụ giúp nhà đầu tư nhận biết được sự thay đổi của các yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất để đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và xử lý chất thải, nghĩa là đánh giá chủ động định kỳ. Từ đó, cả nhà quản lý và đầu tư sẽ chủ động hơn trong việc kiểm soát vấn đề môi trường tại cơ sở, đồng thời cũng có công cụ để xác định mức độ gây ô nhiễm của cơ sở sản xuất dựa vào kết quả kiểm toán môi trường, theo đó sẽ dễ dàng có biện pháp can thiệp, xử lý, hoặc đưa ra chứng cứ để yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi ÔNMT gây ra và chủ động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục môi trường do sự cố môi trường.

Mặc dù các quy định áp dụng hai công cụ nêu trên còn phụ thuộc vào lộ trình áp dụng (đối với BAT) và khuyến khích cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự thực hiện kiểm toán môi trường nhưng quy định này sẽ là cơ sở quan trọng để thực hiện kiểm soát

môi trường một cách chủ động, hiệu quả.

6. CÁC CÔNG CỤ KINH TẾ, TÀI CHÍNH VÀ VIỆC HÌNH THÀNH CÁC NGUỒN LỰC BVMT HIỆU QUẢ, THIẾT THỰC THEO CƠ CHẾ MỚI

Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên (Điều 138) là việc tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trả tiền cho tổ chức, cá nhân cung ứng giá trị môi trường, cảnh quan do hệ sinh thái tự nhiên tạo ra để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

Mua sắm xanh (Điều 146) đã quy định để bắt kịp xu hướng của thế giới trong mua sắm, tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu nhiều nhất tác động bất lợi tới sức khỏe và môi trường.

Khai thác, sử dụng và phát triển vốn tự nhiên (Điều 147) là cơ sở quan trọng để khai thác bền vững và bảo vệ, bảo tồn hiệu quả đất, nước, rừng, nguồn lợi thủy sản, khoáng sản, nhiên liệu hóa thạch, các nguồn năng lượng tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

Tín dụng xanh (Điều 149), Trái phiếu xanh (Điều 150) không định nghĩa trong Luật, nhưng thông qua việc cấp tín dụng xanh có thể thấy tín dụng xanh, trái phiếu xanh là khoản vay cho các dự án có liên quan đến BVMT, thích ứng BĐKH, sử dụng tài nguyên hiệu quả, tiết kiệm năng lượng.

Với các quy định mới này sẽ mở ra cơ chế hình thành và tiếp cận nguồn vốn để đầu tư thực hiện các dự án xanh; các hoạt động, dự án duy trì, bảo vệ, bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, bước đầu hỗ trợ thực hiện chuyển đổi sang nền kinh tế các - bon thấp, kinh tế xanh

đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững, cân bằng nhu cầu và lợi ích phát triển con người với yêu cầu bảo vệ thiên nhiên; đưa con người trở lại, sống hài hòa với thiên nhiên.

7. CƠ CHẾ BẢO ĐẢM SỰ TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BVMT, BẢO ĐẢM TÍNH KHẢ THI, NGHIÊM MINH VÀ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA CÁC FTA THẾ HỆ MỚI NÓI CHUNG CŨNG NHƯ CPTPP, EVFTA NÓI RIÊNG

Sự tuân thủ nghiêm minh pháp luật về BVMT luôn được đặt ra, trong đó có nhiều quy định về BVMT được đánh giá cao, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội. Tuy nhiên việc tuân thủ các quy định về BVMT ở nước ta còn thấp. Trước thực trạng môi trường ngày càng ô nhiễm, hệ sinh thái suy giảm, ĐBKH diễn biến phức tạp; nhưng phải đáp ứng yêu cầu hiến định về quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân; đồng thời phải đáp ứng yêu cầu tuân thủ pháp luật về môi trường ngày một cao của các Hiệp định FTA (như CPTPP và EVFTA), thì đòi hỏi việc thực thi nghiêm minh pháp luật về BVMT được đặt ra cấp thiết hơn bao giờ hết. Chính vì vậy, xuyên suốt Luật BVMT là các quy định bảo đảm tính khả thi cũng như cơ chế để thực thi một cách hiệu quả, một vài chế định quan trọng cụ thể như:

Về chức năng và tổ chức quản lý nhà nước về môi trường: Có thể thấy, Luật đã giảm mạnh sự phân mảnh trong quản lý môi trường, đặc biệt là trong quản lý CTR, theo đó Bộ TN&MT là cơ quan chủ trì quản lý. Loại bỏ sự phân mảnh trong cấp GPMT, theo đó Bộ TN&MT thống nhất cấp GPMT, trong đó bao gồm cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và xả nước thải vào công trình thủy lợi. Đồng thời, hệ thống cơ quan nhà nước về BVMT sẽ tiếp tục được kiện toàn theo hướng tinh gọn. Đây chính là cơ sở quan trọng nhằm tổ chức thực thi pháp luật BVMT một cách hiệu quả, đồng bộ và nghiêm minh.

Về hoạt động thanh tra, giám sát môi trường: Trong những năm gần đây, hoạt động thanh tra đã được thực hiện tập trung có trọng điểm, thì với quy định của Luật, hoạt động thanh tra sẽ tiếp tục thực hiện một cách chặt chẽ, tăng cường giám sát theo các nhóm dự án hoặc cơ sở, sản xuất, kinh doanh theo phân loại dự án như đã nêu trên.

Quy định về phân loại dự án theo tiêu chí môi trường và các quy định ứng dụng việc phân loại này chính là biện pháp nhằm cá biệt hóa các dự

án, cơ sở có nguy cơ gây ÔNMT theo từng mức độ để có các biện pháp ứng xử phù hợp, hiệu quả, tránh đổ đồng làm triệt tiêu nỗ lực phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cũng như BVMT của nhà đầu tư, từ đó nâng cao được tính khả thi của các quy định.

Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động BVMT là quy định đột phá lớn nhất trong Luật, thực hiện triệt để nguyên tắc BVMT là trách nhiệm và quyền của mỗi cá nhân, tổ chức, cộng đồng, cơ quan nhà nước. Nhà nước chỉ đóng vai trò là cơ quan ban hành và tổ chức thực thi chính sách, pháp luật; là trọng tài, là cơ quan xử lý vi phạm. Việc tự quản về BVMT được trao cho cộng đồng dân cư, như giám sát việc phân loại, xả rác thải sinh hoạt; giám sát việc BVMT của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và Bộ có cơ chế để tiếp nhận, xử lý, phản hồi các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân, cộng đồng về các hành vi gây ÔNMT nói riêng và vi phạm pháp luật về BVMT nói chung. Các cơ chế xã hội hóa quan trọng nhất là cơ chế liên quan đến tài chính, kinh tế và các công cụ mới trong BVMT bao gồm: Cơ chế chi trả giá dịch vụ thu gom, xử lý CTRSH dựa trên lượng chất thải; Cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu đối với sản phẩm, bao bì sau sử dụng (cơ chế EPR); Cơ chế ký quỹ BVMT; Cơ chế chi trả ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố; Cơ chế bồi thường thiệt hại về môi trường; Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường; Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên... là những cơ chế trực tiếp tác động vào túi tiền của những người khai

thác, sử dụng môi trường, gây ÔNMT cũng đồng thời là quy định nhằm khuyến khích đầu tư cải tạo, phục hồi môi trường, bảo tồn thiên nhiên... sẽ là cơ chế quan trọng để thay đổi căn bản nhận thức, hành vi và cách ứng xử với môi trường của mỗi cá nhân, tổ chức đồng thời cũng thúc đẩy thực hiện BVMT, có nguồn lực để phòng ngừa, ứng phó, khắc phục, cải tạo, phục hồi môi trường hiệu quả nhất.

Như vậy có thể thấy, Luật BVMT năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung những vấn đề căn bản, thực chất và thiết thực nhất, đáp ứng cơ bản yêu cầu và kỳ vọng về BVMT, khai thác và bảo tồn thiên nhiên một cách bền vững trong thời gian tới. Đồng thời bắt kịp với những xu hướng BVMT, phát triển bền vững của các nước trên thế giới và các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Tuy nhiên, những quy định mới này không phải một sớm, một chiều có thể đi vào cuộc sống mà cần sự nỗ lực thực thi liên tục trong nhiều năm mới thấy được kết quả như cơ chế chi trả giá dịch vụ thu gom, xử lý CTRSH dựa trên lượng chất thải, hay cơ chế EPR. Trước sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, sự gia tăng dân số và phát triển đô thị thì áp lực lên môi trường, tự nhiên ngày càng tăng. Hơn bao giờ hết, việc áp dụng những quy định BVMT mới này càng cần thiết và sự ủng hộ không giới hạn của từng người dân, của cộng đồng; sự quyết tâm không gián đoạn của chính quyền, mà vai trò then chốt là người đứng đầu để từng bước cải thiện môi trường sống, đem lại sự phát triển cân bằng và hài hòa giữa con người và thiên nhiên■

Những điểm mới về nội dung công cụ kinh tế trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

PGS. TS. NGUYỄN THẾ CHINH

Nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược Chính sách Tài nguyên và Môi trường

Luật BVMT năm 2020 đã có nhiều điểm mới đối với việc sử dụng công cụ kinh tế cho quản lý môi trường nhằm đáp ứng những chủ trương lớn của Đảng, nhất là việc “hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa” bằng việc sử dụng nhiều hơn và sát thực hơn công cụ kinh tế để quản lý môi trường, chuyển dần sang vận dụng những nguyên tắc cơ bản của thị trường trong quản lý môi trường, trong đó có hai nguyên tắc cơ bản là: Người gây ô nhiễm phải trả tiền; Người hưởng lợi từ môi trường phải trả tiền.

Trên thực tế, những nguyên tắc nêu trên đã được vận dụng trước đây, tuy nhiên Luật BVMT năm 2020 có những điểm mới, bổ sung và hoàn thiện hơn nhằm đáp ứng yêu cầu vận hành của thể chế kinh tế thị trường, điều chỉnh hành vi chủ thể gây ô nhiễm môi trường phải chi trả để khắc phục ô nhiễm đó, hoạt động kinh doanh hưởng lợi từ môi trường phải có trách nhiệm với môi trường đó là phải chi trả tiền để bù đắp trở lại cho bên cung ứng dịch vụ môi trường.

NHỮNG ĐIỂM MỚI VỀ CÔNG CỤ KINH TẾ TRONG LUẬT BVMT NĂM 2020

Thứ nhất, ngay từ tên chương XI đã sử dụng cụm từ “công cụ kinh tế” và có một mục về “công cụ kinh tế cho BVMT” để phản ánh những điều khoản thể hiện trong chương có những công cụ kinh tế sẽ được sử dụng.

Thứ hai, về thuế, phí BVMT

Đối với thuế BVMT đã đưa vào Luật BVMT năm 2020 dưới dạng những nguyên tắc cơ bản, nhưng vẫn tôn trọng không làm thay đổi pháp luật về thuế, BVMT đã và đang thực hiện. Những điểm mới đối với thuế BVMT đó là thay vì quy định trong Luật thuế BVMT hiện nay là thuế “gián thu”, chỉ thu theo sản phẩm, nay sửa đổi không dùng cụm từ “gián thu”, nói rõ thu thuế vào sản phẩm gây tác động xấu tới môi trường hoặc chất ô nhiễm môi trường nhằm hướng đến điều chỉnh hành vi hoạt động sản xuất kinh doanh gây thiệt hại cho môi trường.

Đối với phí BVMT, điểm mới so với Luật BVMT năm 2014 là quy định rõ, cụ thể và mở rộng đối tượng chịu phí hơn nhưng vẫn đảm bảo nguyên tắc và quy định của luật phí và lệ phí đã ban hành.

Luật BVMT năm 2020 cũng đã xác định rõ vai trò của Bộ TN&MT “chủ trì đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường, hiệu ứng nhà kính của chất thải hoặc sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường để đề xuất danh mục cụ thể các đối tượng chịu thuế, phí BVMT”. Như vậy sẽ đảm bảo tính phù hợp của cơ quan quản lý môi trường trong việc điều chỉnh hành vi gây ô nhiễm của tổ chức, cá nhân thông qua công cụ thuế/phí.

Thứ ba, về ký quỹ BVMT được bổ sung vào Luật BVMT năm 2020 thành một điều riêng, cùng với việc quy định ký quỹ BVMT trong “khai thác khoáng sản” trước đây, bổ sung hai loại hình phải ký quỹ BVMT, đó là chôn lấp chất thải” và “nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất”. Việc bổ sung công cụ này sẽ có tác dụng gắn trách nhiệm cho các hoạt động chôn lấp chất thải và nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài sẽ bị ràng buộc về mặt tài chính hoặc quy đổi tương đương trong việc có trách nhiệm ngay từ đầu đối với BVMT.

Thứ tư, về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. Đây là điều khoản mới dựa trên nguyên tắc BPP và thực tiễn đối với việc áp dụng khá thành công của chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng. Luật BVMT năm 2020 ngoài việc quy định chi trả dịch vụ hệ sinh thái rừng theo quy định của luật lâm nghiệp, bổ sung thêm ba loại dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phải chi trả dịch vụ môi trường: Dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước; Dịch vụ hệ sinh thái biển; Dịch vụ hệ sinh thái núi đá, hang động và công viên địa chất. Trong đó quy định rõ chỉ những hoạt động kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản và hấp thụ các-bon mới phải chi trả dịch vụ môi trường. Với những nội dung quy định tại điều này, tổ chức cá nhân phải chi trả dịch vụ hệ sinh thái khi tiến hành hoạt động kinh doanh.

Thứ năm, tổ chức và phát triển thị trường các-bon. Đây là công cụ kinh tế dựa trên nguyên tắc “đôi bên cùng có lợi win-win solution” khi tham gia vào thị trường các-bon giữa bên có nhu cầu mua và bên có nhu cầu bán. Hiện nay trên thế giới, loại thị trường này đã hình thành và phát triển, ở Việt Nam chúng ta đã tham gia vào cam kết giảm thiểu các-bon cùng nỗ lực toàn cầu nhằm giảm chất gây hiệu ứng nhà kính nhưng

chưa được thể hiện bằng pháp luật, do vậy đây là điều khoản mới được thể hiện trong Luật BVMT năm 2020.

Thứ sáu, bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường. Mặc dù Luật BVMT năm 2014 đã có điều khoản này về “Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường”, Luật BVMT năm 2020 sửa lại điều này cụ thể và rõ hơn, đó là “thiệt hại do sự cố môi trường”, những rủi ro này không lường trước được nên khuyến khích doanh nghiệp kinh doanh mua bảo hiểm để khi rủi ro xảy ra giảm bớt mức độ thiệt hại cho doanh nghiệp, mặt khác ý thức BVMT của doanh nghiệp cũng được nâng lên khi đã thực hiện tham gia mua bảo hiểm.

Luật BVMT năm 2020 đã bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện hơn đối với các công cụ kinh tế cho BVMT nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn để điều chỉnh hành vi của tổ chức, cá nhân gây ra thiệt hại cho môi trường và được hưởng lợi từ môi trường dựa trên những nguyên tắc của thị trường. Bên cạnh đó những cơ chế tài chính khác được hoàn thiện, bổ sung thêm trong Luật BVMT 2020 như quỹ BVMT, mua sắm xanh, tín dụng xanh, trái phiếu xanh để tạo ra một cơ chế khá đầy đủ hướng đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trên thị trường và người dân có ý thức, trách nhiệm trong việc BVMT thông qua các công cụ kinh tế và cơ chế tài chính■

Quy định chi tiết đối tượng, nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường

VŨ THẾ HƯNG

Vụ Thẩm định Đánh giá tác động môi trường, Tổng cục Môi trường

Theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, các dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư khi xem xét quyết định chủ trương đầu tư phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về BVMT. Luật Đầu tư cũng quy định trong hồ sơ dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ khi xin chấp thuận chủ trương đầu tư phải có nội dung “đánh giá sơ bộ tác động môi trường”. Cùng với đó, nhằm quy định cụ thể đối tượng, nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường trong các luật liên quan đến đầu tư; hoàn thiện và đồng bộ các quy định của pháp luật về đầu tư và BVMT, Bộ TN&MT đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng Dự thảo Nghị định quy định về đánh giá sơ bộ tác động môi trường. Hiện Dự thảo Nghị định đang được trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.

Trước những yêu cầu thực tế về việc xem xét, cân nhắc các nội dung liên quan đến tác động môi trường từ dự án đầu tư, tăng cường chất lượng công tác phòng ngừa trong BVMT; nhận diện các dự án có tiềm năng tác động tiêu cực lên môi trường và sơ bộ xác định phạm vi, quy mô tác động đến môi trường của dự án đầu tư. Đồng thời, đảm bảo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) trong giai đoạn sau được tập trung vào các tác động môi trường

quan trọng nhất của dự án, giúp cho việc thực hiện ĐTM tiết kiệm thời gian và kinh phí..., việc xây dựng Nghị định quy định về đánh giá sơ bộ tác động môi trường là cần thiết và là yêu cầu thực tiễn khách quan.

Dự thảo Nghị định quy định về đánh giá sơ bộ tác động môi trường được xây dựng trên cơ sở pháp lý của Luật BVMT, Luật đầu tư công năm 2019; Luật Đầu tư năm 2020, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020. Ngoài ra, Dự thảo Nghị định còn được xây dựng trên cơ sở kế thừa có chọn lọc Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT. Kết quả đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thực hiện là một phần trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc đề xuất thực hiện dự án đầu tư. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, thẩm định đồng thời với nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư giảm thiểu thời gian và tăng cường chất lượng công tác thẩm định.

Đồng thời, Dự thảo Nghị định được đề xuất áp dụng đối với cơ

quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư xây dựng và hoạt động cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trừ trường hợp cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo yêu cầu của nhà đầu tư. Dự thảo Nghị định có 3 Chương và 7 Điều: Những quy định chung; đánh giá sơ bộ tác động môi trường; điều khoản thi hành. Đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao bao gồm: Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn; Dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; Dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng thuộc khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường; Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn nhưng thuộc khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

Ngoài ra, Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô lớn hoặc với quy mô trung bình nhưng thuộc khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường; Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất lớn hoặc quy mô, công suất trung bình nhưng thuộc khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường; Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất quy mô trung bình trở lên nhưng thuộc khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường; Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư quy mô lớn cũng thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường. Thời điểm đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng,

đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.

Theo Luật BVMT mới được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020, nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường có hiệu lực thi hành từ ngày 1/2/2021. Theo đó, cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định như đã nêu ở trên thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ đề nghị cấp quyết định, hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường bao gồm: Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư với chiến lược BVMT, quy hoạch BVMT quốc gia, nội dung BVMT trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan; Nhận dạng, dự báo các tác động môi trường chính của dự án đầu tư đối với môi trường trên cơ sở quy mô, công nghệ sản xuất và địa điểm thực hiện dự án; Nhận diện các yếu tố nhạy cảm về môi trường của khu vực thực hiện dự án đầu tư theo các phương án về địa điểm (nếu có); Phân tích, đánh giá, lựa chọn phương án về quy mô, công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, địa điểm thực hiện dự án đầu tư và các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường; Xác định những vấn

đề môi trường chính và phạm vi tác động đến môi trường cần lưu ý trong quá trình thực hiện ĐTM.

Theo nội dung Dự thảo, đối với trường hợp dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo ĐTM, hoặc xác nhận đăng ký kế hoạch BVMT trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì không phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường. Cùng với đó, dự án đầu tư đã thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường và được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thì không phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị quyết định, hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của dự án, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Có thể nói, đánh giá sơ bộ tác động môi trường là một bước rất cần thiết để xem xét, cân nhắc trước khi có quyết định đầu tư, hoặc cấp phép đầu tư của một dự án. Hy vọng, khi Nghị định có hiệu lực thi hành sẽ tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư, đảm bảo sự thống nhất của hệ thống pháp luật về đầu tư - môi trường, giúp nhận định sớm các vấn đề môi trường từ các dự án phát triển, đảm bảo nguyên tắc phòng ngừa ô nhiễm và các mục tiêu chung về phát triển bền vững. ■

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và yêu cầu của các Công ước quốc tế nhằm định hướng sửa đổi một số nội dung của Luật Đa dạng sinh học

HOÀNG THỊ THANH NHÀN, NGUYỄN XUÂN DŨNG, TRẦN THỊ KIM TĨNH
NGUYỄN VĂN ANH, TRẦN HUYỀN TRANG

Cục Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường



▲ Khu Dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm là nơi có đa dạng sinh học phong phú

Bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) là một nhiệm vụ quan trọng trong BVMT và phát triển bền vững, điều này được khẳng định trong nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta. Trong hơn 50 năm qua, Việt Nam đã tích cực hội nhập với quốc tế, tham gia nhiều Công ước quốc tế liên quan đến ĐDSH như Công ước về Di sản thế giới (Công ước UNESCO, năm 1983); Công ước về bảo tồn các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Công ước Ramsar, năm 1989); Công ước ĐDSH (CBD, năm 1994) và các Nghị định thư: Cartagena về an toàn sinh học (2004), Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (2014); Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES, năm 1994); Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC, 1994), Công ước về chống sa

mạc hóa (UNCCD). Trong đó, các yêu cầu về bảo tồn ĐDSH chủ yếu quy định tại CBD, Ramsar, CITES.

Thực hiện trách nhiệm và cam kết của bên tham gia, Việt Nam đã nội luật hóa quy định, hướng dẫn của các điều ước quốc tế trong nhiều bộ luật quan trọng liên quan đến bảo tồn ĐDSH: Luật Bảo vệ và phát triển rừng (năm 1991; sửa đổi, bổ sung năm 2017 thành Luật Lâm nghiệp); Luật Thủy sản (năm 2003; sửa đổi, bổ sung năm 2017) và đặc biệt là Luật ĐDSH được Quốc hội thông qua năm 2008, có hiệu lực từ

năm 2009 đã bao quát các nội dung của luật chuyên ngành về quản lý, bảo tồn và phát triển ĐDSH ở Việt Nam.

Kể từ khi ban hành, Luật ĐDSH đã được Bộ TN&MT tổ chức triển khai thực hiện. Trong hơn 10 năm qua (2009 - 2019), việc thực hiện Luật ĐDSH đã đạt được một số thành tựu quan trọng như gia tăng số lượng khu bảo tồn (KBT); hạn chế các tác động tiêu cực đến ĐDSH; thực hiện được nhiều chương trình, giải pháp bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên; các loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ;

nguồn gen hoang dã, cây trồng, vật nuôi được nghiên cứu, lưu giữ, bảo tồn; cơ chế tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích đã đi vào cuộc sống; quản lý sinh vật biến đổi gen và kiểm soát loài ngoại lai xâm hại được đẩy mạnh...

Tuy nhiên, Luật ĐDSH cũng bộc lộ một số bất cập, chưa theo kịp với những yêu cầu của thực tiễn và hội nhập với quốc tế, cần được sửa đổi, bổ sung. Một số vấn đề cần rà soát, xem xét bao gồm: Mô hình tổ chức và trách nhiệm quản lý nhà nước (QLNN) về ĐDSH; Phân hạng và quản lý KBT; Quản lý bảo tồn và sử dụng bền vững loài hoang dã; Thu thập, quản lý thông tin về ĐDSH; Tài chính cho ĐDSH (bao gồm các cơ chế tài chính mới).

Đề tài “Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn trong nước và quốc tế làm luận cứ cho chỉnh sửa một số nội dung của Luật ĐDSH” do Cục Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tiến hành năm 2019 - 2020 đã thực hiện rà soát các quy định của Công ước quốc tế liên quan trực tiếp đến bảo tồn ĐDSH mà Việt Nam là thành viên, kinh nghiệm các nước, thực tiễn ở Việt Nam và đề xuất hướng điều chỉnh, hoàn thiện Luật về năm nội dung đã đề cập.

1. MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ TRÁCH NHIỆM QLNN VỀ ĐDSH

ĐDSH là một vấn đề liên ngành, cần có sự tham gia của nhiều bên liên quan, trong đó, mô hình tổ chức QLNN khá đa dạng. Mô hình quản lý được áp dụng tại mỗi quốc gia phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm thể chế, văn hóa, tài nguyên thiên nhiên, địa lý và mức độ ưu tiên bảo tồn. Kết quả nghiên cứu tại 40 quốc gia cho thấy, 21 quốc gia (52,5%) áp dụng mô hình quản lý ĐDSH tập trung (có cơ quan chính thực hiện QLNN tổng thể về BVMT, ĐDSH về KBT, bảo vệ loài hoang dã, quản lý nguồn gen...), 13 quốc gia (32,5%) áp dụng mô hình quản lý phi tập trung (các nhiệm vụ về quản lý ĐDSH được giao cho nhiều cơ quan) và 6 quốc gia (15%) có mô hình quản lý phân cấp (phân chia nhiệm vụ giữa chính quyền Trung ương và địa phương).

Qua đánh giá tình hình thực tiễn về tổ chức quản lý ĐDSH ở Việt Nam cho thấy, cơ cấu tổ chức QLNN phân tán và thiếu liên kết (trách nhiệm QLNN về ĐDSH hiện đang được giao cho nhiều ngành nhưng chưa có sự thống nhất quản lý), trong khi đó Luật ĐDSH giao “Bộ TN&MT chịu trách nhiệm trước Chính phủ về QLNN đối với ĐDSH” (Khoản 1, Điều 6); Chức năng, thẩm quyền QLNN về bảo tồn thiên nhiên (BTTN)

và ĐDSH chồng chéo, yêu cầu QLNN về bảo tồn ĐDSH đang được quy định phân tán ở nhiều luật khác nhau, vì thế cùng một nội dung có thể quy định, hướng dẫn khác nhau tạo nên sự chồng chéo trong quá trình tổ chức thực hiện.

Sự bất cập, chồng chéo về chính sách, luật pháp; thẩm quyền, chức năng của các Bộ, ngành; cơ cấu tổ chức đã và đang là rào cản làm suy yếu hiệu quả QLNN và kết quả bảo tồn ĐDSH trên thực tiễn. Do đó, cần hoàn thiện các quy định để đảm bảo tính thống nhất quản lý, bảo tồn ĐDSH; phân định rõ thẩm quyền và chức năng QLNN bảo tồn ĐDSH tổng thể, chuyên ngành của các Bộ, ngành liên quan; xúc tiến sắp xếp lại hoặc bổ sung cơ cấu quản lý bảo tồn ở cấp Trung ương và địa phương. Nếu không được cải cách, việc quản lý thống nhất tài nguyên ĐDSH của quốc gia sẽ gặp nhiều khó khăn do không thể tập trung năng lực và nguồn lực cần thiết.

Từ những phân tích trên, nghiên cứu có một số kiến nghị đối với việc sửa đổi Luật ĐDSH là: Bổ sung nội dung và trách nhiệm QLNN về BTTN và ĐDSH; Quy định thống nhất tổ chức QLNN theo mô hình quản lý tập trung về ĐDSH, có sự phân công, phân cấp từ Trung ương đến địa phương.

2. PHÂN HẠNG VÀ QUẢN LÝ KBT

Về phân hạng KBT

Công ước ĐDSH (CBD) yêu cầu và khuyến khích các quốc gia thành lập và quản lý các KBT, khu vực bảo vệ đặc biệt để bảo tồn ĐDSH (Điều 8). Trên cơ sở đó, IUCN đã đưa ra hướng dẫn cụ thể về việc phân hạng, thành lập, quản lý KBT.

IUCN khuyến nghị các quốc gia căn cứ vào quy mô, giá trị ĐDSH và mục tiêu quản lý để phân các hạng KBT khác nhau: Vườn quốc gia (VQG), KBT thắng cảnh tự nhiên, khu dự trữ thiên nhiên nghiêm ngặt, KBT cảnh quan đất liền và biển, KBT loài/sinh cảnh, KBT kết hợp sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, khu bảo vệ hoang dã. Ngoài ra, còn có một số sáng kiến quốc tế nhằm bảo vệ nơi cư trú quan trọng của các loài sinh vật như Khu Dự trữ sinh quyển (KDTSQ), Di sản thiên nhiên thế giới, vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc tế (các khu Ramsar) hoặc các khu vực ĐDSH cao. Việc áp dụng phân hạng KBT này được áp dụng khá rộng rãi ở các quốc gia, bao gồm quốc gia phát triển và đang phát triển. Mỗi quốc gia có một số sửa đổi cụ thể theo điều kiện thực tiễn và các quy trình đều được tuân theo các văn bản pháp lý.

Ở Việt Nam, quy định phân hạng các KBT đã có trong Luật ĐDSH, Luật Lâm nghiệp, Luật Thủy sản. Về cơ bản, đã có sự thống nhất về tên gọi của bốn đối tượng KBT: VQG, khu dự trữ thiên nhiên, KBT loài và sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan. Tuy nhiên, các tiêu chí phân hạng hiện nay chưa thống nhất giữa quy định của Luật Lâm nghiệp, Luật ĐDSH và văn bản hướng dẫn thi hành. Đối với các khu vực ĐDSH cao và các khu được công nhận danh hiệu quốc tế dựa trên việc đáp ứng về tiêu chí bảo tồn ĐDSH: Khu Di sản sản thiên nhiên, KDTSQ, khu Ramsar hiện nay chưa được quy định tại Luật ĐDSH và các Luật khác. So với hướng dẫn của CBD và IUCN, các hạng KBT đã được xác định trong các Luật cơ bản tương thích với

cách sắp xếp, phân loại của IUCN. Tuy nhiên, một điểm cần chú ý, phân hạng của IUCN thường gắn với mục tiêu bảo vệ, do đó có các khuyến nghị với các chế độ quản lý khác nhau; trong khi đó, các nguyên tắc này chưa được quy định rõ ràng trong pháp luật của Việt Nam. Ở Việt Nam, trong số các hạng được đề xuất, KBT kết hợp sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên chưa được coi như một hạng của KBT thiên nhiên. Trên thực tế, nhiều loại hình tương tự đang tồn tại như khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, sân chim...

Từ nghiên cứu đó, nhóm tác giả đã khuyến nghị Luật ĐDSH cần quy định thống nhất tiêu chí xác lập KBT trong hệ thống pháp luật; xem xét tiêu chí có gắn với mục tiêu quản lý; bổ sung thêm một hạng KBT kết hợp sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên; xem xét đổi tên “KBT” thành “khu bảo vệ” cho phù hợp với thông lệ quốc tế; bổ sung quy định về các loại hình khu vực ưu tiên bảo tồn được công nhận danh hiệu quốc tế.

Về quản lý KBT

CBD khuyến nghị các khu vực ưu tiên bảo tồn cần được thiết lập và áp dụng các biện pháp quản lý hiệu quả; các mục tiêu bảo tồn nên được thực hiện theo kế hoạch quản lý, bao gồm: Áp dụng “phương pháp tiếp cận”, vì thế KBT được lập kế hoạch để kết nối các HST; Đảm bảo KBT là đại diện về sinh thái cho khu vực nhằm bảo vệ các HST, loài và quy mô quần thể; Xác định các HST lân cận, bên ngoài KBT hoặc KBT gần đó để kết nối, tạo ra một mạng lưới KBT cho các HST và loài; Có sự tham gia của cộng đồng sống trong hoặc xung quanh KBT (đặc biệt là người dân bản địa) để hiểu những lợi ích họ nhận được từ KBT và có mức hỗ trợ để bảo vệ KBT khỏi ảnh hưởng của cộng đồng địa phương; Chuyển hướng các nỗ lực để có các hoạt động thúc đẩy tốt nhất vì mục tiêu bảo tồn của KBT (điều này có nghĩa là dừng các hoạt động hiện tại khi không thúc đẩy mục tiêu bảo tồn rõ ràng).

Các hướng dẫn của CBD, Ramsar cung cấp những khuyến nghị dựa trên mô hình quản trị của KBT, bao gồm việc xác lập mục tiêu cụ thể, biện pháp theo dõi đánh giá hiệu quả quản lý, lập quy hoạch, kế hoạch bảo tồn, kế hoạch kinh doanh, mô hình sử dụng khôn khéo có sự tham gia của cộng đồng. CBD công nhận KBT có thể được quản lý trực tiếp bởi Chính phủ, tổ chức phi Chính phủ đồng quản lý, doanh nghiệp hoặc cộng đồng địa phương.

Việc áp dụng tiếp cận HST và khuyến nghị quản lý KBT của CBD được áp dụng rộng rãi ở các nước. Tuy nhiên, một hình thức quản lý phổ biến ở các quốc gia là mô hình quản lý các KBT cộng đồng, tức cộng đồng quản lý trực tiếp các KBT thuộc quyền sử dụng đất của cộng đồng hoặc khu vực gắn kết với đời sống và sự phát triển của cộng đồng lâu đời đang được cộng đồng bảo vệ.

Có thể thấy, các nội dung cơ bản của Công ước ĐDSH đã được nội luật hóa trong Luật ĐDSH. Đối với các KBT, nội dung nội luật hóa bao gồm: Quy định rõ, đầy đủ về mục tiêu và tiêu chí chủ yếu để phân cấp, thành lập KBT; trình tự, thủ tục lập, thẩm định dự án và quyết định thành lập KBT; chế độ quản lý, bảo vệ, chính sách đầu tư đối với các phân khu chức năng và vùng đệm; trách nhiệm, quyền lợi của các bên liên quan, đặc biệt là đối với cộng đồng dân cư sinh sống trong và xung quanh các KBT. KBT được phân thành 4 loại, bao gồm VQG; khu dự trữ thiên nhiên; KBT loài, sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan. Căn cứ vào mức độ ĐDSH, giá trị ĐDSH, quy mô diện tích, KBT được phân thành KBT cấp quốc gia và cấp tỉnh để có chính sách quản lý, đầu tư phù hợp. Ngoài ra, Luật quy định về điều tra, đánh giá và xác lập chế độ phát triển bền vững đối với các HST tự nhiên trên biển, các vùng ĐNN tự nhiên, vùng núi đá vôi, vùng đất chưa sử dụng nhằm phục hồi và bảo vệ các HST tự nhiên, môi trường sống tự nhiên.

Tuy nhiên, rà soát hệ thống pháp luật cho thấy, một số vấn đề chưa được quy định trong Luật ĐDSH: Chưa quy định áp dụng tiếp cận HST trong bảo

tồn ĐDSH; Chưa quy định để tạo điều kiện cho việc thành lập mạng lưới HST lân cận, có tính liên kết và hỗ trợ cho bảo tồn ĐDSH tại các KBT; Vai trò, lợi ích, trách nhiệm tham gia của cộng đồng còn hạn chế; Chưa có cơ chế để huy động sự tham gia quản lý ĐDSH/KBT của khu vực tư nhân. Để đáp ứng tốt hơn cho việc thiết lập hệ thống KBT thiên nhiên đồng bộ cần điều chỉnh một số vấn đề: Thẩm quyền quản lý KBT nên phân cấp đến mức có thể; Bảo đảm sự đồng bộ trong chỉ đạo, điều hành, quản lý mục tiêu bảo tồn ĐDSH; Các quy trình, thủ tục đảm bảo sự thống nhất, minh bạch; Quy định chặt chẽ hơn trong việc chuyển đổi đất, mặt nước có mục đích sử dụng cho bảo tồn sang mục đích sử dụng khác.

Bên cạnh đó, một số quy định về quy trình, thủ tục thành lập và quản lý các KBT hiện nay chưa thống nhất giữa Luật Lâm nghiệp, Luật Thủy sản và Luật ĐDSH nên chưa tạo môi trường pháp lý thuận lợi trong việc thành lập KBT.

Luật ĐDSH sửa đổi cần xem xét, bổ sung quy định về tiếp cận HST; quy định về thiết lập mạng lưới HST, hoặc sinh cảnh liên kết với KBT; quy định cụ thể trách nhiệm, quyền lợi của cộng đồng dân cư sinh sống trong và xung quanh KBT; quy định về mô hình tư nhân, cộng đồng quản lý KBT; quy định quy trình, thủ tục thành lập KBT; quy định chặt chẽ về việc chuyển đổi đất mặt nước có mục đích sử dụng cho bảo tồn sang mục đích sử dụng khác.

3. QUẢN LÝ BẢO TỒN, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LOÀI HOANG DÃ

Quản lý bảo tồn, phát triển bền vững loài hoang dã là một nội dung quan trọng trong

khuôn khổ các Công ước: CBD, Ramsar, CITES. CBD yêu cầu các quốc gia thành viên ưu tiên áp dụng các biện pháp bảo tồn tại chỗ, duy trì và phục hồi các quần thể loài trong môi trường tự nhiên của chúng và áp dụng các biện pháp bảo tồn chuyển chỗ (ex-situ) hỗ trợ cho yêu cầu bảo tồn tại chỗ, bao gồm các biện pháp cứu hộ, gây nuôi bảo tồn động vật hoang dã và tái thả vào tự nhiên. Đây là biện pháp phục hồi quần thể loài trong tự nhiên, giảm các mối đe dọa tới các loài trong tự nhiên bao gồm khai thác, săn bắt trái phép, thừa nhận quyền sinh kế truyền thống gắn với sử dụng loài hoang dã của cộng đồng địa phương. Nhất quán với CBD, Công ước Ramsar nhấn mạnh yêu cầu bảo vệ nơi cư trú của các loài chim nước và các sinh cảnh đất ngập nước của các loài hoang dã.

CITES kiểm soát việc buôn bán quốc tế các loài động, thực vật bị đe dọa thông qua hệ thống cấp phép và giám sát thực thi. Các loài thuộc diện kiểm soát của CITES được đưa vào 3 Phụ lục: Phụ lục I là các loài có nguy cơ tuyệt chủng, việc buôn bán quốc tế vì mục đích thương mại bị cấm hoàn toàn; Phụ lục II là các loài chưa có nguy cơ tuyệt chủng nhưng việc buôn bán chúng cần được kiểm soát để tránh nguy cơ tuyệt chủng; Phụ lục III bao gồm các loài mà quốc gia yêu cầu các nước thành viên khác hỗ trợ bảo vệ. Như vậy, khác với mục tiêu của CBD là nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững các loài hoang dã, CITES góp phần đảm bảo rằng việc buôn bán quốc tế các loài động vật và thực vật hoang dã không đe dọa đến sự sống còn của các loài này trong tự nhiên. CITES xác định thẩm quyền Cơ quan CITES của nước thành viên trong việc kiểm soát thương mại quốc tế các mẫu vật của loài thuộc Phụ lục CITES thông qua hệ thống cấp phép; yêu cầu chỉ định Cơ quan khoa học của CITES để hỗ trợ thực thi các yêu cầu kiểm soát mẫu vật và bảo đảm việc thương mại mẫu vật không ảnh hưởng đến các loài trong tự nhiên.

Xem xét kinh nghiệm của các quốc gia trong bảo vệ loài hoang dã cho thấy, phần lớn các nước áp dụng các tiêu chí xác định mức độ nguy cấp của IUCN để xác lập một danh mục các loài hoang dã nguy cấp và có sự phân nhóm với mức độ bảo vệ khác nhau để có tính thống nhất. Các quốc gia này có điểm khác nhau trong quy trình liệt kê các



▲ Nhân viên cứu hộ Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà (Lâm Đồng) thả vượn má vàng về rừng

loài bị đe dọa và cách các quy trình này được kiểm soát nghiêm ngặt về mặt khoa học. Các biện pháp bảo tồn chuyển chỗ cũng được quy định bằng pháp luật, đồng thời có hệ thống kiểm soát việc thương mại quốc tế các loài động thực vật hoang dã trong Phụ lục của CITES.

Việt Nam đã hình thành hệ thống pháp luật khá đầy đủ để quản lý bảo tồn, sử dụng bền vững loài hoang dã: bao gồm quy định tiêu chí để xác định các loài có mức độ yêu cầu bảo vệ cao; lập danh mục các loài; quy định chế độ bảo vệ loài trong danh mục 4; quy định về thành lập và vận hành cơ sở bảo tồn ĐDSH; thiết lập hệ thống cấp phép, theo dõi việc nuôi, trồng các loài hoang dã; thiết lập các quy định về chế tài để xử lý các hành vi vi phạm. Tuy nhiên, vẫn còn những nội dung chưa được chú trọng, bao gồm nhân nuôi bảo tồn và tái thả vào tự nhiên để phục hồi quần thể, quy định về việc khai thác các loài hoang dã trong tự nhiên để đảm bảo không làm kiệt quệ tài nguyên; các hệ thống quy định về bảo

tồn và thương mại các loài hoang dã còn chồng chéo, xung đột trong việc xác lập danh mục, chế độ, thẩm quyền quản lý; các cơ sở bảo tồn được quy định chung chung, thiếu các hướng dẫn cụ thể. Các quy định về bảo tồn loài đang còn được quy định phân tán trong các Luật ĐDSH, Luật Lâm nghiệp, Thủy sản...

Nhìn chung, Luật ĐDSH sửa đổi cần có cách tiếp cận tổng thể giữa bảo tồn và sử dụng bền vững các loài sinh vật, tập trung các quy định về bảo vệ loài hoang dã trong Luật ĐDSH: bao gồm các biện pháp bảo tồn (tại chỗ và chuyển chỗ); các quy định nhằm kiểm soát buôn bán quốc tế đối với các loài nguy cấp; Phân công rõ trách nhiệm và thẩm quyền của các cơ quan QLNN; Thống nhất tiêu chí và hợp nhất Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm với các mức độ bảo vệ khác nhau theo cấp độ ưu tiên để giải quyết vấn đề chồng chéo; Quy định phát triển, sử dụng bền vững ĐDSH, bao gồm: điều kiện khai thác, săn bắt loài bao gồm loài hoang dã, loài di cư và loài nguy cấp, quý, hiếm; quản lý cơ sở và hoạt động nuôi, trồng, cứu hộ, tái thả động vật hoang dã■

Cần kiểm soát hiệu quả các nguồn thải vào lưu vực sông Cầu và lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy

Vừa qua, Ủy ban BVMT lưu vực sông (LVS) Cầu và Ủy ban BVMT LVS Nhuệ - Đáy đã phối hợp với Bộ TN&MT tổ chức Đoàn công tác đến 6 tỉnh thuộc LVS Cầu, 5 tỉnh thuộc LVS Nhuệ - Đáy để kiểm tra tình hình triển khai Đề án tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái, cảnh quan LVS Cầu giai đoạn 2006 - 2020, LVS Nhuệ - Đáy giai đoạn 2008 - 2020 (Đề án BVMT LVS) và Kế hoạch triển khai Đề án giai đoạn sau năm 2020.

Để tìm hiểu việc thực hiện Đề án của các địa phương trên 2 LVS, Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với ông Nguyễn Kim Tuyền, Cục trưởng Cục BVMT miền Bắc, Tổng cục Môi trường về vấn đề này.



▲ Ông Nguyễn Kim Tuyền -
Cục trưởng Cục BVMT miền Bắc,
Tổng cục Môi trường

★ Ông đánh giá thế nào về tình hình triển khai thực hiện Đề án BVMT LVS tại các địa phương trên LVS Cầu và LVS Nhuệ - Đáy?

Ông Nguyễn Kim Tuyền: Thời gian qua, các tỉnh, thành phố trên LVS Cầu và LVS Nhuệ - Đáy đã có nhiều nỗ lực trong công tác quản lý môi trường, BVMT LVS và triển khai Đề án tổng thể BVMT LVS. Các tỉnh đã tập trung xây dựng, ban hành nhiều cơ chế chính sách về BVMT, trong đó có lồng ghép về BVMT LVS Cầu và sông Nhuệ - sông Đáy; tổ chức thực hiện Đề án BVMT LVS trên địa bàn tỉnh; triển khai các quy hoạch về BVMT như quy hoạch thu gom, xử lý rác thải, xử lý nước thải (XLNT); quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định, pháp luật về BVMT đối với các cơ sở xả ra LVS, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm cao. Đồng thời, các địa phương đã đầu tư hệ thống XLNT tập trung tại các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN), làng nghề; triển khai các dự án xử lý ô nhiễm, công trình hạ tầng, mô hình quản lý, BVMT LVS, dự án cải tạo và nâng cấp công trình thủy lợi trên LVS; nghiên cứu cơ chế tài chính đặc thù có hỗ trợ từ ngân sách Trung ương; tích cực phối hợp giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường liên tỉnh.

★ Hiện nay, vấn đề môi trường nổi cộm nhất tại 2 LVS là gì, thưa ông?

Ông Nguyễn Kim Tuyền: Tại LVS Cầu, có một số vấn đề nổi cộm liên quan đến chất lượng môi trường nước LVS, gây bức xúc cho

cộng đồng như: Ô nhiễm môi trường sông Ngũ Huyện Khê; hoặc đoạn giáp ranh giữa các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương; chất lượng môi trường nước LVS Cầu bị biến đổi khi chảy qua TP. Thái Nguyên. Bên cạnh đó, công tác đầu tư hạ tầng kỹ thuật về BVMT (thu gom, XLNT) của các tỉnh trên LVS còn hạn chế, cụ thể: 50% KCN của tỉnh Thái Nguyên, 22,2% KCN của tỉnh Vĩnh Phúc chưa có hệ thống XLNT tập trung; 92,3% CCN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, 89,5% CCN của tỉnh Thái Nguyên, 81,8% CCN của Vĩnh Phúc và Hải Dương chưa có hệ thống XLNT tập trung; 100% làng nghề của Vĩnh Phúc và Hải Dương, 96,8% làng nghề của Bắc Ninh chưa có hệ thống XLNT tập trung; 55,6% khu đô thị của Bắc Kạn chưa có hệ thống XLNT tập trung (hiện mới chỉ có 10% tổng lượng nước thải của khu đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, 15,5% của tỉnh Vĩnh Phúc, 21,3% của Bắc Ninh, 45% của tỉnh Bắc Giang được thu gom, xử lý).

Đặc biệt, trong công tác thu gom, xử lý chất thải tại các tỉnh thuộc LVS Cầu, hiện nay, vẫn còn nhiều bãi chôn lấp quy mô cấp xã chưa đảm bảo vệ sinh môi trường, không có hạ tầng kỹ thuật về môi trường như: Hải Dương có 200 bãi rác quy mô cấp xã; Vĩnh Phúc có 200 bãi rác quy mô cấp xã, 37 lò đốt; Thái Nguyên có 77,8% bãi rác không hợp vệ sinh; Bắc Giang có 67,3% bãi rác không hợp vệ sinh; tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải nông thôn còn thấp (Bắc Kạn: 36,35%). Trong khi đó, chất thải từ khu vực nông thôn, hoạt động chăn nuôi chưa đảm bảo, phần lớn nằm xen kẽ trong khu dân cư, không được thu gom, xử lý đúng yêu cầu về BVMT, đặc biệt là xả trực tiếp nước thải không qua xử lý ra môi trường, gây ô nhiễm môi trường nước LVS. Điển hình là tỉnh Thái Nguyên có đến 700 cơ sở chăn nuôi, trong đó 400 cơ sở là chăn nuôi lợn. Việc kiểm soát ô nhiễm môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản, đặc biệt tại các mỏ có quy mô

nhỏ đang trở thành vấn đề nóng, cần được quan tâm. Cùng với đó là vấn đề ô nhiễm liên tỉnh trên đoạn sông Cầu giáp ranh giữa các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương xảy ra hàng năm, đặc biệt vào mùa khô, nguyên nhân chính là tiếp nhận nước thải từ sông Ngũ Huyện Khê, tỉnh Bắc Ninh.

Trên LVS Nhuệ - Đáy, thời gian qua, còn tồn tại một số vấn đề như tình trạng ô nhiễm môi trường nước sông liên tỉnh giữa TP. Hà Nội và tỉnh Hà Nam (hàng năm, xảy ra từ 10 - 15 đợt ô nhiễm) và sông Châu Giang (đặc biệt vào mùa khô), sau đó xuống các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, ảnh hưởng tới sinh hoạt, sản xuất của nhân dân tại các tỉnh ở hạ lưu sông. Công tác vận hành đối với trạm bơm tiêu nước vào sông Nhuệ, Châu Giang (Hà Nam), đập điều tiết nước chưa kịp thời để giảm thiểu ảnh hưởng từ nước thải của TP. Hà Nội (từ sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt) xuống khu vực hạ lưu thuộc tỉnh Hà Nam; nước thải sinh hoạt của các quận nội thành, làng nghề địa trên địa bàn TP. Hà Nội phần lớn chưa qua xử lý, thải ra sông Tô Lịch. Ngoài ra, vấn đề ô nhiễm môi trường nước sông Sắt, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho các trạm cấp nước sạch, bắt nguồn từ sông Châu Giang, giáp ranh giữa tỉnh Hà Nam và Nam Định cũng là một thách thức của LVS Nhuệ - Đáy. Đồng thời, tình trạng ô nhiễm không khí do một số doanh nghiệp trên LVS xả khói bụi, tiếng ồn, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân xung quanh khu vực như Nhà máy Đạm Ninh Bình; Nhà máy kính tiết kiệm năng lượng, chất lượng cao CFG (Ninh Bình). Trong khi công tác đầu tư hạ tầng kỹ thuật về BVMT (thu gom, XLNT) của các tỉnh, TP trên LVS Nhuệ - Đáy còn hạn chế. 30% KCN của tỉnh Nam Định, 40% KCN của Ninh Bình, 50% KCN của Hòa Bình chưa có hệ thống XLNT tập trung; 10/19 CCN trên địa bàn tỉnh Nam Định, 11/13 CCN của Ninh Bình, 100% CCN của Hòa Bình, 13/15 CCN của Hà Nam chưa có hệ thống XLNT tập trung. Ngoài ra, phần lớn làng nghề tại các tỉnh, TP trên LVS chưa có có hệ thống XLNT tập trung, bao gồm: 57/58 làng nghề của tỉnh Hà Nam; 100% làng nghề tại Nam Định chưa có hệ thống XLNT tập trung; 100% nước thải sinh hoạt đô thị của các tỉnh Nam Định, Hòa Bình chưa được xử lý, cũng như có hệ thống tách riêng nước mưa với nước thải; chỉ 10 % khu đô thị trên địa bàn tỉnh Ninh Bình có hệ thống thu gom, XLNT sinh hoạt; tại Hà Nam, 60% khu đô thị có hệ thống XLNT tập trung, đồng thời, vẫn còn 70% cơ sở chưa hoàn thành xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Đặc biệt, công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các địa phương trên LVS Nhuệ - Đáy cũng còn nhiều bất cập như:

Nhiều địa phương chưa có bãi chôn lấp, hoặc khu xử lý rác thải hợp vệ sinh, các bãi chôn lấp chưa xử lý được chất thải thứ cấp phát sinh, chưa đảm bảo vệ sinh môi trường... Một số địa phương sử dụng lò đốt rác cỡ nhỏ, hiệu quả xử lý không cao, chưa xử lý được khí thải phát sinh.

★Mặc dù, thời gian qua, đã có nhiều dự án BVMT, cải thiện chất lượng nước sông trên 2 lưu vực, nhưng đến nay, tình trạng ô nhiễm môi trường liên vùng, liên tỉnh tại LVS Cầu và LVS Nhuệ - Đáy vẫn chưa được giải quyết dứt điểm. Theo ông, lý do vì sao?

Ông Nguyễn Kim Tuyến:

Trong quá trình triển khai Đề án BVMT tại 2 LVS thời gian qua, vẫn còn tồn tại một số vấn đề môi trường bức xúc liên vùng, liên tỉnh chưa được giải quyết dứt điểm, nguyên nhân là do nhiều dự án, nhiệm vụ quan trọng trong Đề án chưa được triển khai vì thiếu nguồn vốn, cơ chế chính sách không phù hợp, dẫn đến khó khăn trong phân bổ kinh thực hiện. Trong khi đó, hiện nay, chưa có chính sách đặc thù cho LVS như chính sách hỗ trợ tỉnh đầu nguồn trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng để giữ nguồn nước cho toàn LVS; cơ chế đóng góp kinh phí của các tỉnh có phát thải lớn trên lưu vực cho tỉnh đầu nguồn giữ gìn rừng. Mặc dù, công tác kiểm soát nguồn thải đã được các tỉnh, TP triển khai, nhưng chưa đáp ứng yêu cầu về BVMT. Hoạt động thanh tra, kiểm tra về BVMT chưa phát huy hiệu quả. Trong khi đó, các đơn vị sản xuất, kinh doanh vi phạm với phương thức, thủ đoạn ngày càng tinh vi. Ý thức trách nhiệm về BVMT của một bộ phận lãnh đạo các cấp chính quyền còn hạn chế; Kinh phí cho sự nghiệp môi trường

tại các địa phương thấp, trong khi đó, yêu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật môi trường đòi hỏi chi phí đầu tư rất lớn.

★Ông có đề xuất, kiến nghị gì nhằm giải quyết triệt để những vấn đề trên, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước trên 2 LVS?

Ông Nguyễn Kim Tuyến:

Thời gian qua, các tỉnh, TP trên 2 LVS đề nghị cần có cơ chế chính sách đặc thù cho LVS, đặc biệt là chính sách thu hút, phân bổ nguồn vốn để thực hiện một số nhiệm vụ, dự án về cải thiện chất lượng nước trên LVS Cầu và LVS Nhuệ - Đáy; hỗ trợ các tỉnh đầu nguồn trồng rừng; Ngoài ra, Chính phủ cần chỉ đạo ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật hệ thống thoát nước, XLNT đô thị cho các địa phương trên 2 LVS theo hướng hợp tác công - tư, xã hội hóa (địa phương nào gây ô nhiễm chính thì phải chịu trách nhiệm chính trong xử lý ô nhiễm nguồn nước LVS); cho phép nghiên cứu và triển khai thử nghiệm mô hình XLNT đô thị, khu dân cư tập trung theo mô hình phân tán hình thức hợp tác công - tư và cơ chế tài chính đặc thù.

Các địa phương cần kiểm soát hiệu quả các nguồn thải vào LVS thông qua tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về BVMT đối với toàn bộ các nguồn thải, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; không cho phép các dự án mới đi vào hoạt động khi chưa có đủ thủ tục, hạ tầng kỹ thuật về môi trường; hạn chế thu hút các dự án có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường trên LVS Cầu và LVS Nhuệ - Đáy.

★Trân trọng cảm ơn ông!

PHƯƠNG LINH (Thực hiện)

Hòa Bình đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy

Lưu vực (LV) sông Nhuệ - sông Đáy thuộc địa phận tỉnh Hòa Bình là thượng lưu của toàn lưu vực, chảy qua địa bàn 5 huyện, thành phố: Lương Sơn, Kỳ Sơn (nay là TP. Hòa Bình), Kim Bôi, Yên Thủy, Lạc Thủy, với 3 sông thuộc LV gồm sông Bôi, sông Bùi và sông Lạng. Tổng diện tích toàn LV trên địa bàn tỉnh Hòa Bình là 1.550,5 km², với tổng dân số 364.361 người, theo ước tính, tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt xả thải khoảng 18.218 m³/ngày (1 người trung bình thải khoảng 50 l/ngày, đêm).

Ngoài ra, trên LV sông Nhuệ - sông Đáy thuộc địa bàn tỉnh có 5 KCN (Lương Sơn, Nam Lương Sơn, Lạc Thịnh, Nhuận Trạch, Thanh Hà). Trong đó, 2 KCN đã có cơ sở, doanh nghiệp hoạt động là KCN Lương Sơn và Nam Lương Sơn (KCN Nam Lương Sơn có doanh nghiệp thứ phát đầu tư, tuy nhiên KCN chưa có chủ đầu tư hạ tầng); KCN Lương Sơn phát sinh khoảng 718,5 m³/ngày, đêm được thu gom xử lý qua hệ thống xử lý nước thải (XLNT) với công suất 3.000 m³/ngày, đêm; 2 cơ sở nằm trong KCN Nam Lương Sơn phát sinh khoảng 38 m³/ngày, đêm. Đồng thời, có 7 cụm công nghiệp (CCN) đang hoạt động trên LV sông thuộc địa bàn tỉnh, thu hút 5 dự án thứ cấp đầu tư sản xuất kinh doanh, tuy nhiên, chưa có CCN nào đầu tư hệ thống xử lý môi trường tập trung (chỉ có CCN Phú Thành 2 đang thực hiện đầu tư). Tổng lưu lượng nước thải xả trên địa bàn 5 huyện, thành phố thuộc LV sông Nhuệ - sông Đáy của tỉnh khoảng 20.978 m³/ngày, đêm. Trong đó, lưu lượng phát sinh từ sinh hoạt của người dân là 18.218 m³/ngày; hoạt động của các KCN là 718,5 m³/ngày, đêm; hoạt động của các CCN là 17 m³/ngày, đêm; hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ ngoài khu, CCN là 2.024,5 m³/ngày, đêm. Bên cạnh đó, trên địa bàn 5 huyện, thành phố thuộc LV sông Nhuệ - sông Đáy của tỉnh Hòa Bình có tổng số 11 bãi chôn lấp rác thải và 2 lò đốt rác thải sinh hoạt, 1 lò đốt chất thải nguy hại. Trong khi đó, trên địa bàn 5 huyện, thành phố thuộc LV sông Nhuệ - sông Đáy của tỉnh chưa có đô thị (thị trấn) nào được đầu tư hệ thống thu gom, XLNT sinh hoạt tập trung. Nước thải sinh hoạt của các hộ dân được xử lý qua hệ thống bể phốt sau đó được thải trực tiếp ra môi trường.



▲ Một đoạn sông chảy qua tỉnh Hòa Bình thuộc LV sông Nhuệ - sông Đáy

Hàng năm, nhiệm vụ BVMT được tỉnh quan tâm ngay từ khâu xem xét, phê duyệt, cấp phép các dự án đầu tư, công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch ngắn và dài hạn theo từng lĩnh vực, các dự án phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương. Cụ thể, UBND tỉnh đã ban hành và triển khai nhiều chương trình, dự án, kế hoạch về công tác BVMT như: Chỉ thị số 55-CT/TU ngày 15/11/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường công tác quản lý chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi; Triển khai Kế hoạch thực hiện chiến lược BVMT đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Hòa Bình về quản lý chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025... Đối với quy hoạch xử lý chất thải rắn, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2883/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Hòa Bình đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 2436/QĐ-UBND phê

duyet đồ án điều chỉnh Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Hòa Bình đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, đã tính toán lượng rác thải theo tốc độ đô thị hóa, đảm bảo phù hợp với thực tế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời điều chỉnh các khu xử lý chất thải rắn cấp vùng đảm bảo mỗi huyện đều có ít nhất 1 khu xử lý tập trung, tập trung nguồn lực tài chính, công nghệ để giảm việc vận chuyển và đồng thuận của người dân, tuy nhiên còn hạn chế là khối lượng rác thải tập trung ít, dẫn đến việc khó thu hút nhà đầu tư.

Kết quả thanh tra, kiểm tra năm 2019 tại 19 cơ sở, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cho thấy, hầu hết các cơ sở đều đã đầu tư công trình XLNT trước khi xả thải ra môi trường; 7 cơ sở, doanh nghiệp bị xử phạt với tổng số tiền 201.000.000 đồng. Theo Quyết định số 64/3003/QĐ-TTg, tỉnh Hòa Bình có 2 đơn vị thuộc LV sông Nhuệ - sông Đáy nằm trong Quyết định, trong đó, có 1 cơ sở đã được chứng nhận xử lý triệt để theo quy định (Công

ty CP xi măng Vinaconex Lương Sơn) và 1 cơ sở đã đóng cửa hoạt động (Công ty CP giấy Hòa Bình tại xã Dân Hạ, huyện Kỳ Sơn). Theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg, trên địa bàn tỉnh không có cơ sở nào trong danh sách cơ sở gây ô nhiễm môi trường (ÔNMT) nghiêm trọng. Hàng năm, theo hướng dẫn tại Thông tư số 07/2007/TT-BTNMT ngày 3/7/2007 của Bộ TN&MT hướng dẫn phân loại và quyết định danh mục cơ sở gây ÔNMT cần phải xử lý; Thông tư số 04/2012/TT-BTNMT ngày 8/5/2012 quy định tiêu chí xác định cơ sở gây ÔNMT, ÔNMT nghiêm trọng, tỉnh Hòa Bình đã tiến hành rà soát, phân loại các cơ sở gây ÔNMT, ÔNMT nghiêm trọng trên địa bàn. Kết quả, trên LV sông Nhuệ - sông Đáy thuộc địa bàn tỉnh không có cơ sở nào nằm trong danh sách cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng.

Hiện nay, tỉnh Hòa Bình chưa thực hiện việc quan trắc môi trường riêng biệt trên LV sông Nhuệ - sông Đáy mà thực hiện lồng ghép theo chương trình quan trắc hiện trạng chung của toàn tỉnh (theo Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 1/12/2013). Kết quả quan trắc hàng năm cho thấy, chất lượng nước mặt trên LV sông Nhuệ - sông Đáy về cơ bản tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm các kim loại nặng và anion, cation độc hại. Theo kết quả quan trắc năm 2019, trên tổng số 9 mẫu nước mặt thuộc LV sông Nhuệ - sông Đáy, có 1 mẫu nước tại hồ Tre, xã Lạc Thịnh, huyện Yên Thủy có nồng độ NH_4^+ , COD, BOD_5 vượt giới hạn cho phép theo cột B1 QCVN 08:2008/BTNMT (từ 1,02 - 1,5 lần). Hiện UBND tỉnh đang xem xét phê duyệt để triển khai thực hiện nhiệm vụ “Xây dựng mạng lưới điểm quan trắc và phân tích môi trường phục vụ công tác quản lý, giám sát chất lượng môi trường tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến năm 2030”.

Cùng với đó, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức, phổ biến pháp luật về BVMT luôn được tỉnh quan tâm, triển khai, đặc biệt là Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, nhiều văn bản khác như: Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch BVMT, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch BVMT và các văn bản hướng dẫn dưới Luật, Nghị định... Hàng năm, tỉnh cũng đã tổ chức lễ mít tinh hưởng ứng các ngày lễ về môi trường như Tuần lễ quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường, Ngày Môi trường thế giới, Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn...; phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thực hiện các phóng sự về công tác chấp hành

Luật BVMT trong lĩnh vực thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, trồng và bảo vệ rừng, khai thác chế biến khoáng sản. Bên cạnh đó, UBND các huyện, thành phố đã chủ động xây dựng, triển khai kế hoạch tập huấn, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT. Qua đó, nhận thức của đông đảo tầng lớp nhân dân về BVMT đã được nâng lên rõ rệt. Ngoài ra, nhằm tăng cường công tác BVMT trên LV sông, tỉnh cũng đã chủ động triển khai các giải pháp BVMT, đồng thời, tích cực phối hợp với những địa phương giáp ranh tăng cường công tác BVMT LV sông Nhuệ - sông Đáy như ký Biên bản ghi nhớ hợp tác BVMT LV sông Nhuệ - sông Đáy với TP. Hà Nội; ký quy chế BVMT sông Mã, sông Bưởi và vùng giáp ranh với các tỉnh Sơn La, Thanh Hóa.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác BVMT của tỉnh Hòa Bình nói chung và BVMT LV sông Nhuệ - sông Đáy nói riêng vẫn còn tồn tại một số khó khăn do tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa đang diễn ra nhanh, kéo theo các tác động tiêu cực đến môi trường. Việc tăng diện tích cây có mùi, kỹ thuật canh tác còn lạc hậu, sử dụng bừa bãi phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, lãng phí nước, thiếu hiệu quả góp phần không nhỏ gây ÔNMT, thất thoát tài nguyên nước. Vấn đề BVMT trong khai thác khoáng sản còn nhiều bất cập. Nhiều doanh nghiệp khai thác không đúng thiết kế, không che chắn trong quá trình vận tải, nổ mìn không đúng giờ quy định... đặc biệt, hiện tượng khai thác khoáng sản trái phép vẫn còn diễn ra. Tỉnh cũng chưa có hệ thống thu gom XLNT sinh hoạt tập

trung tại các khu dân cư, đô thị; việc XLNT của một số cơ sở chăn nuôi lợn chưa triệt để, còn xả nước thải vượt quy chuẩn ra môi trường. Nhiều địa phương chưa có bãi chôn lấp/khu xử lý rác thải hợp vệ sinh, hoặc các bãi chôn lấp có nhưng chưa xử lý được chất thải thứ cấp phát sinh. Một số địa phương sử dụng lò đốt rác cỡ nhỏ nhưng hiệu quả xử lý không cao do công suất nhỏ, chưa xử lý được khí thải.

Để triển khai công tác BVMT LV sông Nhuệ - sông Đáy trong giai đoạn tiếp theo có hiệu quả, cần tiếp tục kiện toàn, củng cố hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về BVMT ở địa phương, trọng tâm là cấp tỉnh, huyện, xã; chú trọng phát triển nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo chuyên môn, kỹ năng, kiến thức quản lý, ngoại ngữ bảo đảm nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu về BVMT; nâng cao năng lực quản lý nhà nước về BVMT đối với đội ngũ cán bộ công chức cả về số lượng và chất lượng. Đồng thời, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách Trung ương cho các địa phương để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, dự án xử lý ÔNMT, đặc biệt là những dự án xử lý cơ sở gây ÔNMT nghiêm trọng thuộc lĩnh vực công ích (bãi xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các huyện, hệ thống XLNT sinh hoạt); tiếp cận với các tổ chức quốc tế nhằm huy động nguồn hỗ trợ về kinh phí và kỹ thuật để thực hiện các dự án, nhiệm vụ về BVMT; tăng cường thực hiện giám sát, kiểm soát, quan trắc chất lượng môi trường nước mặt, trong đó có các dự án về BVMT LV sông Nhuệ - sông Đáy trên địa bàn tỉnh Hòa Bình■

**TRẦN QUỐC TRƯỜNG
HOÀNG VĂN NIÊN**

Tăng cường quản lý, vận hành bền vững các mô hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn

Trong tiến trình xây dựng nông thôn mới (NTM), công tác thu gom, xử lý chất thải rắn (CTR) sinh hoạt đang được các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương hết sức quan tâm. Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2019 (chuyên đề: Quản lý CTR sinh hoạt), tại khu vực đô thị, tỷ lệ thu gom trung bình đạt khoảng 92%, nhưng khu vực nông thôn, tỷ lệ rất thấp hơn (khoảng 66%), đòi hỏi phải có những giải pháp tháo gỡ tích cực về chính sách, công nghệ và sự phối hợp, đồng thuận của các địa phương.

Theo thông tin tổng hợp từ báo cáo của một số địa phương năm 2019, lượng CTR sinh hoạt nông thôn phát sinh trong cả nước khoảng 28.394 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt tại khu vực nông thôn trung bình toàn quốc đạt khoảng 66% và có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương, tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt tại các vùng nông thôn ven đô hoặc các thị trấn, thị tứ cao hơn tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt tại các vùng sâu, vùng xa. Đến nay đã có khoảng 50% các xã trong toàn quốc thành lập tổ thu gom CTR sinh hoạt. Tuy nhiên, việc thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt một số ít do công ty dịch vụ môi trường thực hiện, còn lại phần lớn

là do các hợp tác xã, tổ, đội tự quản thu gom đảm nhiệm với chi phí thấp. Kết quả thanh tra, kiểm tra trong giai đoạn 2017 - 2019 tại 27 tỉnh/thành phố ở khu vực miền Bắc cho thấy, tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại khu vực nông thôn là 11.310,2 tấn/ngày, khối lượng được thu gom là 4.895,6 tấn/ngày, khối lượng được xử lý là 2.751,28 tấn/ngày (chiếm tỷ lệ 24,3% khối lượng phát sinh). Qua việc thanh tra, kiểm tra hoạt động BVMT đối với các đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đã xử phạt hơn 24 tỷ đồng đối với các hành vi gây ô nhiễm môi trường của các cơ sở, bao gồm các hành vi như: Không có giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; thực hiện không đúng nội dung trong giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; xả thải vượt quy chuẩn kỹ thuật...

Thực hiện Quyết định số 712/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm hoàn thiện và nhân rộng mô hình BVMT trong xây dựng NTM tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa, giai đoạn 2017 - 2020, Bộ TN&MT đã xây dựng và phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Điều phối NTM Trung ương xây dựng các văn bản về tiêu chí và hướng dẫn thực hiện tiêu chí môi trường; lồng ghép nội dung về BVMT trên địa bàn nông thôn trong xây dựng và ban hành các văn bản, chính sách có liên quan nhằm bổ sung, hoàn thiện các quy định về môi trường phù hợp với điều kiện nông thôn; chỉ đạo Quỹ BVMT Việt Nam ưu tiên bố trí vốn vay để thực hiện xây dựng các mô hình trong Đề án... Đồng thời, Bộ cũng chủ động triển khai rà soát, khảo sát, đánh giá các mô hình xử lý CTR từ đó đề xuất những giải pháp về cơ chế, chính sách, khoa học, công nghệ, kỹ thuật để quản lý, vận hành bền vững nhằm giải quyết vấn đề môi trường bức xúc hiện nay tại khu vực nông thôn, đặc biệt tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo. Hiện nay, việc xử lý CTR sinh hoạt ở khu vực nông thôn ở các địa phương được tiến hành bằng nhiều hình thức khác nhau như: Chôn lấp, làm phân vi sinh, thiêu hủy... Trong đó, chôn lấp là phương pháp đang được áp dụng phổ biến tại Việt Nam. Trong số 904 bãi chôn lấp hiện nay chỉ



▲ Tham quan mô hình xử lý nước thải trong khu dân cư, góp phần xây dựng NTM tại Hà Tĩnh

có khoảng 20% là bãi chôn lấp hợp vệ sinh, còn lại là các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh (bãi chôn lấp hở) hoặc các bãi tập kết chất thải cấp xã. Bãi chôn lấp hở không thu gom, xử lý khí thải và nước rỉ rác. Phương pháp này chiếm diện tích lớn, thời gian phân hủy kéo dài, gây ô nhiễm môi trường không khí, nước và đất khu vực xung quanh do phát tán khí thải, mùi, nước rỉ rác... Bãi chôn lấp hợp vệ sinh được thiết kế đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường, có hệ thống thu gom khí thải, nước rỉ rác để xử lý, bổ sung chất khử mùi, có thể thu hồi khí biogas và sử dụng để phát điện. Phần lớn bãi chôn lấp tiếp nhận CTR sinh hoạt chưa được phân loại tại nguồn, có thành phần hữu cơ cao nên tính ổn định thấp, chiếm dụng diện tích đất lớn, gây ô nhiễm môi trường do mùi hôi, khí thải, nước rỉ rác, nhiều trường hợp gây ra sự cố phải xử lý phức tạp và tốn kém.

Bên cạnh đó, phương pháp thiêu hủy (đốt) cũng thường được sử dụng ở nước ta. Phần lớn lò đốt được thiết kế, chế tạo trong nước, một số được nhập khẩu từ nước ngoài. Đặc điểm của lò đốt là yêu cầu người vận hành phải có trình độ kỹ thuật phù hợp và giám sát chặt chẽ khí thải sinh ra từ quá trình xử lý. Theo công nghệ này, CTR sinh hoạt (sau khi phân loại) được đưa vào lò đốt có buồng đốt sơ cấp và thứ cấp để đốt ở nhiệt độ cao (800 - 1.000°C) tạo thành khí và tro xỉ, giảm được 80 - 90% khối lượng chất thải. Mô hình này có ưu điểm là tiết kiệm chi phí, dễ vận hành, dễ thi công lắp đặt. Ngoài việc xử lý CTR, đây cũng là phương pháp có thể xử lý được cả vi khuẩn, vi trùng lây nhiễm, một trong những vấn đề nan giải trong xử lý bằng lò đốt và tro thải được tận dụng để làm gạch xây nhà hoặc làm phân bón nên gần như xử lý được triệt để rác thải. Hiện nay, trong 381 lò đốt CTR sinh hoạt, chỉ có 294 lò đốt (khoảng 77%) có công suất trên 300 kg/h, đáp ứng yêu cầu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR sinh hoạt (QCVN 61-MT:2016/BTNMT). Nhiều lò đốt, đặc biệt là lò đốt cỡ nhỏ không có hệ thống xử lý khí thải, hoặc hệ thống xử lý khí thải không đạt yêu cầu về BVMT. Hiện một số địa phương đã đầu tư cho mỗi xã một lò đốt cỡ nhỏ để xử lý CTR sinh hoạt, tuy nhiên nhiều lò đốt trong số này không đáp ứng yêu cầu của QCVN 61-MT:2016/BTNMT, một số lò đốt bị hỏng, xuống cấp sau một thời gian vận hành. Một số lò đốt đáp ứng yêu cầu của QCVN 61-MT:2016/BTNMT, nhưng khi áp dụng tại các địa phương gặp phải một số vấn đề như CTR sinh hoạt có nhiệt trị thấp, độ

ẩm cao, trình độ vận hành của các công nhân còn yếu kém, không tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật hoặc không vận hành hệ thống xử lý khí thải, dẫn đến không kiểm soát được chất thải thứ cấp phát sinh (đặc biệt là đối với dioxin/furan), do đó không đáp ứng yêu cầu về BVMT.

Hiện nay, Việt Nam mới chỉ có một số cơ sở áp dụng công nghệ đốt để phát điện như ở Cần Thơ (Nhà máy xử lý CTR ở ấp Trường Thọ, xã Trường Xuân, huyện Thới Lai), Quảng Bình (Nhà máy phân loại xử lý CTR, sản xuất điện và phân bón khoáng hữu cơ xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch)... Nhiều địa phương khác đang trong quá trình nghiên cứu để đầu tư như TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, TP. Hà Nội, Bắc Ninh... Với công nghệ này, lò đốt được trang bị hệ thống trao đổi nhiệt và nổi hơi để thu hồi nhiệt năng từ việc đốt CTR sinh hoạt. Hơi nước sinh ra được sử dụng để chạy tua-bin phát điện. Đây là công nghệ có hiệu quả kinh tế và BVMT do tái sử dụng được nguồn năng lượng; mặc dù đòi hỏi đầu tư lớn, yêu cầu kỹ thuật và chi phí vận hành cao nhưng có nhiều ưu thế về xã hội và môi trường. Nếu so sánh với giá thành sản xuất điện từ các loại hình sản xuất điện khác thì giá thành sản xuất điện từ rác thải có chi phí cao hơn. Vì vậy, để dự án đầu tư nhà máy đốt CTR sinh hoạt phát điện khả thi về mặt kinh tế thì cần phải có những chủ trương, chính sách khuyến khích về hỗ trợ đầu tư, vốn vay, thuế, giá bán điện... Đây là sự lựa chọn tốt cho các khu vực có diện tích hẹp, mật độ dân số cao, có nguồn lực tài chính.

Ngoài ra, phương pháp khí hóa và tái chế làm compost cũng được sử dụng. Tuy nhiên, mặc dù đã có các cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ về vốn đầu tư, tiêu thụ sản phẩm sau xử lý CTR, nhưng việc hướng dẫn triển khai còn thiếu và chưa kịp thời, cụ thể nên các quy định này chưa đi vào cuộc sống, số lượng dự án xử lý CTR được vay vốn từ các nguồn vốn ưu đãi ít. Các cơ chế cụ thể về ưu đãi cho các hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải, tận thu năng lượng từ quá trình xử lý CTR còn thiếu và chưa đồng bộ. Cụ thể như Quyết định số 31/2014/QĐ-TTg ngày 5/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án phát điện sử dụng CTR tại Việt Nam mặc dù đã ban hành các quy định hỗ trợ về giá mua điện nhưng lại ràng buộc các dự án xử lý chất thải theo quy hoạch ngành điện, dẫn tới việc triển khai của nhiều dự án gặp khó khăn do chờ quy hoạch này của ngành điện. Đặc biệt, hầu hết công nghệ xử lý CTR sinh hoạt nhập khẩu không phù hợp với đặc thù CTR sinh hoạt tại Việt Nam (chưa được phân loại tại nguồn, nhiệt trị thấp, độ ẩm không khí cao...); thiết bị, công nghệ xử lý CTR sinh hoạt chế tạo trong nước chưa đồng bộ, chưa hoàn thiện, nên chưa thể phổ biến và nhân rộng. Trong khi đó, chưa có hướng dẫn về sử dụng công nghệ rõ ràng, chưa có tiêu chí lựa chọn thiết bị, công nghệ phù hợp; chưa có hướng dẫn kỹ thuật phù hợp về thu gom, lưu giữ, xử lý CTR sinh hoạt; thiếu các quy định bắt buộc về phân loại rác thải tại nguồn; thiếu chế tài xử phạt các hành vi vi phạm trong quản lý CTR sinh hoạt. Do vậy, các địa phương gặp khó khăn trong việc lựa



▲ Lò đốt rác thải xã Điệp Nông (Hưng Hà, Thái Bình) góp phần giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường

chọn mô hình công nghệ xử lý phù hợp dẫn đến việc lúng túng trong lựa chọn chủ đầu tư.

Để các mô hình xử lý CTR tại khu vực nông thôn đạt hiệu quả, vận hành bền vững và được nhân rộng, cần triển khai một số giải pháp:

Về cơ chế chính sách: Nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện các cơ chế chính sách như phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn; ưu đãi (đất đai, vốn, thuế, tín dụng...), hỗ trợ, khuyến khích thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý CTR sinh hoạt phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; ưu đãi, khuyến khích các hoạt động giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế CTR, đặc biệt là việc đồng xử lý CTR sinh hoạt trong các cơ sở xử lý đủ điều kiện; xây dựng và ban hành quy trình hướng dẫn lựa chọn chủ đầu tư dự án xử lý CTR theo hướng tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư có áp dụng công nghệ sạch, thân thiện với môi trường. Đồng thời, có cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và trực tiếp quản lý, khai thác, vận hành dự án xử lý chất thải đảm bảo hiệu quả, ổn định và bền vững; đẩy mạnh hợp tác công - tư (PPP) trong lĩnh vực xử lý, tái chế CTR như cơ chế huy động vốn đầu tư, thủ tục đầu tư rút gọn... để thực hiện các dự án xử lý CTR sinh hoạt áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Nguồn lực tài chính: Đảm bảo cân đối ngân sách cho công tác quản lý CTR sinh hoạt; phân bổ hợp lý nguồn vốn ngân sách hàng năm hoặc các vốn vay dài hạn với lãi suất ưu đãi để đầu tư phương tiện, trang thiết bị thu gom, vận chuyển; xây dựng, nâng cấp, mở rộng công trình xử lý CTR tập trung cho các địa phương; thực

hiện công tác truyền thông, vận động xã hội nhằm thay đổi hành vi, ý thức của người dân về vệ sinh môi trường cho các xã NTM; nghiên cứu xây dựng đơn giá xử lý chung cho từng công nghệ xử lý CTR sinh hoạt để thống nhất áp dụng cho các địa phương trên toàn quốc; rà soát và ban hành đơn giá xử lý CTR sinh hoạt có thu hồi năng lượng; ưu đãi giá mua, bán điện từ xử lý rác; giảm phí cho các cá nhân, hộ gia đình thực hiện tốt việc phân loại chất thải tại nguồn theo quy định.

Công nghệ, kỹ thuật: Áp dụng mô hình xử lý CTR tập trung, quy mô liên xã; Cần phải có kinh phí đầu tư xây dựng khu xử lý tập trung cấp huyện; Nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ xử lý CTR sinh hoạt hiện đại, thân thiện với môi trường theo hướng giảm thiểu lượng CTR sinh hoạt chôn lấp, tăng cường tỷ lệ tái chế, tái sử dụng và thu hồi năng lượng từ chất thải; Xây dựng và ban hành danh mục công nghệ xử lý CTR sinh hoạt để khuyến cáo các địa phương áp dụng phù hợp với

điều kiện kinh tế - xã hội; Xây dựng kế hoạch và tổ chức cải tạo, xử lý các bãi chôn lấp CTR sinh hoạt không hợp vệ sinh, đã đóng cửa để tái sử dụng đất.

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức: Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ các cấp (tỉnh, đặc biệt là cấp huyện, xã); Chú trọng đào tạo, nâng cao trình độ của các cán bộ kỹ thuật, công nhân vận hành lò đốt đáp ứng yêu cầu kỹ thuật môi trường; Đẩy mạnh việc tuyên truyền, đào tạo và tổ chức các khóa tập huấn cho doanh nghiệp về sản xuất sạch hơn, hoạt động giảm thiểu phát sinh CTR sinh hoạt, quy trình thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế CTR sinh hoạt theo các quy định tại Luật BVMT và các văn bản pháp luật liên quan đối với cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân; Huy động cộng đồng tham gia các dịch vụ quản lý chất thải nông thôn; Xây dựng và thực hiện các chương trình tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, tổ chức dịch vụ, kỹ năng giám sát của cộng đồng dân cư trong quản lý và BVMT nông thôn...■

ĐỖ HƯƠNG

● Một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn

Ngày 1/12/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 41/CT-TTg về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn (CTR). Theo đó, Chỉ thị nêu rõ, tình trạng ô nhiễm môi trường (ÔNMT) do CTR gây ra vẫn tiếp tục gia tăng, ảnh hưởng đến sức khỏe con người và sự phát triển bền vững của đất nước. Tại một số địa phương, việc lưu giữ, tập kết, trung chuyển và xử lý CTR sinh hoạt chưa đáp ứng các yêu cầu BVMT đã dẫn đến việc xuất hiện các điểm “nóng” về môi trường, gây ra nguy cơ mất an ninh trật tự và an toàn xã hội.

Để khắc phục những hạn chế, bất cập trong công tác quản lý CTR hiện nay, đồng thời chủ động phòng ngừa, ngăn chặn và giảm thiểu ÔNMT; tạo bước chuyển biến căn bản trong công tác quản lý CTR, trong đó chú trọng công tác phân loại rác thải tại nguồn, Chỉ thị yêu cầu: Bộ TN&MT rà soát, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản có nội dung liên quan đến quản lý CTR, căn cứ Luật BVMT năm 2020, xây dựng, hoàn thiện và ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải và các quy định về phương pháp định giá dịch vụ xử lý rác thải; khẩn trương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt quy hoạch BVMT quốc gia trong quý I/2022, trong đó có nội dung về định hướng vị trí, quy mô các khu xử lý CTR, chất thải nguy hại tập trung cấp vùng, cấp quốc gia...

UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư các dự án xử lý rác thải có công nghệ tiên tiến, hiện đại; đơn giản hóa các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xây dựng và vận hành cơ sở xử lý chất thải; rà soát, đánh giá công nghệ xử lý rác thải hiện có trên địa bàn, yêu cầu các cơ sở xử lý phải có lộ trình đổi mới công nghệ xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu BVMT, thực hiện trước năm 2023...

NHẬT MINH

● Kế hoạch quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa

Ngày 28/10/2020, Bộ TN&MT ban hành Quyết định số 2395/QĐ-BTNMT về Kế hoạch

thực hiện Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa (CTN) và Quyết định số 1.746/QĐ-TTg ngày 4/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 (Kế hoạch).

Mục đích của Kế hoạch nhằm triển khai thống nhất, đồng bộ và hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp được Thủ tướng Chính phủ giao tại Chỉ thị số 33/CT-TTg và Quyết định số 1746/QĐ-TTg; huy động sự tham gia một cách thiết thực, chủ động của các cơ quan, đơn vị, công chức, viên chức và người lao động thuộc Bộ TN&MT trong các hoạt động quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu CTN từ chính sách, pháp luật cho đến các hoạt động, việc làm cụ thể. Bên cạnh đó, thực hiện tinh thần nêu gương của các cơ quan, đơn vị, công chức, viên chức, người lao động của Bộ TN&MT trong cuộc chiến chống CTN, qua đó lan tỏa và làm thay đổi nhận thức của cộng đồng về ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường do sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy trong sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, tiến tới từ bỏ thói quen sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, túi ni lông khó phân hủy và thay thế bằng sản phẩm thân thiện với môi trường...

Kế hoạch nêu rõ 4 nội dung cần thực hiện là: Hoàn thiện chính sách, pháp luật quản lý CTN; Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi ứng xử với các sản phẩm nhựa, CTN; Xây dựng, thực

hiện và tổng kết các chiến lược, đề án, dự án và một số nhiệm vụ; Tăng cường hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển, chuyển giao công nghệ về xử lý CTN.

TRẦN TÂN

● Quảng Bình: Tăng cường kiểm tra, giám sát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

Ngày 4/11/2020, UBND tỉnh Quảng Bình ban hành Công văn số 1990/UBND-TNMT về việc tăng cường kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (ÔNMT), đặc biệt là cơ sở xử lý chất thải nguy hại (CTNH).

Theo đó, UBND tỉnh Quảng Bình yêu cầu các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã chủ động tăng cường rà soát, kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ÔNMT cao, đặc biệt là các cơ sở xử lý chất thải nguy hại; tăng cường công tác quản lý đối với chất thải y tế phát sinh, đặc biệt tại các địa bàn có nguy cơ cao ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động xử lý, tham mưu UBND tỉnh hoặc phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ TN&MT xử lý nghiêm đối với hành vi vi phạm pháp luật về BVMT; đồng thời phối hợp với thanh tra Bộ TN&MT, Tổng cục Môi trường xây dựng kế hoạch thanh tra điều chỉnh trong lĩnh vực BVMT năm 2021, trong đó bổ sung nội dung thanh tra chuyên đề đối với các cơ sở xử lý CTNH trên địa bàn.

CHÂU LOAN

Đánh giá nỗ lực bảo vệ môi trường của Việt Nam thông qua Chỉ số hoạt động bảo vệ môi trường - EPI

**HOÀNG HỒNG HẠNH, NGUYỄN THỊ THU HÀ
TRẦN QUÝ TRUNG, MAI ĐĂNG KHOA**
Viện Chiến lược, Chính sách TN&MT

Chỉ số hoạt động môi trường (EPI) do trường Đại học Yale và Đại học Columbia (Mỹ) xây dựng năm 2006 và được áp dụng chính thức từ năm 2008 đến nay. Chỉ số EPI là tập hợp các chỉ số trong nhiều lĩnh vực khác nhau với mục đích đánh giá nỗ lực thực hiện mục tiêu về môi trường của các quốc gia, được công bố định kỳ 2 năm một lần. Bài viết đánh giá nỗ lực BVMT của Việt Nam thông qua EPI trong năm 2020.

TỔNG QUAN BỘ CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

EPI bắt nguồn từ chỉ số bền vững môi trường (ESI) được 2 trường Đại học trên phát triển từ năm 2000 - 2005. Năm 2006, nhóm nghiên cứu của 2 trường đã cải tiến và xây dựng EPI, tập trung vào đánh giá nỗ lực của các quốc gia trong việc thực hiện các chính sách môi trường. Theo đó, khung chỉ số EPI được xây dựng dựa theo 2 mục tiêu môi trường chính: BVMT vì sức khỏe con người, hay còn gọi là Sức khỏe môi trường (Environmental Health) và BVMT tự nhiên, hay còn gọi là Sức sống hệ sinh thái (Ecosystem Vitality). Từ 2 mục tiêu này, EPI phát triển khung chỉ số dựa theo nhóm chính sách chính mà các quốc gia đang thực thi. Các chỉ thị đại diện cho nhóm chính sách tiếp tục được phát triển dựa trên các nguồn số liệu sẵn có.

Với định kỳ 2 năm một lần, chỉ số EPI được rà soát và cập nhật để so sánh việc thực hiện chính sách môi trường của quốc gia và đưa ra những đánh giá về tình trạng chất lượng môi trường của các nước. EPI được đề xuất lần đầu vào năm 2006, gồm 16 chỉ tiêu. Báo cáo EPI 2010 gồm 25 chỉ tiêu, theo dõi trên 10 loại chính sách và được dùng để so sánh xếp hạng nỗ lực BVMT của 163 nước. Từ năm 2012, EPI được xây dựng để đánh giá xu thế cải thiện EPI qua các năm, dựa trên số liệu theo chuỗi thời gian. Năm 2020, Bộ chỉ số EPI đã được rà soát và cập nhật với 32 chỉ tiêu. So sánh với năm 2018, chỉ số EPI

năm 2020 thay đổi đáng kể về các chỉ thị được sử dụng, với 8 chỉ tiêu được bổ sung, 2 chỉ tiêu loại bỏ và 7 chỉ tiêu có sự điều chỉnh. Như vậy, giữa các kỳ báo cáo, có sự khác biệt lớn giữa các điểm số EPI do việc thêm, hoặc bớt các chỉ tiêu, sự thay đổi trọng số và các khía cạnh kỹ thuật trong phương pháp tính. Điều này cũng có nghĩa, khó so sánh điểm số EPI qua các kỳ báo cáo. Sự thay đổi trong kết quả của một quốc gia qua thời gian nên dựa vào điểm đánh giá của báo cáo gần nhất và năm cơ sở, hoặc dựa trên các số liệu thô.

ĐÁNH GIÁ NỖ LỰC BVMT CỦA VIỆT NAM TRONG NĂM 2020

Theo báo cáo EPI năm 2020 cho thấy, Việt Nam xếp hạng thứ 141/180 quốc gia với điểm số tổng hợp là 33,4/100. Điểm số này được đánh giá là tương đối thấp so với điểm số trung bình các nước trong khu vực Đông Nam Á (40,4). Tuy nhiên, xét từng nhóm vấn đề môi trường, mặc dù, một số lĩnh vực đang được đánh giá là yếu, làm giảm điểm số chung, nhưng ngược lại, một số lĩnh vực lại có sự cải thiện đáng kể so với báo cáo EPI năm 2018. Cụ thể: Nhóm vấn đề chất lượng không khí, có sự cải thiện đáng kể về thứ hạng, từ xếp thứ 159/180 lên 115/180. Với nhóm vấn đề này, Việt Nam đạt điểm số 32/100. Tuy nhiên, chỉ tiêu sử dụng nhiên liệu hóa thạch trong hộ gia đình chỉ đạt 24,9/100

điểm, đã làm giảm mạnh điểm số chung của vấn đề; Trong lĩnh vực nước uống và vệ sinh môi trường, vị trí của Việt Nam cũng được cải thiện từ thứ 85/150 lên 74/150 (không có sự thay đổi về tiêu chí, nên so sánh giữa các kỳ báo cáo cho thấy, nỗ lực của Việt Nam trong việc tiếp cận nước sạch và có sự thay đổi thói quen sinh hoạt hợp vệ sinh của người dân trong các năm qua); Với nhóm vấn đề ô nhiễm kim loại nặng, Việt Nam xếp hạng 92/180. So với khu vực Đông Nam Á, Việt Nam ở vị trí trung bình, với điểm số là 47,8, chỉ sau Singapore, Malaysia, Thái Lan và Philippines; Về nhóm vấn đề quản lý chất thải, lần đầu tiên, được đưa vào EPI với chỉ tiêu đại diện là "Tỷ lệ chất thải sinh hoạt và chất thải thương mại được thu gom và xử lý", Việt Nam chỉ đạt điểm trung bình 22,8/100, xếp thứ 95/180. Ngoài ra, đối với lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ sinh cảnh, thứ hạng của Việt Nam khá thấp, chỉ xếp thứ 150/180. Tương tự, trong lĩnh vực bảo vệ dịch vụ hệ sinh thái, Việt Nam xếp thứ 166/180. Trong lĩnh vực khai thác thủy sản bền vững, Việt Nam xếp thứ 52/180 (Việt Nam vẫn ở nhóm cao và đứng vị trí thứ 2 trong khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Singapore). Xét riêng tiêu chí trữ lượng thủy sản không bị khai thác quá mức, Việt Nam xếp hạng đặc biệt cao, xếp thứ 3/180; Nhóm vấn đề biến đổi



▲ Bảo vệ dịch vụ hệ sinh thái là một trong các lĩnh vực để đánh giá chỉ số EPI

khí hậu có điểm số trung bình là 30,7/100. EPI năm 2020 có sự thay đổi đáng kể về cách tính toán nhóm chỉ số này so với EPI 2018, từ chủ yếu đánh giá cường độ phát thải/đơn vị GDP sang đánh giá mức tăng tổng lượng phát thải trung bình 10 năm. Là một nước đang phát triển, đang trong giai đoạn công nghiệp hóa, cách tính này khá bất lợi cho Việt Nam. Vì vậy, thứ hạng của Việt Nam bị giảm nhiều so với năm 2018, từ vị trí 123/180 xuống 155/180. Tuy nhiên, nếu so sánh với năm cơ sở (2010), thì điểm số của Việt Nam lại có diễn biến tích cực, tốc độ tăng mức phát thải khí nhà kính hàng năm đang có xu hướng chậm lại. Ngoài ra, đáng chú ý là cùng sự thay đổi trong phương pháp tính (từ chủ yếu đánh giá cường độ phát thải/đơn vị GDP sang đánh giá mức tăng tổng lượng phát thải trung bình 10 năm), thứ hạng của Việt Nam trong lĩnh vực khí thải lại có sự cải thiện rõ rệt, từ 161/180 lên 121/180; Nhóm vấn đề nguồn nước có thứ tự xếp hạng đã được cải thiện, tăng từ 132/180 lên 119/180 quốc gia, nhưng vẫn còn hạn chế; Đối với nhóm vấn đề nông nghiệp, Việt Nam xếp thứ 52/180, với điểm số là 50,3.

Qua đánh giá cho thấy, EPI có sự thay đổi chỉ tiêu đánh giá, phương pháp tính toán và nguồn số liệu đánh giá qua các năm. Do đó, không nên so sánh kết quả xếp hạng EPI giữa các năm vì sẽ không chính xác về mặt khoa học. Để khắc phục điều này, EPI đã cung cấp một đánh giá

xu hướng thông qua việc đánh giá số liệu năm cơ sở (chủ yếu là sử dụng dữ liệu năm 2010) để giúp các quốc gia nhìn nhận được xu hướng thực sự của mình. Theo đó, số liệu của năm 2010 sẽ được thu thập và đánh giá theo các chỉ tiêu, phương pháp tính của EPI năm 2020. Cụ thể với Việt Nam, kết quả đánh giá so với năm cơ sở như sau: So với năm cơ sở 2010, điểm số xếp hạng và thứ tự xếp hạng của Việt Nam năm 2020 đều có sự cải thiện. Đặc biệt, thứ tự xếp hạng EPI cho Việt Nam đã tăng 13 bậc (năm 2020, xếp hạng EPI là 141/180 so với năm 2010 là 154/163). Việt Nam cũng có sự cải thiện về điểm số trong hầu hết các chỉ thị so với năm cơ sở, nhất là chỉ số Sức khỏe môi trường, điểm đánh giá tăng 4,2/100 (52 bậc), các chỉ thị liên quan đến phát thải khí nhà kính và khí thải khác, trong đó nhiều chỉ thị tăng trên 15 điểm. Điều này cho thấy nỗ lực BVMT của Việt Nam đã có những kết quả đáng ghi nhận.

Qua đánh giá kết quả nỗ lực BVMT của Việt Nam thông qua Bộ chỉ số EPI năm 2020 cho thấy, Việt Nam đang được xếp hạng thứ 141/180 quốc gia. Tuy nhiên, điểm số này được đánh giá là tương đối thấp so với điểm số trung bình các nước trong khu vực. Song so với năm cơ sở 2010, cả điểm số và thứ tự xếp hạng của Việt Nam năm 2020 đều có sự cải thiện, cho thấy những nỗ lực của nước ta trong công tác BVMT thời gian qua. Mặc dù vậy, cũng phải nhìn nhận một thực tế là ô nhiễm môi trường vẫn tiếp tục gia tăng, vượt quá ngưỡng chịu tải ở nhiều nơi, thời điểm. Vì vậy, trong thời gian tới, để đạt được mục tiêu phát triển bền vững, cần phải thực hiện các giải pháp đồng bộ để ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường; nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy nền kinh tế các bon thấp■

Tương trợ tư pháp – Cơ chế áp dụng trong giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường không khí xuyên biên giới tại Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới

Th.S HOÀNG BÍCH HỒNG

Viện Khoa học môi trường, Tổng cục Môi trường

1. THỰC TRẠNG Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ XUYÊN BIÊN GIỚI

Ô nhiễm môi trường, trong đó nổi lên là ô nhiễm môi trường không khí (ÔNMTKK) đang là một vấn đề toàn cầu, được nhiều nước trên thế giới quan tâm và lo ngại. ÔNMTKK thường không có ranh giới cụ thể và quy mô tác động của nó có thể vượt ra khỏi phạm vi của mỗi quốc gia. Các quốc gia đang hoặc kém phát triển thường phải gánh chịu hậu quả do phần lớn các nước phát triển đem lại.

Theo Viện Pháp luật quốc tế (năm 1987): “ÔNMTKK xuyên biên giới có nghĩa là bất kỳ thay đổi vật lý, hóa học hoặc sinh học trong thành phần hoặc chất lượng không khí mà kết quả trực tiếp hoặc gián tiếp từ hành vi của con người và tạo ra tác động có hại đến môi trường của các quốc gia khác hoặc các khu vực xa hơn,

vượt quá những giới hạn của quyền tài phán quốc gia”.

Tại điểm b Điều 1 của Công ước CLRTAP năm 1979 về ÔNMTKK xuyên biên giới tầm xa quy định: “ÔNMTKK xuyên biên giới tầm xa có nghĩa là ÔNMTKK có nguồn gốc vật lý nằm hoàn toàn hoặc một phần trong khu vực thuộc quyền tài phán quốc gia của một nước và có tác động tiêu cực đến khu vực thuộc thẩm quyền của nhà nước khác ở một khoảng cách xa, nó không phân biệt là nguồn phát thải cá nhân hay của nhóm nguồn phát thải nào”.

Như vậy, dựa trên quy định của các điều ước quốc tế, có thể hiểu, ÔNMTKK xuyên

biên giới là sự thay đổi vật lý, hóa học hoặc sinh học trong chất lượng không khí, nguyên nhân là do hành vi trực tiếp hoặc gián tiếp của con người (gọi là nguồn phát thải) tại một khu vực thuộc quyền tài phán của một quốc gia nhưng tác động tiêu cực đến môi trường của các khu vực thuộc thẩm quyền của các quốc gia khác.

ÔNMTKK xuyên biên giới ngày càng gia tăng, rất nhiều quốc gia vừa là nguồn gây ô nhiễm vừa là nguồn tiếp nhận ÔNMTKK. Năm 2002, các nước thành viên ASEAN đã ký Hiệp định ASEAN ô nhiễm khói mù xuyên biên giới. Hiệp định này là hiệp định khu vực đầu tiên trên thế giới có ràng



▲ Cháy rừng đã khiến khói mù bao phủ một phần Sumatra ở Indônêxia đồng thời lan rộng sang Singapo và Malaixia

buộc nhóm các quốc gia tiếp giáp với nhau nhằm giải quyết ô nhiễm khói mù xuyên biên giới phát sinh từ cháy rừng.

Theo tác giả Yulia Yamineva và Seita Romppanen (2017), ÔNMTKK là một vấn đề toàn cầu và các biện pháp pháp lý hiện tại không đáp ứng được yêu cầu giải quyết. Do đó, cần phải tăng cường hợp tác toàn cầu và khu vực với sự tham gia giữa các quốc gia và các bên liên quan để cải thiện chất lượng không khí. Một số nội dung hợp tác như: Tăng cường kiến thức và ảnh hưởng toàn cầu của ÔNMTKK; các nước đang phát triển cần cải thiện việc thu thập và giám sát dữ liệu, nâng cao năng lực và có cơ chế phối hợp; Chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ phát triển chính sách quốc gia về ÔNMTKK; Đối thoại chính sách về cách giải quyết ÔNMTKK toàn cầu.

Ở Việt Nam, vấn đề ô nhiễm xuyên biên giới mới được quan tâm trong vài thập kỷ gần đây. Một số nghiên cứu có đề cập đến vấn đề này đã được thực hiện như nghiên cứu của tác giả Nguyễn Phúc Thủy Hiền (năm 2014) về “Nghĩa vụ kiểm soát ô nhiễm không khí tầm xa” cho rằng ô nhiễm từ một vùng thuộc chủ quyền của một quốc gia có thể gây hậu quả nghiêm trọng cho những quốc gia láng giềng, thậm chí cho cả thế giới, do tính thống nhất của môi trường. Vì vậy, các quốc gia có nghĩa vụ kiểm soát và quản lý các nguồn thải trong phạm vi chủ quyền quốc gia có khả năng gây ô nhiễm môi trường xuyên biên giới và toàn cầu. Nghiên cứu cũng đưa ra dẫn chứng về hợp tác khu vực trong việc kiểm soát ÔNMTKK tầm xa ở châu Âu, nơi tình trạng mưa axit ở mức độ trầm trọng nhất. Từ năm 1975, Hội nghị về An ninh và Hợp tác châu Âu đã đề cập đến việc ban hành chính sách chung về kiểm soát ÔNMTKK, sau đó Công ước Geneva về ÔNMTKK tầm xa ban hành vào năm 1979.

Nghiên cứu của các tác giả Dương Hồng Sơn, Lê Ngọc Cầu, Lê Văn Quy, Lê Văn Linh (2015) về “Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của ÔNMTKK xuyên biên giới đến miền Bắc Việt Nam” cho thấy, vào mùa đông khoảng 40% - 50% nồng độ các chất ô nhiễm ở miền Bắc có nguồn gốc ngoài lãnh thổ từ phía Bắc và phía Đông Bắc. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả kiến nghị một số giải pháp như: cho phép xây dựng các đề tài, dự án chuyên sâu nghiên cứu về các vấn đề ÔNMTKK xuyên biên giới; tăng cường hợp

tác trong nghiên cứu và quản lý ÔNMTKK với các nước có chung đường biên giới với Việt Nam...

**2. KINH NGHIỆM
GIẢI QUYẾT Ô NHIỄM
KHÔNG KHÍ XUYÊN
BIÊN GIỚI CỦA MỘT SỐ
NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI**

**Pháp luật quốc tế về
ÔNMTKK xuyên biên giới**

Luật pháp quốc tế về ÔNMTKK xuyên biên giới còn rất phân tán. ÔNMTKK xuyên biên giới được giải quyết thông qua khung pháp lý của khu vực như Công ước CLRTAP năm 1979 về ÔNMTKK xuyên biên giới tầm xa, Hiệp định của các quốc gia Đông Nam Á về ô nhiễm khói mù xuyên biên giới... Khung pháp lý liên quan đến ÔNMTKK cũng được tiếp cận theo ngành trong lĩnh vực hàng không và vận tải biển.

- *Hàng không*: Công ước Chicago năm 1994 về hàng không dân dụng quốc tế không đề cập rõ ràng đến vấn đề BVMT. Các tiêu chuẩn quốc tế (về khí thải động cơ máy bay, bao gồm khói (carbon đen) và khí thải hydrocacbon, carbon monoxide và NO_x) được đưa vào các phụ lục của Công ước.

- *Vận tải biển*: Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO) đã thông qua một số quy định nhằm giảm thiểu ÔNMTKK do vận chuyển quốc tế như tại Phụ lục VI của Công ước MARPOL có giới hạn kiểm soát phát thải đối với các chất ô nhiễm cụ thể, bao gồm SO_x, NO_x, PM và các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.

Như vậy, luật pháp quốc tế về ÔNMTKK còn rời rạc, dẫn đến những khoảng trống đáng kể trong phạm vi địa lý, phương pháp tiếp cận khu vực hay ngành đều chưa có hiệu quả, không giải quyết

được các tác động toàn cầu của ÔNMTKK.

**Kinh nghiệm giải quyết
ô nhiễm không khí xuyên
biên giới**

Thông qua các nghiên cứu về thực tiễn một số quốc gia trên thế giới như Mỹ, Mexico, Canada, Hồng Kông và Quảng Đông, để giải quyết ÔNMTKK xuyên biên giới, các quốc gia đã thực hiện ba nhóm hoạt động chính:

Thứ nhất, pháp luật đơn phương về kiểm soát ÔNMTKK. Mỹ, Mexico, Canada, Hồng Kông và Quảng Đông đều đã có những chính sách, quy định pháp luật cụ thể nhằm kiểm soát ÔNMTKK tại từng quốc gia, hạn chế xảy ra ÔNMTKK xuyên biên giới.

Đạo luật giảm thiểu khói bụi ở biên giới của Mỹ năm 1998 cho phép các quan chức biên giới liên bang cấm các phương tiện đi lại ở biên giới nếu không được đăng ký ở California. Các xe đã đăng ký tại California phải kiểm tra Smog II định kỳ hàng năm.

Để đối phó với chất lượng không khí ngày càng xấu đi, chính quyền Quảng Đông đã thực hiện nhiều hành động cụ thể như các kế hoạch 5 năm về BVMT trong đó có nội dung về giảm ÔNMTKK; đánh thuế khí thải (lưu huỳnh điôxít (SO₂) bị đánh thuế ở mức 200 NDT/tấn); cấm bán xăng pha chì vào năm 1997. Ngoài ra, bản sửa đổi Luật Phòng chống và Kiểm soát ÔNMTKK của CHND Trung Hoa (có hiệu lực từ tháng 9/2000) đã quy định biện pháp kiểm soát bổ sung đối với các phương tiện giao thông, khuyến khích sử dụng nhiên liệu sạch hơn. Một số điều khoản chính là: áp dụng phí phát thải; thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch (LPG,

khí đốt tự nhiên, điện); khử lưu huỳnh. Đặc biệt, Luật này quy định trách nhiệm pháp lý: Người gây ô nhiễm phải bồi thường cho các cá nhân hoặc nhóm người bị thiệt hại và có thể truy cứu trách nhiệm hình sự trong những trường hợp nghiêm trọng mà hành vi vi phạm pháp luật về môi trường cấu thành tội phạm.

Thứ hai, hợp tác giữa các quốc gia cùng biên giới để giải quyết ÔNMTKK chung. Cũng như các quốc gia trên thế giới hợp tác chống ÔNMTKK trên toàn cầu, các quốc gia trên cũng đã hợp tác trong ngăn ngừa và giải quyết các vấn đề ÔNMTKK xuyên biên giới. Các hình thức hợp tác mà Mỹ - Mexico thực hiện khá phong phú, từ tiếp cận pháp lý đa phương cho đến hợp tác giữa các cơ quan Chính phủ, xây dựng cơ sở hạ tầng môi trường và sự tham gia của khu vực tư nhân, phương pháp tiếp cận của Liên minh cùng các tổ chức, chuyên gia nghiên cứu về các vấn đề biên giới. Tại Hồng Kông và Quảng Đông thì đã xây dựng khung pháp lý chung về MTKK và hợp tác giữa các cơ quan Chính phủ nhưng cũng chưa thật sự hiệu quả.

Thứ ba, áp dụng cơ chế Trọng tài trong giải quyết tranh chấp ÔNMTKK xuyên biên giới. Trường hợp tranh chấp do ÔNMTKK giữa Canada và Mỹ là vụ việc đầu tiên được xét xử bởi các cơ quan tài phán quốc tế về bồi thường thiệt hại đối với hành vi gây ÔNMTKK xuyên biên giới.

Tranh chấp Trail Smelter do ÔNMTKK xuyên biên giới từ nhà máy luyện kim của Công ty khai thác và luyện kim Cominco ở Trail, British Columbia (tỉnh ở cực Tây của Canada, tiếp giáp biên giới với Washington của Mỹ ở phía Nam) liên quan đến các chính phủ liên bang của cả Canada và Mỹ. Khởi từ lò luyện gây ra thiệt hại cho rừng, hoa màu xung quanh và cả qua biên giới Canada - Mỹ khiến cư dân bức xúc, khiếu nại đến Cominco và yêu cầu bồi thường. Ban đầu Cominco đồng ý bồi thường 350.000 đô la cho người dân địa phương trước ngày 1/1/1932. Tuy nhiên, lời đề nghị này đã bị người dân địa phương từ chối, chính quyền Washington đã đưa ra trọng tài và được giải quyết vào năm 1941.

Phán quyết của trọng tài đã yêu cầu Cominco bồi thường thêm 78.000 đô la cho người dân và Cominco có trách nhiệm điều chỉnh và kiểm soát ô nhiễm mà ngành công nghiệp luyện kim tạo ra, nhà nước cần có các quy định quản lý thực thi đối với các tập đoàn nhằm hạn chế lượng khí thải gây hại. Như vậy, trọng tài đã áp đặt thành công trách nhiệm của

nhà nước đối với ÔNMTKK xuyên quốc gia và đặt ra yêu cầu không quốc gia nào có thể gây ra tác hại do ÔNMTKK cho lãnh thổ khác.

3. ĐỀ XUẤT ÁP DỤNG CƠ CHẾ TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP TRONG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ ÔNMTKK XUYÊN BIÊN GIỚI

Tương trợ tư pháp (TTTP) là việc các quốc gia (chủ yếu thông qua Tòa án và các cơ quan tư pháp) giúp đỡ, hỗ trợ cho nhau về các vấn đề tư pháp (bao gồm cả dân sự và hình sự) trên cơ sở điều ước quốc tế và nguyên tắc có đi có lại nhằm đảm bảo việc thi hành pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, công dân và pháp nhân mỗi nước trên lãnh thổ của nhau, thúc đẩy phát triển quan hệ hợp tác quốc tế.

TTTP đã được thực hiện trong nhiều lĩnh vực: hình sự, dân sự, thương mại, hôn nhân - gia đình... tại hầu hết các quốc gia trên thế giới. Theo nghiên cứu về hoạt động TTTP của các nước trên thế giới cho thấy, hoạt động TTTP trong lĩnh vực môi trường đã được thực hiện trong việc trao đổi thông tin, điều tra, xử lý các vấn đề môi trường xuyên biên giới, tội phạm môi trường xuyên biên giới tại một số quốc gia. Trong đó, TTTP trong các vấn đề hình sự hay phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm môi trường là hoạt động được thực hiện nhiều nhất. Một số kinh nghiệm thực hiện hoạt động TTTP trong phát hiện, điều tra tội phạm môi trường xuyên biên giới có thể áp dụng đối với TTTP các hoạt động khác trong lĩnh vực môi trường.

Hoạt động TTTP trong phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm môi trường xuyên

biên giới được thực hiện theo khung pháp lý về TTTP trong các vấn đề hình sự và thường được quy định tại các hiệp ước đa phương và song phương. Nếu thiếu một công ước về TTTP trong các vấn đề hình sự hoặc điều khoản cho phép thực hiện một hành động cụ thể thì các cơ quan chức năng quốc gia có thể quyết định song phương dựa trên các hành động cần thiết. Tuy nhiên, quá trình ra quyết định thường chậm và kết quả có thể khác nhau trong các tình huống. Hình thức TTTP có thể được gọi là thư ủy thác, hoặc yêu cầu TTTP. Yêu cầu như vậy thường phải được gửi bằng văn bản và phải có nội dung đúng quy định pháp luật.

TTTP trong lĩnh vực môi trường có vai trò, ý nghĩa quan trọng nhằm phát triển quan hệ, tăng cường và hoàn thiện sự hợp tác giữa Việt Nam với các nước nói chung và trong lĩnh vực môi trường, tư pháp nói riêng. Đồng thời góp phần giải quyết các vấn đề môi trường của quốc gia và cả những vấn đề môi trường liên quốc gia, vấn đề môi trường có tính toàn cầu; hướng tới BVMT chung; Hỗ trợ, giúp đỡ các cơ quan tư pháp của các quốc gia thực hiện công tác tư pháp. Từ đó không chỉ giải quyết vấn đề môi trường mà còn góp phần nâng cao năng lực của các cơ quan tư pháp, hoàn thiện cơ cấu, tổ chức thực hiện TTTP. Trên cơ sở thực hiện TTTP trong lĩnh vực môi trường, các nước có thể chia sẻ kinh nghiệm về xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật cũng như kinh nghiệm triển khai hoạt động này trong thực tiễn; Phát triển các quan hệ pháp lý, bảo vệ lợi ích của quốc gia và bảo hộ các

quyền, lợi ích chính đáng của công dân, pháp nhân Việt Nam trong quan hệ với công dân, pháp nhân các nước khác.

Như đã phân tích ở trên, ÔNMTKK xuyên biên giới có thể dẫn tới tranh chấp về bồi thường thiệt hại cần có sự tham gia của các cơ quan tư pháp quốc gia và cơ quan tài phán quốc tế để giải quyết. Ngoài ra, các hành vi gây ÔNMTKK xuyên biên giới từ một quốc gia không chỉ gây hại cho môi trường quốc gia khác mà nghiêm trọng hơn còn có thể cấu thành tội phạm môi trường xuyên biên giới. Trong những trường hợp này, sự hợp tác của các cơ quan tư pháp quốc gia là rất cần thiết và để hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau về các vấn đề tư pháp trong quá trình giải quyết các vấn đề ÔNMTKK xuyên biên giới, các cơ quan tư pháp quốc gia có thể áp dụng cơ chế tương trợ tư pháp.

Phạm vi TTTP có thể bao gồm: tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến TTTP; triệu tập người làm chứng, người giám định; thu thập, cung cấp chứng cứ; truy cứu trách nhiệm hình sự; trao đổi thông tin; các yêu cầu TTTP khác tùy theo yêu cầu giải quyết vụ việc/vụ án trên thực tế.

Tuy nhiên, ở Việt Nam chưa có quy định cụ thể về TTTP trong lĩnh vực môi trường nên cơ chế này vẫn chưa được áp dụng nhiều trong giải quyết các vấn đề ÔNMTKK xuyên

biên giới. Do đó, tác giả đề xuất một số giải pháp để áp dụng cơ chế TTTP trong giải quyết các vấn đề ÔNMTKK xuyên biên giới như sau:

- Tăng cường hợp tác quốc tế có chọn lọc, trọng tâm, trọng điểm, chia sẻ kinh nghiệm về kiểm soát ÔNMTKK xuyên biên giới.

- Tăng cường hợp tác trong nghiên cứu và quản lý ÔNMTKK với các nước có chung đường biên giới với Việt Nam; hợp tác, kí kết các Hiệp định TTTP trong lĩnh vực môi trường, trong đó có nội dung kiểm soát, giải quyết ÔNMTKK xuyên biên giới.

- Đề xuất, thực hiện các đề tài, dự án chuyên sâu nghiên cứu về các vấn đề ÔNMTKK xuyên biên giới.

- Thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu về TTTP trong lĩnh vực môi trường từ đó xây dựng, đề xuất khung pháp lý để thực hiện cơ chế này trong giải quyết các vấn đề ô nhiễm không khí xuyên biên giới, góp phần củng cố và cải thiện công tác quản lý môi trường; giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường không khí xuyên biên giới tại Việt Nam; BVMT mỗi quốc gia và toàn cầu■



▲ Thành phố Hà Nội bao phủ bởi lớp sương mù do sự gia tăng của bụi mịn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Đức Hiên (2016), *Pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí ở Việt Nam*.
2. Dương Hồng Sơn, Lê Ngọc Cầu, Lê Văn Quy, Lê Văn Linh (2015), *Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường không khí xuyên biên giới đến miền Bắc Việt Nam*.
3. Nguyễn Phúc Thủy Hiên (2014), *Nghĩa vụ kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí tầm xa*.
4. Rachel Stern (2001), "Addressing Cross-Border Air Pollution: A comparative case study of the US – Mexico border and the Hong Kong – Guangdong border", rstern@civic-exchange.org, October 2001.
5. Spapens, Toine (2011), "Cross-border police cooperation in tackling environmental".
6. Yulia Yamineva, Seita Romppanen (2017), "Is law failing to address air pollution? Reflections on international and EU developments".
7. https://en.wikipedia.org/wiki/Trail_Smelter_dispute#:~:text=The%20Trail%20Smelter%20dispute%20was,environmental%20law%20of%20transboundary%20pollution.

Tăng cường năng lực, hỗ trợ triển khai cách tiếp cận quản lý tổng hợp tài nguyên thiên nhiên

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam có những bước phát triển mạnh mẽ, tuy nhiên sự phát triển đó đã làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên. Vì vậy, việc triển khai Dự án “Lồng ghép quản lý tài nguyên thiên nhiên và các mục tiêu về bảo tồn đa dạng sinh học vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý các khu dự trữ sinh quyển (KDTSQ) ở Việt Nam” (Dự án BR) càng có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng cường phương pháp quản lý hài hòa với thiên nhiên. Nhân dịp Khởi động Dự án BR, Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với bà Hoàng Thị Thanh Nhân – Phó Cục trưởng Cục Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học - Phó Giám đốc Dự án BR.



▲ Hội thảo Khởi động Dự án BR

***Thưa bà, có thể nói, việc triển khai Dự án BR có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh Việt Nam đang phải đối mặt với các áp lực từ hoạt động phát triển và thiên tai. Bà có thể giới thiệu đôi nét về Dự án BR?**

Bà Hoàng Thị Thanh Nhân: Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình phát triển nhanh, việc xây dựng các cơ sở hạ tầng mới, mở rộng mạng lưới giao thông, phát triển du lịch... đang làm thay đổi cảnh quan, gia tăng mối đe dọa đến dịch vụ hệ sinh thái (HST) và đa dạng sinh học (ĐDSH).

Trên cơ sở đó, Bộ TN&MT đã phối hợp với Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) cùng các bên liên quan xây dựng và phê duyệt thành công Dự án BR do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ thông qua UNDP. Dự án nhằm hỗ trợ hoàn thiện hành lang pháp lý cho việc bảo vệ, quản lý KDTSQ; Tăng cường hiệu quả quản lý ba KDTSQ tham gia Dự án là KDTSQ Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai; KDTSQ Cù Lao Chàm, Hội An, tỉnh Quảng Nam; KDTSQ

Tây Nghệ An, tỉnh Nghệ An thông qua hoạt động tăng cường năng lực, hỗ trợ triển khai cách tiếp cận quản lý tổng hợp tài nguyên; phục hồi và quản lý rừng bền vững; hỗ trợ các mô hình sinh kế cộng đồng nhằm giảm sức ép lên tài nguyên thiên nhiên và quản lý bảo tồn ĐDSH.

Giải pháp lâu dài mà Dự án đề ra là giúp Việt Nam đưa vấn đề bảo tồn, bảo vệ ĐDSH vào quy hoạch, quản lý cảnh quan, rừng và cảnh quan biển; đồng thời cũng đưa những nội dung này vào các lĩnh vực kinh tế, sản xuất chính để chuyển dịch sang phát triển bền vững và công bằng hơn. Để đạt được điều này, cần thực hiện các hành động nhằm tăng cường năng lực, sự phối hợp giữa các cấp quốc gia và cấp tỉnh về quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn ĐDSH, phòng ngừa, quản lý các loài ngoại lai xâm hại.

***Bà có thể cho biết, việc lồng ghép quản lý tài nguyên thiên nhiên và các mục tiêu về bảo tồn ĐDSH vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay?**

Bà Hoàng Thị Thanh Nhân: KDTSQ là những khu

vực có các HST biển hoặc trên cạn giúp thúc đẩy các giải pháp hài hòa giữa bảo tồn ĐDSH với phát triển bền vững các khu vực này. KDTSQ có ba chức năng chính là: bảo tồn, phát triển kinh tế và nghiên cứu, giáo dục. Tính từ năm 2000 đến nay, Việt Nam đã có 9 KDTSQ được công nhận với tổng diện tích hơn bốn triệu ha (chiếm 12.1% diện tích tự nhiên của cả nước) bao gồm vùng biển và khu vực trên cạn: Cần Giờ (công nhận năm 2000), Đồng Nai (năm 2001), quần đảo Cát Bà (năm 2004), đồng bằng sông Hồng (năm 2004), Kiên Giang (năm 2006), Tây Nghệ An (công nhận năm 2007), Cù Lao Chàm - Hội An (năm 2009), Mũi Cà Mau (năm 2009) và Lang Biang (năm 2015).

Mặc dù vậy, đến nay khung chính sách và pháp lý Việt Nam chưa hỗ trợ cho việc quản lý các KDTSQ, giúp kết hợp quản lý bảo tồn và sản xuất, thực hiện quản lý ở cấp độ cảnh quan tổng thể (gồm có vùng lõi, chuyển tiếp và vùng đệm). Ở Việt Nam, KDTSQ là một khái niệm tương đối mới mà hầu hết các nhà ra quyết định chưa hiểu rõ và chưa công nhận đầy đủ hoặc chưa được lồng ghép vào việc hoạch định chính sách về bảo tồn, phát triển ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Tương tự, ở cấp địa phương không có quy định trách nhiệm rõ ràng cho việc lập quy hoạch, quản lý KDTSQ. Mặc dù mỗi KDTSQ đều có một ban quản lý, nhưng không có quy định quản lý thống nhất cho các KDTSQ để giúp cho nỗ lực của Ban quản lý này được lồng ghép vào công tác quản lý của các tổ chức và ngành khác nhau. Điều này khiến cho các KDTSQ ở Việt Nam hiện đang bị tổn thương do thiếu quy hoạch cấp độ cảnh quan, thiếu sự giám sát, đánh giá và chưa có lồng ghép bảo tồn ĐDSH hoặc quản lý khu bảo tồn (KBT) vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy trình, dẫn đến xung đột giữa tổ chức bảo tồn và phát triển.

Hiện nay, việc quản lý các KDTSQ tại Việt Nam chưa thực hiện việc lồng ghép quy hoạch, phân vùng, sử dụng tài nguyên và các biện pháp khác cho toàn bộ cảnh quan của các KDTSQ, trong đó bao gồm vùng lõi cho mục đích bảo tồn, vùng đệm và vùng chuyển tiếp. Có thể thấy, hầu hết tại các KDTSQ trong nước đều đang xảy ra

các cuộc xung đột giữa bảo tồn và phát triển, do nhiều người dân sống trong KDTSQ còn nghèo và phụ thuộc vào các tập quán sinh kế như khai thác gỗ, săn bắn động vật bất hợp pháp và đánh bắt cá quá mức. Tuy nhiên, nguyên nhân của xung đột này chủ yếu là do thiếu kinh nghiệm hay hiểu biết về việc lựa chọn sinh kế bền vững, cũng như thiếu các cơ chế khuyến khích sử dụng tài nguyên bền vững.

Một rào cản chủ yếu đến bảo tồn ĐDSH trong các KDTSQ của Việt Nam là thiếu các chương trình quản lý và bảo tồn động vật hoang dã (ĐVHD) dựa vào cộng đồng, trong đó lồng ghép bảo tồn ở cấp độ cảnh quan; đây là cách tiếp cận rất cần thiết giúp giải quyết các mối đe dọa đến các loài ĐVHD (như áp lực săn bắn) tại các khu vực sản xuất, thông qua sự hợp tác giữa các nhà quản lý KBT và các cơ quan chức năng bên ngoài KBT, đồng thời cung cấp các lợi ích tiềm năng cho cộng đồng địa phương từ việc bảo tồn ĐVHD và sử dụng bền vững các sản phẩm ĐVHD. Thách thức này cho thấy, rào cản lớn trong việc quản lý hiệu quả các KDTSQ, đó là thiếu năng lực kỹ thuật, nguồn lực cho các bên liên quan ở địa phương để thực hiện kết hợp tổng hợp quản lý tài nguyên, bảo tồn ĐDSH ở mức độ cảnh quan rộng lớn. Cuối cùng, do nhận thức, hiểu biết của người

dân địa phương và các bên liên quan khác về công tác bảo tồn, lợi ích kinh tế của các KDTSQ còn thấp nên đã hạn chế các nỗ lực trong việc lồng ghép bảo tồn ĐDSH hoặc các chương trình quản lý đất, rừng bền vững.

★Để giải quyết các vấn đề nêu trên, những vấn đề gì sẽ được quyết trong khuôn khổ Dự án BR, thưa bà?

Bà Hoàng Thị Thanh

Nhân: Để giải quyết các vấn đề nêu trên, theo tôi, cần thực hiện các hành động nhằm tăng cường năng lực, sự phối hợp giữa các cấp quốc gia và cấp tỉnh về quản lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn ĐDSH, phòng ngừa, quản lý các loài ngoại lai xâm hại. Dự án BR khởi động hôm nay sẽ góp phần giải quyết các rào cản đó là hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, thể chế; lồng ghép việc lập kế hoạch và quản lý đa ngành; quản lý tri thức.

Dự án sẽ tập trung giải quyết vấn đề ở 2 cấp độ. Các hoạt động của Dự án ở cấp độ quốc gia sẽ hỗ trợ các hoạt động xây dựng, hoàn thiện chính sách, tạo môi trường pháp lý nhằm quản lý tổng hợp HST tại các KDTSQ cũng như lồng ghép quản lý tài nguyên thiên nhiên và các mục tiêu về bảo tồn ĐDSH vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý các KDTSQ ở Việt Nam; các hoạt động nâng cao năng lực để thực thi các chính sách. Ở cấp độ KDTSQ, Dự án sẽ triển khai các hoạt động cụ

thể, thí điểm các chính sách được xây dựng ở cấp độ quốc gia và các hoạt động cụ thể nhằm sử dụng bền vững tài nguyên, quản lý KBT và các phương thức phát triển thân thiện với ĐDSH.

Để thực hiện việc lồng ghép các mục tiêu về quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn ĐDSH vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý các KDTSQ, Dự án đã lựa chọn 3 KDTSQ là Cù Lao Chàm, Hội An; Đồng Nai và Tây Nghệ An. Ba khu vực này được lựa chọn do có tính đại diện cao về HST (Cù Lao Chàm đại diện cho HST biển; Tây Nghệ An đại diện cho HST núi và Đồng Nai đại diện cho các HST rừng nhiệt đới); khả năng kết nối (hai khu Tây Nghệ An và Đồng Nai đều có tiềm năng lớn cho việc cải thiện kết nối giữa các HST quan trọng); tiềm năng phát triển du lịch (cho phép Việt Nam thử nghiệm mô hình huy động tài chính dựa vào ngành du lịch và tham gia quản lý các KDTSQ); địa phương ủng hộ và có năng lực thực hiện. Cả ba khu được lựa chọn đang phải đối mặt với một loạt các mối đe dọa đến ĐDSH, chức năng HST và tính bền vững của quản lý tài nguyên thiên nhiên, từ việc phát triển du lịch và cơ sở hạ tầng; mở rộng nông nghiệp; khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên; và các tập quán sinh hoạt dẫn đến suy thoái HST như cháy rừng và giảm chất lượng nước.

★Bà có thể cho biết, cách tiếp cận nổi bật của Dự án và các đóng góp dự kiến của Dự án để đạt được các mục tiêu của đất nước và các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia?

Bà Hoàng Thị Thanh Nhân: Để tìm ra các giải pháp hài hòa giữa mục tiêu bảo tồn và phát triển, khắc phục các trở ngại nhằm tiến tới phát triển bền vững là bài toán khó không

chỉ với Việt Nam, mà còn với các nước khác trên thế giới. Dự án đã nghiên cứu bài học kinh nghiệm từ các nước trên thế giới và bài học từ thực tế trong hoạt động của các KDTSQ để đề xuất áp dụng các phương pháp tiếp cận mới trong quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên bao gồm: Lồng ghép các mục tiêu về bảo tồn ĐDSH vào các văn bản pháp luật, chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tiếp cận đa ngành và đa bên trong quản lý tài nguyên thiên nhiên; áp dụng cách tiếp cận SLIQ trong quản lý tài nguyên (S: Tư duy hệ thống; L: Quản lý cảnh quan; I: Điều phối liên ngành; Q: Kinh tế chất lượng); Bảo tồn gắn với sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, cải thiện sinh kế, phát huy giá trị văn hóa. Các phương pháp tiếp cận này sẽ được Dự án nghiên cứu cụ thể để lồng ghép và áp dụng trong thời gian tới.

Có thể nói, Dự án phù hợp và hỗ trợ đạt được các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 như: Xác định các nguyên nhân chính gây mất ĐDSH để làm giảm áp lực trực tiếp lên ĐDSH và ngăn chặn sự suy giảm ĐDSH ở các KBT; Giảm thiểu các mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển; Bảo tồn ĐDSH trong hệ thống các KBT có các HST điển hình và HST hỗn hợp; Tăng cường bảo tồn ĐDSH ở cấp HST, loài và nguồn gen; Lợi ích từ các dịch vụ liên quan đến ĐDSH và HST cần được chia sẻ công bằng và bình đẳng với sự tham gia của cộng

đồng địa phương. Bên cạnh đó, khi các cách tiếp cận mới nêu trên được triển khai thành công và áp dụng rộng rãi sẽ góp phần phát triển bền vững đất nước thông qua việc hoàn thiện các cơ sở pháp lý có liên quan, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, khắc phục các trở ngại để đạt được sự hài hòa giữa mục tiêu bảo tồn và phát triển, tạo sự quan tâm và huy động sự tham gia của các bên liên quan trong hoạt động bảo tồn.

Ngoài ra, Dự án sẽ góp phần đạt được các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, như hỗ trợ đạt được các mục tiêu Aichi, đặc biệt là Mục tiêu Chiến lược B (Giảm áp lực trực tiếp lên ĐDSH và thúc đẩy sử dụng bền vững), Mục tiêu Chiến lược C (Cải thiện tình trạng ĐDSH bằng cách bảo vệ HST, loài và đa dạng di truyền) và Mục tiêu 12 (Đến năm 2020, sự tuyệt chủng của các loài bị đe dọa đã biết được ngăn chặn đặc biệt là tình trạng của những loài bị suy giảm nhiều nhất được cải thiện và duy trì). Dự án cũng góp phần vào thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững và các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) đặc biệt là SDG 15 về ngăn chặn mất ĐDSH. Đặc biệt, Dự án trực tiếp hỗ trợ đạt được cam kết khi tham gia mạng lưới KDTSQ thế giới được thực hiện theo hướng mở, liên ngành và đa lĩnh vực để đảm bảo được 3 chức năng bảo tồn, phát triển và hỗ trợ của mỗi KDTSQ.

★Trân trọng cảm ơn bà!
NGUYỄN HẰNG (Thực hiện)

Đẩy nhanh tiến độ điều tra, đánh giá phân vùng cảnh báo trượt lở đất đá, góp phần phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường các vùng miền núi Việt Nam

PGS.TS. TRẦN TÂN VĂN - Viện trưởng
Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản, Bộ TN&MT

Việt Nam nói chung và khu vực miền Trung nói riêng chịu ảnh hưởng sâu sắc của biến đổi khí hậu (BĐKH) toàn cầu, nhất là trong những năm gần đây. Các hiện tượng thời tiết cực đoan gây mưa lớn, cùng với các hoạt động nhân sinh như làm đường, xây dựng nhà cửa, cơ sở hạ tầng... dường như đang đẩy nhanh thêm các quá trình tai biến địa chất như trượt lở đất đá, lũ bùn đá, lũ quét, xói lở bờ sông, bờ biển... với quy mô ngày càng lớn, mức độ thiệt hại ngày càng tăng, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) và an sinh cộng đồng. Các tỉnh miền Trung đang trải qua một đợt mưa, lũ kéo dài; các hiện tượng sạt lở xảy ra mạnh, khốc liệt và bất thường.

CÔNG TÁC ĐIỀU TRA, CẢNH BÁO TRƯỢT LỞ HIỆN NAY

Tai biến trượt lở, lũ bùn đá, lũ quét... đã và đang được Chính phủ quan tâm từ nhiều năm nay. Bộ TN&MT đã và đang triển khai một số đề án Chính phủ về trượt lở do Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản chủ trì và lũ quét do Viện Khoa học Khí tượng, Thủy văn và BĐKH chủ trì. Cụ thể, về Đề án “Điều tra, đánh giá hiện trạng và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở các vùng miền núi Việt Nam” tình hình thực hiện như sau:

Đề án được phê duyệt từ năm 2012 để triển khai thực hiện ở các khu vực miền núi của 37 tỉnh chủ yếu ở miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên. Đến nay đã thực hiện điều tra, thành lập bản đồ hiện trạng trượt lở ở 25/37 tỉnh (cho đến Quảng Ngãi), thành lập các bản đồ trung gian và bản đồ phân vùng cảnh báo trượt lở ở 15/37 tỉnh, tất cả đều ở tỷ lệ 1:50.000. Trên các bản đồ này khoanh định các diện tích có hiện trạng và nguy cơ trượt lở theo các cấp độ rất cao, cao, trung bình và thấp; phân loại các vị trí trượt lở theo quy mô rất lớn, lớn, trung bình và nhỏ, và theo các kiểu trượt như trượt xoay, trượt nêm, trượt phẳng, trượt hỗn hợp và trượt dạng dòng... Ngoài ra, Đề án còn tiến hành điều tra hiện trạng, phân vùng cảnh báo trượt lở ở tỷ lệ 1:10.000 cho các xã trọng điểm có nguy cơ trượt lở cao, đến nay đã thực hiện được 64/220 xã. Kết quả điều tra hiện trạng, phân vùng cảnh báo trượt lở đã và đang được chuyển giao cho Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai,

Tổng cục Khí tượng Thủy văn và các địa phương. Cũng theo kế hoạch, Đề án sẽ còn triển khai một số hạng mục khác, như lập bản đồ độ nguy hiểm trượt lở, thiết lập thí điểm một số trạm quan trắc, dự báo, cảnh báo sớm trượt lở...

Các bản đồ hiện trạng và phân vùng cảnh báo trượt lở cơ bản có một số tác dụng sau: Trong ngắn hạn, có thể được sử dụng để biết trước được ở cấp huyện, xã những diện tích có nguy cơ trượt lở cao hay những diện tích tương đối an toàn hơn mỗi khi mưa bão lớn, kéo dài, để trên cơ sở đó địa phương có thể thực hiện diễn tập hoặc sơ tán, di dời, thậm chí cứu hộ, cứu nạn khi trượt lở xảy ra. Trong dài hạn, có thể được tích hợp để điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH của các địa phương, tránh các hoạt động phát triển ở những khu vực có nguy cơ cao, thay thế, ví dụ bằng các dự án bảo tồn thí dụ như trồng rừng phòng hộ, hoặc nếu bắt buộc phải phát triển ở những khu vực đó thì có phương án phòng tránh, giảm nhẹ hậu quả trước.

TRƯỢT LỞ ĐẤT ĐÁ Ở CÁC TỈNH MIỀN TRUNG

Khu vực miền Trung có dải Trường Sơn chắn giữ ở phía Tây, địa hình thấp dần nhưng khá đột ngột từ Tây sang Đông. Điều kiện địa chất, địa hình - địa mạo, cấu trúc - kiến tạo, địa chất thủy văn - địa chất công trình hết sức phức tạp, vô phong hóa dày, thảm thực vật chủ yếu là rừng trồng, rừng tái sinh. Theo độ dốc địa hình, số điểm trượt xảy ra nhiều nhất ở các khoảng độ dốc 14 - 32°, thường tương ứng với các kiểu sườn bóc mòn - xâm thực, sườn bóc mòn tổng hợp kèm theo vô phong hóa dày.

Tỉnh Hà Tĩnh: Điều tra hiện trạng trượt lở tỷ lệ 1:50.000 năm 2017, tại các huyện Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Kỳ Anh, Nghi Xuân trượt lở xảy ra mạnh mẽ, đa dạng, phức tạp, với 235 điểm trượt, trong đó quy mô nhỏ (<200m³) 70 điểm, trung bình (200 - 1.000m³) 88 điểm, lớn (1.000 - 20.000m³) 73 điểm, rất lớn (20.000 - 100.000m³) 4 điểm; có 4 điểm sạt lún; 19 điểm có biểu hiện lũ quét-lũ ống và 198 vị trí xói

lở bờ sông. Trượt lở chủ yếu xảy ra từ vách taluy dương của QL8, đường Hồ Chí Minh và các đường giao thông chính, một số ít xảy ra trên các sườn dốc tự nhiên.

Dựa vào kết quả điều tra đã khoanh được 6 vùng cấp I (diện tích 50,7km²), 4 vùng cấp II (diện tích 588km²), 8 vùng cấp III (diện tích 1.432km²) và 3 vùng cấp IV (diện tích 963km²).

Khu vực cấp I: nguy cơ trượt lở và các tai biến địa chất khác rất cao, cần di dời dân cư gồm: thôn 1, xã Xuân Lam, huyện Nghi Xuân; các khu vực có xói lở bờ sông có nguy cơ rất cao cần di dời gồm: thôn Hương Giang, xã Lộc Yên; thôn Tân Hội, xã Hương Trạch, huyện Hương Khê; các khu vực bị sụt lún gồm thôn Thuận Trị, xã Hương Vĩnh và xóm 6, xã Hương Lâm.

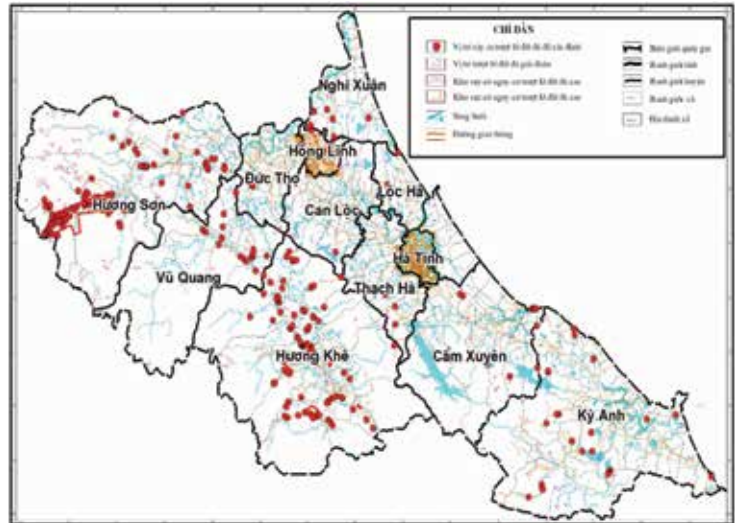
Khu vực cấp II: nguy cơ trượt lở và các tai biến địa chất khác cao: thuộc khu vực các xã Sơn Hồng, Sơn Tây, Sơn Trà, huyện Hương Sơn; các khu vực xã Phúc Đồng, Hương Thủy, Hương Đô, Phương Điền, Hương Trà, Hương Liên của huyện Hương Khê.

Tỉnh Quảng Bình: Đã điều tra hiện trạng trượt lở tỷ lệ 1:50.000 năm 2017, xác định 128 điểm trượt. Trong đó, 74 điểm trượt quy mô nhỏ, chiếm 57,8%; 39 điểm trượt quy mô trung bình, chiếm 30,5%; 15 điểm trượt quy mô lớn, chiếm 11,7%.

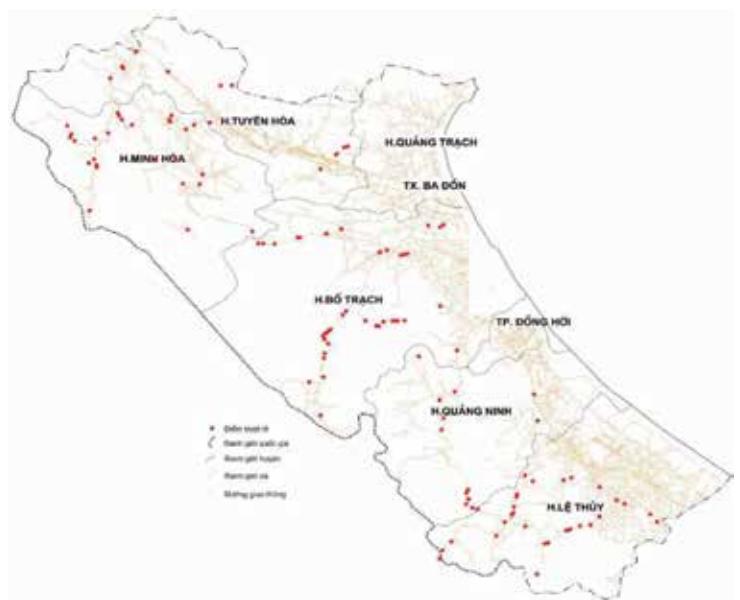
Các yếu tố liên quan đến trượt lở gồm: nhóm các yếu tố tự nhiên như vỏ phong hóa dày phát triển trên nền đá gốc là các đá trầm tích, trầm tích lục nguyên giàu sét, trầm tích biến chất giàu sét; các đới dập vỡ kiến tạo dọc theo các đứt gãy; thảm thực vật thưa và mưa kéo dài. Nhóm các yếu tố nhân sinh là tác động của con người, như cắt chân sườn dốc tạo vách taluy làm đường và các công trình dân dụng khác.

Trong đó, đã khoanh định 3 diện tích có nguy cơ trượt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến các công trình xây dựng và đời sống dân sinh, bao gồm: khu vực xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy, diện tích 80km², đề xuất nghiên cứu chi tiết ở tỷ lệ 1:25.000 và 1:10.000; khu vực dọc QL 12A và đường liên thôn xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa, diện tích 9,5km²; khu vực dọc đường liên thôn vào bản Sĩ, xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa, diện tích 7,5km².

Tỉnh Quảng Trị: Điều tra hiện trạng trượt lở tỷ lệ 1:50.000 năm 2018 đã xác định 241 điểm trượt, trong đó 142 điểm quy mô nhỏ, 68 điểm quy mô trung bình, 27 điểm quy mô lớn, 2 điểm quy mô rất lớn và 2 điểm quy mô đặc biệt lớn (>100.000m³). Ngoài ra còn ghi



▲ Hình 1. Bản đồ hiện trạng trượt lở tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2017



▲ Hình 2. Bản đồ hiện trạng trượt lở tỉnh Quảng Bình đến năm 2017

nhận 2 điểm lũ quét, 1 điểm sập sụt karst ngầm, 69 vị trí xói lở bờ sông, bờ suối, bờ biển, và 6 điểm khai thác mỏ. Kết quả điều tra cho thấy, trượt lở ở Quảng Trị thường xảy ra dọc các tuyến đường giao thông chính, như đường Hồ Chí Minh và khu vực dân cư hai bên hành lang tuyến đường. Ngoài ra, trượt lở còn xảy ra trên các sườn dốc tự nhiên, dọc các đường liên xã, liên thôn... Mật độ trượt lở ở tỉnh Quảng Trị nhìn chung

là không cao, tuy nhiên lại tập trung vào một số khu vực cụ thể, như huyện Hướng Hóa (147/241 điểm) và huyện Đakrông (71/241 điểm). Trượt trong vỏ phong hóa chiếm tỷ lệ chủ yếu, kiểu trượt phổ biến là trượt hỗn hợp, trượt xoay và trượt phẳng. Đồng thời, đã khoanh định được 12 vùng có nguy cơ trượt lở từ trung bình đến rất cao, đề xuất 3 vùng có nguy cơ trượt lở đất đá rất cao để điều tra chi tiết ở tỷ lệ 1:25.000 và 1:10.000.

Tỉnh Thừa Thiên-Huế: Được điều tra hiện trạng trượt lở tỷ lệ 1:50.000 năm 2019. Kết quả giải đoán ảnh viễn thám và phân tích mô hình lập thể số đã ghi nhận 151 vị trí trượt lở; kết quả khảo sát thực địa xác định được 205 vị trí trượt lở. Trong đó 65 điểm quy mô nhỏ, 66 điểm quy mô trung bình, 61 điểm quy mô lớn, 9 điểm quy mô rất lớn và 4 điểm quy mô đặc biệt lớn; 1 điểm lũ quét và 9 điểm xói lở bờ sông. Nhìn chung trượt lở ở đây thường xảy ra trên các taluy dọc các tuyến đường giao thông chính và khu vực dân cư, đặc biệt tập trung dọc tuyến đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 74, quốc lộ 71, quốc lộ 49 và hai bên hành lang của các tuyến đường này. Ngoài ra, trượt lở còn xảy ra trên một số sườn dốc tự nhiên dọc các đường liên xã, liên thôn và đường lâm nghiệp. Mật độ trượt lở toàn tỉnh nhìn chung không cao nhưng lại tập trung ở một số địa bàn cụ thể, như ở huyện A Lưới (122/205 điểm).

Đã khoanh định 3 vùng có nguy cơ trượt lở rất cao ở các huyện A Lưới và huyện Phong Điền và đề xuất điều tra chi tiết ở tỷ lệ 1:25.000 và 1:10.000.

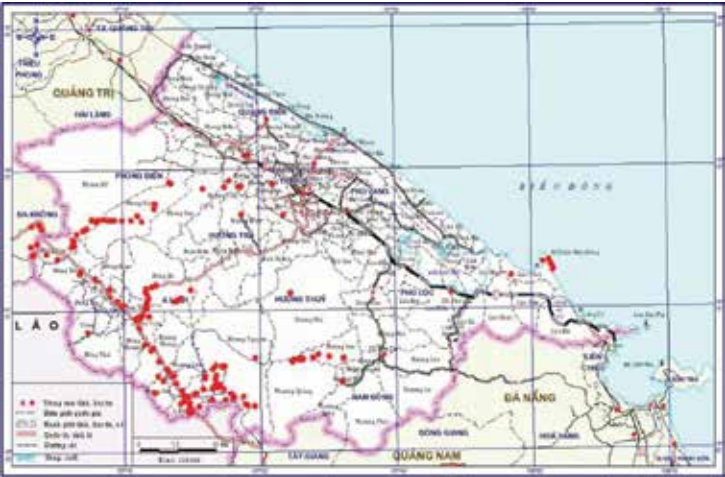
Tỉnh Quảng Nam: Điều tra hiện trạng trượt lở năm 2019, tại các huyện Bắc Trà My, Nam Trà My, Tiên Phước, Phước Sơn được đánh giá có nguy cơ trượt lở rất cao; tiếp đến các huyện Tây Giang, Đông Giang và Nam Giang có nguy cơ cao. Kết quả giải đoán ảnh viễn thám và phân tích mô hình lập thể số đã ghi nhận 723 điểm trượt, trong khi khảo sát thực địa ghi nhận 1.286 điểm. Trong số 1.286 điểm này có 353 điểm quy mô nhỏ, 531 điểm quy mô trung bình, 389 điểm quy mô lớn, 12 điểm quy mô rất lớn và 1 điểm quy mô đặc biệt lớn; 1 điểm lũ quét, 27 điểm xói lở bờ sông, bờ biển, và 21 điểm khai thác mỏ.

Trượt lở đất đá ở tỉnh Quảng Nam thường xảy ra dọc các tuyến đường giao thông chính và khu vực dân cư kèm theo, như đường Hồ Chí Minh, đường Trường Sơn Đông, Quốc lộ 40B. Ngoài ra, còn xảy ra trên các sườn dốc tự nhiên trồng cây lâm nghiệp, dọc các đường liên xã, liên thôn... Mật độ trượt lở đất đá trên toàn tỉnh Quảng Nam là rất cao, quy mô chủ yếu là trung bình đến rất lớn. Những khu vực này tập trung ở các huyện Bắc Trà My, Nam Trà My, Tiên Phước và Phước Sơn.

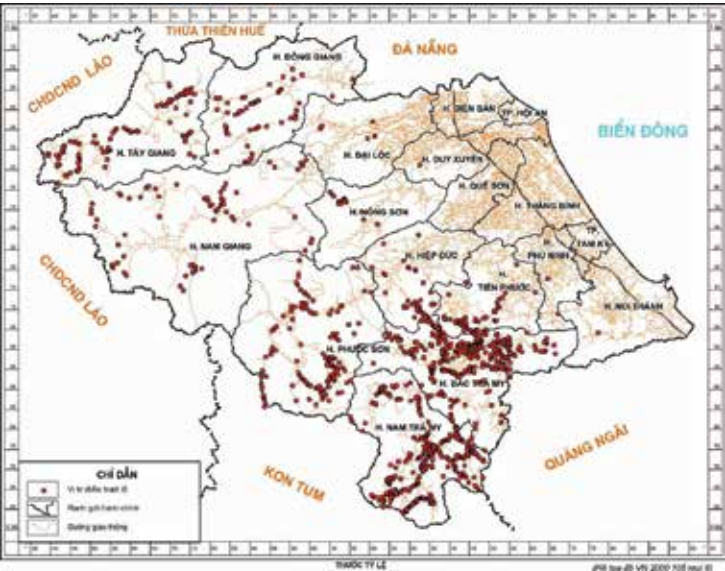
Công tác điều tra trên địa bàn huyện Nam Trà My đã ghi nhận 379 điểm trượt lở, chiếm khoảng 29% tổng số điểm trượt lở toàn tỉnh; cả 10 xã của huyện đều xảy ra trượt lở quy mô từ



▲ Hình 3. Bản đồ hiện trạng trượt lở tỉnh Quảng Trị đến năm 2018



▲ Hình 4. Bản đồ hiện trạng trượt lở tỉnh Thừa Thiên-Huế đến năm 2019



▲ Hình 5. Bản đồ hiện trạng trượt lở tỉnh Quảng Nam đến năm 2019

nhỏ đến rất lớn. Trượt lở xảy ra chủ yếu trên các nhóm đá biến chất giàu sét của hệ tầng Khâm Đức và nhóm đá magma xâm nhập axit-trung tính thuộc phức hệ Sơn Dung. Trượt lở thường tập trung dọc theo các đới đứt gãy, nhất là những vị trí giao cắt của các hệ thống đứt gãy các phương khác nhau, khiến đất đá bị dập vỡ mạnh, tính chất cơ lý của đất đá giảm nhiều. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến xảy ra trượt lở ở huyện này. Nhóm các nguyên nhân tự nhiên chủ yếu gồm: các hệ thống đứt gãy, đới dập vỡ phát triển mạnh mẽ, làm cho đất đá bị dập vỡ, nứt nẻ mạnh; vỏ phong hóa phát triển dày, bờ rời hoặc hỗn độn mềm - cứng, khả năng liên kết kém; địa hình sườn dốc trung bình đến cao ($> 20^\circ$), là nơi quá trình trọng lực sườn xảy ra mạnh và rất mạnh. Nhóm nguyên nhân kích hoạt rõ ràng nhất là do mưa và cắt xẻ để làm đường giao thông, lấy mặt bằng xây dựng, làm mất cân bằng sườn dốc. Kết quả điều tra cho thấy tất cả các điểm trượt đều xảy ra khi có mưa hoặc trước đó có mưa lớn kéo dài; có tới 339/379 điểm trượt xảy ra tại taluy - sườn nhân tạo).

Trong số 70 điểm trượt quy mô lớn đến rất lớn đã xác định hơn 30 điểm tiếp tục có nguy cơ trượt. Đề xuất cấm biển cảnh báo một số tuyến đường, bao gồm: đoạn đường Quốc lộ 40B nối xã Trà Nam với huyện Tu Mơ Rông của tỉnh Kon Tum; đoạn đường Trường Sơn Đông từ thôn 3 xã Trà Vinh đến khu vực giáp ranh với huyện Bắc Trà My; đoạn đường ĐH5 từ thôn 2 xã Trà Vân đến đường Trường Sơn Đông.

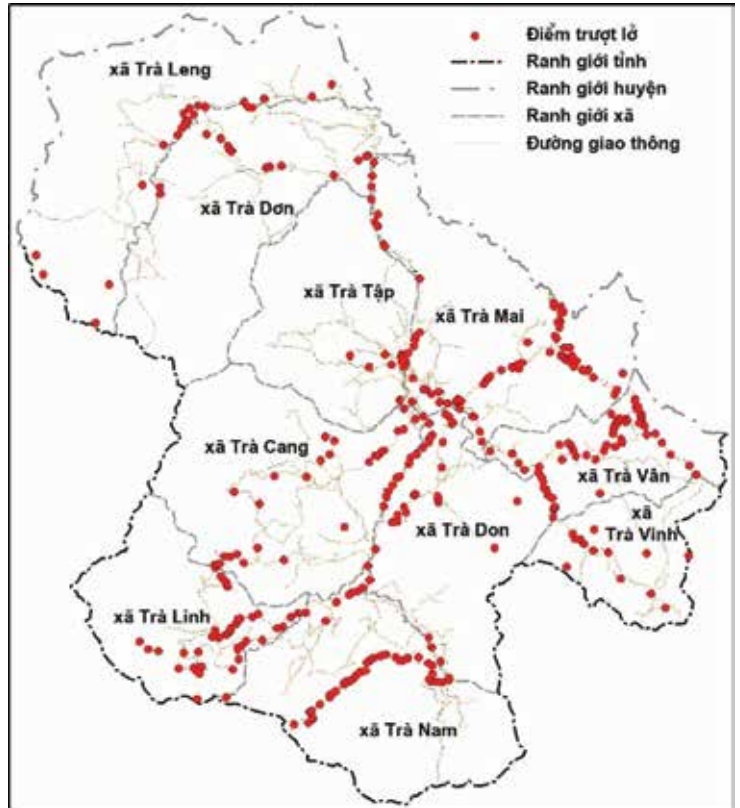
Vị trí xảy ra trượt lở ngày 28/10/2020 tại thôn 1 xã Trà Leng, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam có một số đặc điểm sau:

Địa hình khu vực có độ cao tuyệt đối 300-900m, thuộc dạng núi trung bình đến cao, nguồn gốc bóc mòn-xâm thực, độ dốc sườn tự nhiên 25-35°. Thảm phủ thực vật là rừng trồng (chủ yếu là keo), mật độ che phủ khoảng 80-85%. Mạng lưới thủy văn đa phần là các khe suối ngắn và dốc, đều đổ vào sông Trà Leng; thung lũng suối ở thượng nguồn hẹp và dốc với tiết diện ngang dạng chữ “V”.

Khu vực trượt lở Thôn 1 có sự phân bố của đứt gãy phương vĩ tuyến dài khoảng 20km, làm cho đất đá ở đây bị cà nát, dập vỡ mạnh mẽ, trở nên rất yếu, đồng thời tạo điều kiện để quá trình phong hóa phát triển sâu, tạo vỏ phong hóa dày.

Đá gốc ở khu vực này là nhóm đá biến chất giàu sét, thuộc phức hệ Khâm Đức (NP- ϵ_1 kđ).

Kết quả khảo sát vỏ phong hóa trên nhóm đá biến chất giàu sét chủ yếu gặp lộ ra các đới từ



▲ Hình 6. Bản đồ hiện trạng trượt lở huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam đến năm 2019

phong hóa mạnh đến phong hóa trung bình, ít khi lộ ra các đới phong hóa yếu; chiều dày lộ ra quan sát tại thực từ 7 - 8m đến 12 - 15m, thậm chí 15 - 20m. Do giàu khoáng vật sét nên khi bão hòa nước dễ bị chảy nhão. Năm 2019 đã xác định được ở khu vực Thôn 1 hai vị trí trượt lở.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đối với đề án Chính phủ về trượt lở hiện đang thực hiện

Sớm gia hạn và cho phép đẩy nhanh hơn nữa tiến độ thực hiện Đề án Chính phủ “Điều tra, đánh giá hiện trạng và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở các vùng miền núi Việt Nam” (triển khai từ 2012, đến nay mới thực hiện được khoảng 50% khối lượng công việc, hiện Bộ TN&MT đang trình Chính phủ cho phép gia hạn Đề án).

Cho phép bổ sung thêm một số nội dung: Bổ sung danh mục các xã trọng điểm cần điều tra hiện trạng, phân vùng cảnh báo trượt lở ở tỷ lệ 1:10.000 và cho phép triển khai thực hiện sớm; Điều tra cập nhật và điều chỉnh các bản đồ hiện trạng, phân vùng cảnh báo trượt lở hàng năm (sau mỗi mùa mưa bão) và định kỳ sau mỗi 3-5 năm (vì hiện trạng trượt lở ở các địa phương sau khoảng 3 - 5 năm cơ bản là sẽ thay đổi hoàn toàn); Kiểm tra, rà soát công tác phòng tránh, giảm nhẹ trượt lở ở các địa phương ngay trước mùa mưa bão hàng năm và đưa ra các cảnh báo cập nhật, khẩn cấp cho chính quyền và cộng đồng địa phương.

Nâng cao chất lượng công tác chuyển giao kết quả cho các địa phương, bổ sung thêm thành phần được chuyển giao là các huyện, xã

có nguy cơ trượt lở cao. Đảm bảo rằng chính quyền các cấp và cộng đồng địa phương hiểu được vai trò, tác dụng của các bộ bản đồ hiện trạng và phân vùng cảnh báo trượt lở và sử dụng được chúng trong các hoạt động phát triển KT-XH, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai. Thiết lập cơ chế liên lạc giữa Bộ TN&MT (hoặc đơn vị thực hiện Đề án là Viện Địa chất Khoáng sản) với các địa phương để đảm bảo các kết quả của Đề án được chuyển giao và được sử dụng kịp thời, hiệu quả.

Đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về trượt lở, lũ quét, tốt nhất là đến được các cấp xã, bản, đặc biệt ở các khu vực có nguy cơ trượt lở cao; triển khai cấm biển cảnh báo ở các vị trí có nguy cơ trượt lở cao.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT MỚI

Đan dày thêm mạng lưới dự báo khí tượng, thủy văn cấp địa phương (có thể bằng các công nghệ, phương pháp đơn giản hơn, dễ sử dụng hơn, huy động sự tham gia của các doanh nghiệp...).

Cho phép xây dựng và triển khai đề án Chính phủ về “Xây dựng và vận hành mạng lưới quan trắc, dự báo, cảnh báo sớm trượt lở ở các vị trí trọng điểm”, với một số nội dung chính: Hợp tác với các đối tác quốc tế (có thể dưới hình thức hỗ trợ kỹ thuật ODA) như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Na Uy, Hoa Kỳ... để lựa chọn phương pháp, công nghệ phù hợp, lâu dài hướng đến nội địa hóa thiết bị quan trắc, cảnh báo sớm trượt lở; Điều tra, đánh giá độ nguy hiểm trượt lở, trên cơ sở đó lựa chọn được các vị trí có nguy cơ trượt lở rất cao và cao, quy mô rất lớn và lớn, nếu xảy ra trượt lở có khả năng gây thiệt hại lớn về người và cơ sở vật chất; Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, triển khai lắp đặt và vận hành mạng lưới quan trắc, cảnh báo sớm về trượt lở, kịp thời cung cấp thông tin cho chính quyền và cộng đồng địa phương■

Cần coi trọng không gian xanh trong quy hoạch đô thị

NGUYỄN ÁI DƯƠNG
Bộ Xây dựng

Không gian xanh (KGX) được ví như lá phổi của đô thị và là yếu tố của nghệ thuật bố cục không gian và cảnh quan đô thị. Trong những năm gần đây, quá trình đô thị hóa nhanh đã làm cho KGX bị thu hẹp. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu có những diễn biến phức tạp, con người cần nhận thức toàn diện, coi KGX là tài sản quý cần được bảo vệ và phát triển.

KGX VÀ VAI TRÒ CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN

KGX là một phần của cấu trúc đô thị. KGX làm tăng tính thẩm mỹ, màu sắc, cảnh quan của đô thị, tạo nên sự hài hòa và tăng yếu tố sinh thái trong cảnh quan đô thị. KGX công cộng góp phần cân bằng xã hội, môi trường sống, nhất là trong bối cảnh biến đổi khí hậu và dịch bệnh đang diễn biến phức tạp.

Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đã có nhiều nghiên cứu về tầm quan trọng của KGX đối với sức khỏe cộng đồng. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, các KGX đô thị như công viên, sân thể thao, rừng cây, ven hồ và vườn cây mang đến cho con người không gian để hoạt động thể chất, thư giãn, yên bình và thoát khỏi nhiệt độ nóng bức. KGX cũng góp phần làm cho chất lượng không khí được cải thiện, giảm tiếng ồn giao thông...

Có thể hiểu, KGX là môi trường tự nhiên, được tự nhiên hóa một phần hoặc hoàn toàn bởi thực vật, mặt nước và là những không gian công cộng ngoài trời nhằm phục vụ các hoạt động thể chất, thư giãn tinh thần, giao tiếp xã hội, sinh hoạt cộng đồng và các hoạt động vui chơi, giải trí khác của người dân. Với mục tiêu phát triển đô thị bền vững và BVMT sinh thái, KGX được phân thành

3 loại: KGX tự nhiên, KGX bán tự nhiên và KGX nhân tạo.

KGX tự nhiên là không gian đang tồn tại những loài thực vật, động vật đặc trưng, bản địa, tái sinh mà không có sự can thiệp của con người. Các tác động của con người vào KGX tự nhiên nếu có thì rất hạn chế, chỉ nhằm mục đích chính là bảo vệ sự đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên.

KGX bán tự nhiên là các KGX tự nhiên, nhưng có sự can thiệp của con người theo mức độ khác nhau, tùy thuộc mục tiêu bảo vệ, phát triển các KGX này và mục tiêu phát triển khác.

KGX nhân tạo là KGX tự nhiên, bán tự nhiên hoặc các khu vực đất trống đã được con người đầu tư trồng cây xanh, thảm thực vật; xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, các công trình, trang thiết bị với hoạt động nhằm phục vụ mục tiêu nâng cao sức khỏe tinh thần, thể chất của người dân và các mục tiêu khác (thẩm mỹ đô thị, môi trường đô thị và kinh tế đô thị). KGX nhân tạo bao gồm công viên, vườn hoa, cây xanh trong các khu dân cư, công trình công cộng, trụ sở cơ quan, cây xanh đường phố.

MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUY HOẠCH KGX TRÊN THẾ GIỚI

Ở Pháp, Luật Cảnh quan xanh được ban hành từ năm 1993. Đây



▲ KGX công cộng góp phần cân bằng xã hội, môi trường sống

là công cụ pháp lý đầu tiên dành cho chủ đề bảo vệ và tăng cường chất lượng các khu vực cảnh quan xanh. Sau đó, Luật Tiếp cận nhà ở và cải tạo đô thị (ALUR) ra đời đã tăng cường các phương pháp để đưa cảnh quan xanh đi vào quy trình lập quy hoạch. Với Luật ALUR, mục tiêu của quy hoạch cảnh quan xanh được mở rộng. Việc lập quy hoạch có nghĩa vụ bảo tồn và nâng cao chất lượng cảnh quan xanh trong phạm vi toàn quốc. Luật ALUR đã thống nhất cách hiểu về cảnh quan xanh trong hệ thống quy hoạch. Đối với quy hoạch vùng tỉnh, Điều L122-1-4 của Luật ALUR yêu cầu đồ án phải thể hiện việc “sử dụng tiết kiệm các vùng tự nhiên, bảo vệ các khu vực bị ảnh hưởng bởi hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và bảo vệ các khu vực cảnh quan thiên nhiên”. Đối với quy hoạch đô thị và khu dân cư, Điều L123-1 của Luật ALUR quy định quy hoạch phải đưa ra các hướng dẫn để có thể xác định hành động cần thiết nhằm tăng cường chất lượng môi trường, cảnh quan. Ngoài ra, quy hoạch cần “xác định và định vị các khu vực cảnh

quan xanh, cùng các yêu cầu tương ứng để đảm bảo sự bảo vệ của chúng”.

Để tuân thủ những quy định này, nghiên cứu cảnh quan xanh đã trở thành một trong những định hướng khung cho việc phát triển ý tưởng quy hoạch đô thị. Kiến trúc sư cảnh quan và các chuyên gia môi trường phải tham gia trong các khâu thiết kế, định hướng không gian, xây dựng quy định pháp lý, lập chương trình phát triển. Đó là cách làm mới yêu cầu tích hợp trong suốt quá trình lập quy hoạch và quản lý phát triển.

Tại Hàn Quốc, Seoul là một hình mẫu về cải tạo hạ tầng xanh. Trong vòng 30 năm, Seoul liên tục thực hiện các dự án cải tạo cấu trúc đô thị, phát triển không gian công cộng và cung cấp cơ sở hạ tầng theo hướng tăng cường cây xanh. Nhiều công viên lớn được xây dựng dọc

hai bên bờ sông Hàn nhằm sửa chữa những sai lầm trong quy hoạch trước đây. Tính đến nay, 40 km dọc đôi bờ sông Hàn có 12 công viên lớn bao gồm hồ nước, đảo chim, rừng cây cổ thụ, sở thú...

Tận dụng mọi không gian để trồng cây, chính quyền Seoul cũng đã biến một cây cầu vượt cũ được xây dựng vào năm 1970 thành một công viên trên cao rất ấn tượng. Công viên có tên Seouillo 7017 với hơn 24 nghìn cây xanh. Trong tương lai, khu vực này dự kiến sẽ được xây dựng thành một nơi thơm mát xanh cho Seoul. Từ năm 2014 đến nay, chính quyền và người dân đã trồng được 15 triệu cây xanh. Dự kiến đến năm 2022, 15 triệu cây xanh nữa sẽ được trồng cùng với việc mở thêm 2 khu rừng lớn ở phía Bắc và Nam Thủ đô nhằm giảm khói bụi.

Lượng cây xanh nói trên có thể tạo ra lượng oxy đủ cho

21 triệu người trưởng thành mỗi năm. Từ chỗ phải hứng chịu hậu quả do theo đuổi mục tiêu tăng trưởng “nóng” mà bỏ qua yếu tố môi trường, ngày nay, chính quyền và người dân Seoul hiểu rất rõ ý nghĩa, giá trị của KGX đối với sức khỏe và cuộc sống. Có thể thấy, Hàn Quốc nằm trong số top các quốc gia có hạ tầng xanh của thế giới.

BÀI HỌC KINH NGHIỆM Ở VIỆT NAM

Ở Việt Nam, KGX ở những đô thị cũ đã trở thành nét đặc trưng. Hải Phòng được gọi là thành phố Hoa phượng đỏ với lễ hội Hoa phượng đã trở thành một phần của bản sắc văn hóa đất Cảng; TP. Hồ Chí Minh xao xác với lá me bay; Hà Nội với nhiều tuyến phố có hàng cây sấu cổ thụ, cây phượng, cây com nguội, hoa sữa... KGX còn gắn với đặc điểm văn hóa - xã hội - tự nhiên và trình độ phát triển khác nhau của mỗi đô thị. KGX góp phần phát triển kinh tế, du lịch, dịch vụ.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, trước sức ép về nhà ở và quỹ đất hạn hẹp, KGX bị xâm hại, thu hẹp dần, thiếu cả số lượng và chất lượng. Tỷ lệ cây xanh trên đầu người ở nhiều thành phố nước ta còn thấp. Hiện hầu hết các công trình xây dựng trong các thành phố có quy mô nhỏ, nhiều nhà cao tầng, chỉ tính riêng Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đã có hàng trăm dự án các khu đô thị mới và rất nhiều công trình nhà ở, căn hộ cao tầng được xây dựng hoàn thiện, trong đó phần lớn đã đi vào sử dụng. Song, các chủ đầu tư chưa quan tâm đến những biện pháp để tiết kiệm năng lượng, thiết kế mở rộng các KGX tự nhiên, nhân tạo...

Về mặt kiến trúc, quy hoạch trong các thành phố chưa phát huy được lợi thế của điều kiện tự nhiên, các kinh nghiệm truyền thống của thể hệ đi trước trong việc tạo dựng môi trường ở xứ nhiệt đới. Về mặt quản lý và sử dụng công trình, chưa chú trọng vào vấn đề tiết kiệm năng lượng, việc quản lý chất thải, khí thải chưa được thực hiện triệt để. Về quy hoạch, chưa có sự nghiêm túc trong quản lý, giám sát thực hiện, dẫn đến tình trạng diện tích KGX, không gian công cộng bị cắt xén.

Trong quy định của pháp luật hiện hành, Thông tư số 06/2013/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế

đô thị đã xác định KGX bao gồm “hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh, công viên hoặc rừng tự nhiên, nhân tạo trong đô thị”. Ngoài ra “cây xanh đô thị, công viên, vườn hoa” đã được quy định tại các văn bản về quy hoạch đô thị trước đây gồm: Nghị định số 64/2010/NĐ-CP về quản lý cây xanh đô thị, Nghị quyết số 1210/2016/NQ-UBTVQH13 về phân loại đô thị, Tiêu chuẩn số 4449/1987/TCVN về quy hoạch xây dựng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế.

Tuy nhiên, khái niệm về KGX chưa có khái niệm cụ thể và rõ ràng trong các quy định của văn bản pháp luật hiện hành của Việt Nam. Đồng thời, trong thực tiễn cũng đã có những khó khăn khi xác định KGX trong đồ án quy hoạch đô thị cũng như triển khai quản lý KGX theo quy hoạch đô thị đã được phê duyệt. Do vậy, để làm rõ thuật ngữ “KGX” cần thiết phải nghiên cứu các khái niệm, định nghĩa của các nhà khoa học trong nước và nước ngoài, đưa ra khái niệm KGX, để làm cơ sở đánh giá thực trạng quản lý KGX của đô thị.

Để phát triển một đô thị có KGX, điều kiện tiên quyết chính là trong công tác quy hoạch cần có sự thống nhất và định hướng rõ nhằm đem lại hiệu quả cao, quy định quỹ đất cây xanh, mặt nước hay trong hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hướng tới tính tiện ích và hiện đại, phù hợp với nhu cầu sinh hoạt đi lại của người dân. Thiết lập hệ thống KGX trong đô thị, cần coi trọng đầu tư chiều sâu. Một đô thị xanh phải có môi trường sống xanh với một tổng thể kiến trúc xanh được sắp xếp hài hòa và quản lý

theo quy hoạch của kiến trúc đô thị. Quy hoạch phải có tầm nhìn và phải triển khai thực hiện đúng.

Phát triển KGX phải được giám sát, quản lý chặt chẽ và thực thi phù hợp, cần mở rộng diện tích KGX ở các vùng ven đô. Với đô thị lớn, phát triển đô thị vệ tinh và xây dựng nông thôn mới theo hướng công nghiệp xanh, tạo dựng vành đai xanh góp phần cân bằng KGX cho nội đô, vừa thu hút khách du lịch tới thăm quan các di tích, trải nghiệm ở nông trại, lại tạo nguồn thực phẩm sạch cung cấp cho người dân đô thị. Trong nội đô không cho phép xây chung cư cao tầng, nhà bám sát mặt đường, khơi thông những dòng sông để tận dụng KGX của mặt nước.

Cần có khung pháp lý để xử lý nghiêm các hành vi vi phạm chỉ tiêu sử dụng đất và xâm chiếm diện tích ao hồ, cây xanh. Theo đó, quy định rõ các mức xử phạt hành chính, nếu vi phạm nghiêm trọng phải xử lý hình sự để răn đe. Tuyệt đối không để chủ đầu tư dẫn dắt, chi phối quy hoạch nếu không phù hợp với sự phát triển chung của cộng đồng, của thành phố, đất nước.

Cần thay đổi về tư duy và lối sống, nâng cao ý thức của cấp lãnh đạo quản lý và cộng đồng về giá trị của hệ thống KGX đô thị, tích cực tham gia các mô hình, phong trào quản lý KGX ngay trong cộng đồng dân cư. Mỗi người dân, mỗi gia đình cần có ý thức tạo dựng KGX của chính ngôi nhà mình với những chậu cây xanh, bồn hoa..., đồng thời bảo vệ cây xanh để cải thiện môi trường sống, góp phần tạo xanh cho đô thị■

Ngành Thủy sản nỗ lực xây dựng kế hoạch hành động và thúc đẩy các cam kết tự nguyện về giảm thiểu rác thải nhựa



▲ Tổng cục Thủy sản và IUCN ký Biên bản ghi nhớ hợp tác, bảo tồn các loại thủy sản giai đoạn 2020 - 2025

Ô nhiễm rác thải nhựa (RTN) đang là vấn đề môi trường cấp bách hiện nay. Tình trạng ô nhiễm RTN đại dương nói chung, RTN ngành Thủy sản nói riêng đang ở mức báo động... Để chung tay giảm thiểu RTN, ngành Thủy sản đã xây dựng Kế hoạch hành động quản lý RTN giai đoạn 2020 - 2030, đồng thời, thực hiện các cam kết hành động cùng nhiều giải pháp để giảm thiểu RTN tại Việt Nam.

NHẬN DIỆN RTN NGÀNH THỦY SẢN

Việt Nam là một trong những quốc gia có lượng RTN nhiều nhất trên thế giới, ước tính trung bình mỗi năm có khoảng 0,28 - 0,73 triệu tấn RTN thải ra biển, trong đó 80% lượng rác từ đất liền, 20% còn lại đến từ các hoạt động trên biển. RTN đang gây ra những mối nguy hiểm nghiêm trọng cho các loài sinh vật biển do mắc vào ngư lưới cụ hoặc ảnh hưởng bởi đường tiêu hóa. Khoảng 70% nhựa mảnh lớn trên biển và 46% đảo rác lớn Thái Bình Dương được hình thành từ các ngư cụ. Tổ chức Lương thực và

Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) ước tính trên thế giới mỗi năm có khoảng 640.000 tấn ngư cụ bị bỏ lại trên biển.

Trong những năm gần đây, diện tích nuôi trồng thủy sản tăng nhanh, năm 1995, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 453.000 ha, đến năm 2015 tăng lên 1.057.300 ha và năm 2018 đạt 1,3 triệu ha. Cùng với đó, số tàu đánh bắt cũng gia tăng, tính đến ngày 31/5/2018, tổng số tàu cá trên toàn quốc là 108.504. Hầu hết, số tàu này đều phải hoạt động dài ngày trên biển để đánh bắt. Trước mỗi chuyến ra khơi, ngư dân phải chuẩn bị nhiều nhu yếu phẩm cần thiết, lượng rác thải sinh hoạt trên các tàu vì thế cũng tăng lên. Theo thói quen, ngư dân thường xả trực tiếp rác

thải xuống biển và đây là một trong những nguyên nhân làm hủy hoại hệ sinh thái, gây ô nhiễm môi trường biển. Trong khi đó, ngành thủy sản nước ta chưa có nghiên cứu, đánh giá về hiện trạng thải RTN ra môi trường từ hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Thực tế, các hoạt động sản xuất trong ngành thủy sản vẫn xả thải ra môi trường lượng lớn chất thải nhựa gồm: Bạt lót ao nuôi, vỏ chai lọ thuốc thú y thủy sản, bao bì thức ăn, phao trong hệ thống nuôi lồng bè làm bằng xốp, nhựa... Ngành Thủy sản vừa là ngành phát sinh RTN đại dương, vừa chịu tác động của RTN đại dương. RTN lan tràn tại một số cảng cá, khu bảo tồn (KBT) biển, gây ô nhiễm môi trường, nhiều loài sinh vật biển nhầm tưởng RTN là thức ăn dẫn đến bị chết và mắc kẹt... Mặc dù, một số địa phương đã chỉ đạo tăng cường quản lý, xử lý RTN thủy sản, nhưng mới chỉ quan tâm xử lý RTN vùng đất liền; từng bước gia tăng xử lý rác thải vùng gần bờ; riêng vùng xa bờ còn bỏ ngỏ. Bên cạnh đó, số lượng ngư dân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt (CTRS) và ngư cụ sử dụng cho hoạt động đánh bắt thủy sản nhiều, nhưng hiện chưa có quy định cụ thể về việc phân loại, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên các tàu thuyền đánh bắt thủy sản và ngư cụ thải bỏ từ hoạt động này.

Ngành Thủy sản có thể không sử dụng quá nhiều nhựa gây ô nhiễm, nhưng lại

có tỷ lệ rò rỉ rác thải cao thứ hai sau lĩnh vực sản xuất bao bì (theo Báo cáo của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế - IUCN). Thói quen vứt bỏ rác thải, ngư cụ hỏng trên biển khiến RTN chiếm tới 92% về số lượng rác trên bờ biển trong khảo sát mà IUCN thực hiện tại các bãi biển Việt Nam năm 2019. Tuy nhiên, một nghiên cứu khác về RTN trên biển của IUCN cũng cho thấy, chỉ có 1% RTN nổi lên mặt biển, 5% RTN ở gần bờ biển. Điều này minh chứng số lượng RTN trên biển nhìn thấy chỉ là con số quá nhỏ so với số lượng thực tế. Nguy hại hơn, RTN là các loại phao, xốp, túi ni lông... chiếm tỷ lệ lớn không thể phân hủy, ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái, môi trường biển, gây nhiễm độc cho các loại hải sản khu vực ven bờ. Đơn cử như tỉnh Quảng Ninh - địa phương có số lượng lồng bè nuôi thủy sản lớn nhất trong khu vực đồng bằng sông Hồng cũng đang phải đối mặt với tình trạng gia tăng lượng RTN, với 250 km đường bờ biển, 6.100 km² mặt biển, 40.000 ha bãi triều và trên 20.000 ha eo vịnh. Tỉnh Quảng Ninh hiện có 8.123 tàu cá, trong đó tàu cá có chiều dài từ 15 m trở lên hoạt động ngoài khơi là 238 tàu và 14.506 ô lồng bè nuôi trồng thủy sản tại các vùng nuôi trồng tập trung. Phần lớn lồng bè được nuôi ở vùng biển mở, dễ bị ảnh hưởng bởi bão, gió, lốc, gây hư hỏng phao xốp và các công trình nuôi. Phao xốp là loại vật liệu có độ bền thấp, dễ bị vỡ, phát tán, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến mỹ quan, hoặc phao phi bơm xốp khi bị sóng, gió lớn các chỗ van bơm, mối nối ghép cũng thường bị nứt vỡ làm xốp bên trong thất thoát ra môi trường. Hiện tại, lượng phao xốp sử dụng cho nuôi lồng bè tỉnh Quảng Ninh chiếm khoảng 50% số lượng lồng nuôi (50% còn lại sử dụng các vật liệu thay thế). Để nuôi trồng thủy sản, vật liệu nổi lồng bè được các hộ gia đình sử dụng phần lớn là phao phi bơm xốp (chiếm 90%) và phao xốp bọc bạt (10%). Kết quả thu gom rác trên vịnh Hạ Long trong 6 tháng đầu năm 2020 là hơn 350 tấn, trong đó có 5 loại rác được tìm thấy nhiều nhất là phao xốp. Đây là những con số đáng báo động về vấn đề ô nhiễm RTN trên biển.

**NỖ LỰC XÂY DỰNG KẾ HOẠCH
GIẢM THIỂU RTN**

Nhận thức được nguy cơ nghiêm trọng của RTN đối với môi trường nói chung, các loài sinh vật biển nói riêng, thời gian qua, nhiều văn bản pháp lý của Chính phủ, Bộ, ban, ngành và tỉnh/thành phố đã được ban hành nhằm quản lý,

giảm thiểu RTN đại dương. Tại Quyết định số 1746/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động quốc gia quản lý RTN đại dương đã đề ra mục tiêu giảm RTN ngành Thủy sản, cụ thể: Đến năm 2025, xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học chuyên sâu phục vụ quản lý RTN đại dương; tạo đột phá trong nhận thức của toàn xã hội về sử dụng sản phẩm nhựa, thải bỏ RTN ra môi trường và tác hại của RTN đại dương tới tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái biển và sức khỏe con người; giảm thiểu 50% RTN đại dương; 50% ngư cụ đánh bắt cá bị mất hoặc vứt bỏ sẽ được thu gom; 80% khu du lịch, dịch vụ ven biển không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy; bảo đảm tối thiểu 1 năm hai lần thu gom, làm sạch RTN tại bãi tắm biển; 80% các KBT biển không còn RTN. Đến năm 2030, chấm dứt việc thải bỏ ngư cụ trực tiếp xuống biển; giảm thiểu 75% RTN đại dương; 100% các KBT biển không còn RTN; Hoàn thiện và triển khai cơ

chế mở rộng (hay tăng cường) trách nhiệm của nhà sản xuất trong lĩnh vực sản xuất bao bì, ngư cụ và đóng gói sản phẩm có liên quan đến nhựa, thí điểm triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam...

Để thực hiện mục tiêu trên, Bộ NN&PTNT đã ban hành nhiều văn bản như: Công văn yêu cầu các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ chung tay hành động giải quyết vấn đề RTN; Quyết định số 1777/QĐ-BNN-TCTS ngày 20/5/2020 về việc giao nhiệm vụ xây dựng “Kế hoạch hành động quản lý RTN đại dương ngành Thủy sản, giai đoạn 2020 - 2030”... Theo đó, Tổng cục Thủy sản được giao là cơ quan đầu mối xây dựng Kế hoạch hành động quản lý RTN đại dương ngành thủy sản giai đoạn 2020 - 2030 (Quyết định số 282/QĐ-TCTS-KHCN&HTQT ngày 22/5/2020). Đây là nhiệm vụ cấp bách, quyết định đến sự phát triển bền vững của ngành trong thời gian tới. Để thực hiện Kế hoạch, các hoạt động quản lý, giảm thiểu RTN sẽ được triển khai như: Tiến hành rà soát, xây dựng văn



▲ RTN đang gây ra những tác động tiêu cực đối với sức khỏe của sinh vật biển



▲ Cam kết tự nguyện của các tổ chức, đơn vị về giảm rác thải nhựa ngành Thủy sản

bản hướng dẫn địa phương về quản lý RTN; xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về vật liệu, công trình trong nuôi trồng thủy sản; tổ chức thực hiện các nghiên cứu mang tầm quốc gia, liên vùng về RTN; diễn đàn hàng năm để chia sẻ kết quả, hành động giữa các bên có liên quan trong giảm thiểu RTN... Cùng với đó, các mô hình: Cộng đồng ngư dân thực hành giảm thiểu RTN; tái sử dụng vật liệu nhựa trong nuôi trồng thủy sản; thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp thực hiện cam kết hạn chế RTN cũng sẽ được triển khai.

Song song với đó, ngành thủy sản cũng đang xây dựng Dự thảo Bộ công cụ điều tra thông qua các biểu phiếu hỏi dựa trên bộ tiêu chí nhằm khảo sát các đối tượng, ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, chế biến và xuất khẩu, trong đó, đối tượng trực tiếp được phỏng vấn là người dân, cơ quan quản lý tại địa phương, ban quản lý cảng cá... Nhằm thu thập thông tin cần thiết để làm cơ sở xây dựng kế hoạch hành động sát với thực tiễn, thực hiện có hiệu quả, giúp nhà quản lý nhìn nhận ra những vấn đề mang tính vĩ mô và vi mô, từ đó đưa ra chính sách phù hợp, nhằm giảm thiểu RTN đại dương. Đồng thời, Tổng cục cũng thúc đẩy cam kết tự nguyện giữa các bên về giảm thiểu RTN, cụ thể là ký Biên bản ghi nhớ hợp tác với IUCN giai đoạn 2020 - 2025, tập trung vào 5 lĩnh vực hợp tác: Triển khai thực hiện Kế hoạch hành động về bảo tồn rùa biển đến năm 2025; nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống các KBT biển; hỗ trợ cải thiện khung pháp lý, thiết lập cơ sở khoa học cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản; quản lý, bảo tồn các loài thủy sản

nguy cấp, quý, hiếm; quản lý hệ sinh thái, môi trường sống của các loài thủy sản.

Trong thời gian tới, ngành thủy sản sẽ tập trung tăng cường công tác quản lý, bảo vệ TN&MT vùng ven biển, đặc biệt là tại các vùng nuôi thủy sản tập trung; có biện pháp quản lý các nguồn xả thải như rác thải sinh hoạt, chất thải từ vùng nuôi, ao hồ nuôi thủy sản ven vịnh; xử lý nghiêm hành vi đổ chất thải không đúng nơi quy định... Cùng với đó, tiến hành khảo sát, điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất khu vực nuôi tôm và khu vực sinh sống của một bộ phận dân cư, khu vực gắn liền với sinh kế của người dân; quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản kết hợp hài hòa với giá trị hệ sinh thái tự nhiên.

Đồng thời, nâng cao năng lực quản lý, thu gom, xử lý chất thải rắn: Xây dựng mô hình điểm về thu gom lượng chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản, phù hợp với tình hình thực tế tại các địa phương; đẩy mạnh quan trắc môi trường ở những vùng nuôi trồng thủy sản, nhằm tăng tần suất và mật độ

lấy mẫu nước, thúc đẩy trao đổi thông tin về kết quả quan trắc chất lượng môi trường phục vụ công tác cảnh báo kịp thời cho người nuôi trồng thủy sản; Sở TN&MT sẽ phối hợp với Sở NN&PTNT xây dựng kế hoạch phối hợp quan trắc, cảnh báo môi trường ở các vùng nuôi trồng thủy sản.

Xây dựng và thực hiện hiệu quả các chương trình truyền thông về tác hại của sản phẩm có nguồn gốc từ nhựa, túi ni lông khó phân hủy đối với biển và đại dương, các hệ sinh thái biển, môi trường, sức khỏe con người; các chương trình thu gom, xử lý RTN ngành thủy sản; cách thức, ý nghĩa của việc thu gom, phân loại chất thải tại nguồn, thay đổi thói quen sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy. thiết lập các khu bảo vệ hệ sinh thái đặc thù như cỏ biển, rạn san hô, rừng ngập mặn, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản phát triển bền vững.

Ngoài ra, ngành cũng sẽ đẩy mạnh công tác quản lý, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT vùng ven biển; vận động ngư dân không khai thác thủy sản trong khu vực vùng cấm, không đánh bắt những loài thuộc danh mục cấm; kịp thời biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình ngư dân có thành tích tốt và đóng góp sáng kiến giá trị; triển khai nhân rộng mô hình điểm trong phong trào thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải, RTN ở khu vực ven biển, trên biển...■

CHÂU LOAN

Hoạt động công nghiệp trên địa bàn tỉnh Nam Định trước sức ép về bảo vệ môi trường

PHAN VĂN PHONG

Q. Giám đốc Sở TN&MT Nam Định

Nam Định là tỉnh ven biển phía Nam đồng bằng Bắc bộ với 72 km đường bờ biển, có tổng diện tích tự nhiên là 166.856,52 ha và mật độ dân số cao (1.067 người/km²) đứng thứ 7 khu vực đồng bằng sông Hồng, thứ 8 toàn quốc. Những năm qua, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm song dân số đô thị có xu hướng gia tăng, cùng với sự phát triển của ngành công nghiệp, các làng nghề, khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) đã làm cho môi trường ngày càng bị tác động.

Tỉnh Nam Định được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển 9 KCN theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, Văn bản số 2343/TTg-KTN ngày 24/11/2014 về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN tỉnh Nam Định đến năm 2020, Văn bản số 747/TTg-CN ngày 18/6/2020 về việc đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các KCN tỉnh Nam Định. Các KCN được quy hoạch gồm KCN Hòa Xá, Mỹ Trung, Bảo Minh, Hồng Tiến, Mỹ Thuận, Trung Thành, Xuân Kiên, Việt Hải và Rạng Đông, trong đó có 3 KCN đã đi vào hoạt động gồm KCN Hòa Xá (tỷ lệ lấp đầy là 100%), KCN Mỹ Trung (tỷ lệ lấp đầy là 29%) và KCN Bảo Minh (tỷ lệ lấp đầy là 99,6%). Tại 3 KCN này có 177 dự án đầu tư của 153 nhà đầu tư thứ cấp; trong đó có 45 dự án của 41 nhà đầu tư nước ngoài; giá trị sản xuất công nghiệp năm 2019 là 4.555 tỷ đồng (theo giá cố định năm 1994); giá trị hàng hóa xuất khẩu đạt 220 triệu USD.

Bên cạnh đó, tỉnh còn có 20 CCN đã thành lập và có 19 CCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích 334,71 ha, trong đó có một số CCN làng nghề được hình thành nhằm thu hút các cơ sở sản xuất trong làng nghề và BVMT như CCN Xuân Tiến, Vân Chàng, La Xuyên, Tống Xá, Hải Minh... Trong đó, 17 CCN có tỷ lệ lấp đầy 100% gồm: La Xuyên, Trục Hùng, Trung Thành, An Xá, Nghĩa Sơn, huyện lỵ Xuân Trường, Hải Phương, Vân Chàng, Yên Xá, Xuân Tiến, thị trấn Cổ Lễ, Quang Trung, Hải Minh, đóng tàu thị trấn Xuân Trường, Cát Thành, Nam thị trấn Lâm, Đồng Côi. Có 2 CCN có tỷ lệ lấp đầy đạt từ



▲ Hệ thống xử lý nước thải tại KCN Bảo Minh, tỉnh Nam Định

50 - 70%, gồm: Xuân Bắc, Thịnh Long. Tháng 8/2020 UBND tỉnh Nam Định đã phê duyệt thành lập 24 CCN với tổng diện tích 495,21 ha (bổ sung thêm 4 CCN gồm CCN Yên Dương 50 ha; CCN Hải Vân 10,7 ha; CCN Thanh Côi 49,8 ha; CCN Yên Bằng 50 ha).

Ngoài ra, Nam Định cũng là một trong những địa phương được mệnh danh là mảnh đất trăm nghề, với nhiều làng nghề truyền thống, có sản phẩm đa dạng và tinh xảo, được người tiêu dùng ưa chuộng. Trong đó, nhiều làng nghề truyền thống được khôi phục, giải quyết được nhiều việc làm cho người lao động và tạo thu nhập trong khu vực nông thôn. Đến nay, toàn tỉnh có 142 làng nghề, trong đó có nhiều làng nghề có các hoạt động công nghiệp như làng nghề sơn mài Cát Đằng, đúc đồng Tống Xá, đúc đồng Ý Yên...

Trong thời gian qua, ngành công nghiệp góp phần đáng kể vào quá trình phát triển kinh tế của tỉnh. Tỷ trọng ngành công nghiệp năm 2019 chiếm 40,23% trong cơ cấu tổng sản phẩm của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng giá trị

sản xuất công nghiệp bình quân 5 năm (2015 - 2019) đạt khoảng 14,2%/năm, vượt chỉ tiêu đề ra (13 - 14%/năm). Năm 2019, toàn tỉnh có 35.142 cơ sở sản xuất công nghiệp với tổng số lao động khoảng 207.000 người. Sản xuất công nghiệp của tỉnh đa dạng về ngành nghề, phong phú về sản phẩm trong đó có ngành dệt may, da giày, cơ khí chế tạo, điện, điện tử là những ngành mũi nhọn có tỷ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh. Trong giai đoạn 2015 - 2019, tỷ trọng ngành cơ khí chế tạo, điện, điện tử tăng bình quân 16,7%/năm và chiếm 23%; ngành dệt may, da giày tăng bình quân 14%/năm và chiếm 49% giá trị sản xuất công nghiệp.

Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động sản xuất công nghiệp đã phát sinh chất thải rắn, nước thải, khí thải gây tác động tiêu cực đến môi trường đất, nước, không khí và con người. Trong đó, hoạt động sản xuất công nghiệp phát sinh khí thải chủ yếu từ quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch sản xuất sẽ phát thải bụi, khí thải như NO_x, CO, SO₂... Đồng thời, hoạt động sản xuất như cơ khí, tái chế kim loại,

nhựa, hóa chất, dược phẩm, dệt nhuộm... sẽ phát sinh hơi mùi, khí thải, bụi đặc trưng của từng loại hình sản xuất. Ngoài ra, còn một lượng bụi, khí thải cũng phát sinh vào môi trường không khí là từ hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải vận chuyển nguyên vật liệu, hàng hóa, sản phẩm. Toàn bộ bụi, khí thải xả thải vào bầu khí quyển một lượng rất lớn gây ra các bệnh về hệ hô hấp cho con người. Trong đó có các hạt bụi siêu mịn, kích thước dưới 2,5 micromet nếu xâm nhập sâu vào phổi, máu, gây các bệnh hô hấp, vô sinh..., bên cạnh đó tiếng ồn ảnh hưởng đến tai, gây đau đầu, stress... Ngoài ra, ô nhiễm không khí là nguyên nhân gây ra mưa axit, mưa đá, biến đổi khí hậu, trái đất nóng lên, hiệu ứng nhà kính... làm mất cân bằng và suy thoái các cấu trúc loài.

Trong quá trình hoạt động sản xuất của các KCN, CCN, làng nghề cũng như việc mở rộng phát triển của các ngành công nghiệp như hóa chất, dệt nhuộm, dược phẩm, nhựa, tái chế kim loại, cơ khí, thiết bị điện, điện tử, sửa chữa ô tô, chế biến gỗ, chế biến thực phẩm.... làm tăng số lượng, quy mô hoạt động dẫn đến gia tăng lượng nước thải phát sinh. Nước thải từ các cơ sở sản xuất với nhiều loại hình khác nhau nếu không được xử lý triệt để đạt Quy chuẩn môi trường sẽ tăng mức độ ô nhiễm môi trường nước. Các chất ô nhiễm xâm nhập vào môi trường nước sẽ xuất hiện các chất, hợp chất lạ ở dạng lỏng hoặc rắn, gây độc hại đối với con người và động vật. Đồng thời giảm sự đa dạng sinh học trong môi trường. Trong tất cả các dạng ô nhiễm, ô nhiễm nước được đánh giá là có tốc độ lan truyền và quy mô ảnh hưởng đến sự sống lớn nhất.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Nam Định, khối lượng nước thải từ khu xử lý nước thải tập trung của KCN Hòa Xá hàng ngày thu gom và xử lý là 4.500 m³/ngày đêm; KCN Bảo Minh là 7.000 m³/ngày đêm; CCN An Xá khoảng 1.200 m³/ngày. Trong đó có 8 cơ sở sản xuất phát sinh trên 1.000 m³ gồm Công ty CP TCE Vina Denim (hoạt động trong KCN Hòa Xá) hoạt động sản xuất dệt nhuộm phát sinh nước thải 4.000 m³/ngày đêm; Công ty TNHH Youngone Nam Định hoạt động sản xuất giặt may (hoạt động trong KCN Hòa Xá) phát sinh nước thải 3.000 m³/ngày đêm; Nhà máy nhuộm - Tổng công ty CP dệt may Nam Định (hoạt động trong KCN Hòa Xá) hoạt động nhuộm, phát sinh nước thải 1.700 m³/ngày đêm; Công ty CP dệt lụa Nam Định hoạt động dệt nhuộm (hoạt động trong KCN Hòa Xá) phát sinh nước thải 2.000 m³/ngày đêm; Công ty CP dệt nhuộm Sunrise Việt Nam (hoạt động trong KCN Bảo Minh) hoạt động sản xuất dệt nhuộm, phát sinh nước thải 4.686 m³/

ngày đêm. Ngoài ra, còn các cơ sở sản xuất nằm ngoài KCN, CCN và nằm trong các làng nghề phát sinh nước thải sản xuất với khối lượng phát sinh tương đối lớn, tuy nhiên hiện nay chưa có số liệu thống kê khối lượng nước thải phát sinh từ những khu vực này.

Việc xây dựng mới, mở rộng các KCN, CCN thu hút nhiều cơ sở sản xuất đồng thời làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Trong quá trình hoạt động sản xuất của các cơ sở làm phát sinh chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại (CTNH), nước thải. Một số cơ sở phát sinh lượng CTNH lớn chủ yếu hoạt động trong các khu, CCN, như: Công ty CP TCE Vina Denim (phát sinh khoảng 32.200 tấn); Công ty TNHH Youngone Nam Định (phát sinh khoảng 530 tấn), Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định (phát sinh khoảng 565 tấn CTNH/năm)...). Năm 2018 khối lượng CTNH phát sinh tại 106 cơ sở khoảng 37.516,428 tấn; Khối lượng chất thải rắn công nghiệp hiện tại chưa có thống kê khối lượng phát sinh trên địa bàn tỉnh. Trong CTNH, nước thải có chứa các thành phần độc hại nếu không được thu gom xử lý theo quy định sẽ phát tán hoặc đổ thải ra môi trường đất làm cho môi trường đất ô nhiễm (đất bị chai cứng, mất chất dinh dưỡng...), ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển động thực vật sống trong đất, đời sống của cộng đồng dân cư.

Nhằm hạn chế tình trạng trên, khí thải của các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh trong các KCN được thu gom xử lý tại nguồn phát sinh. Tại đơn vị sản xuất, các mặt hàng sợi bông đã áp dụng công nghệ xử lý khí thải theo quy trình: Điều không

thông gió tại xưởng sản xuất, lọc và nén bụi bông tái chế tái sử dụng, điều hòa và làm mát không khí. Tại các đơn vị sản xuất các mặt hàng cơ khí và các đơn vị có sử dụng sơn dung môi đã có biện pháp xử lý khí thải tại nguồn, tuy nhiên chưa xử lý triệt để hơi mùi, khí thải phát sinh. Đối với các cơ sở sử dụng than và các nhiên liệu khác để hoạt động lò hơi đều đã xây dựng ống khói có hệ thống lắng, lọc bụi trước khi xả thải. Hầu hết các cơ sở trong KCN đều đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước thải và nước mưa riêng biệt; đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải sơ bộ hoặc xử lý đạt QCVN 40:2011 cột B trước khi đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN để xử lý đạt QCVN 40:2011 cột A trước khi thải ra ngoài môi trường. Riêng KCN Hòa Xá có 1 cơ sở là Công ty CP TCE Vina Denim đã được UBND tỉnh đồng ý chủ trương miễn trừ đầu nối 2.900 m³/ngày và đã được Tổng cục Thủy lợi cấp phép xả nước thải.

Với chất thải rắn thông thường, hầu hết các cơ sở đã thực hiện việc thu gom, phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Còn CTNH được các cơ sở tự thu gom, lưu giữ tạm thời tại kho chứa và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Tuy nhiên, việc bố trí kho lưu giữ của một số cơ sở chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; sự hiểu biết về quản lý và tác hại của CTNH tại các cơ sở còn hạn chế. Các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong các KCN đã thực hiện quan trắc giám sát

môi trường định kỳ nhưng một số cơ sở thực hiện chưa đầy đủ thông số và tần suất quan trắc; kết quả quan trắc giám sát môi trường của một số cơ sở còn có thông số chưa đạt quy chuẩn cho phép.

Bên cạnh đó, các KCN, CCN, cơ sở sản xuất đã chú trọng đầu tư kinh phí cho công tác BVMT nhưng trên thực tế vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, vẫn còn một số cơ sở đầu tư còn mang tính hình thức. Các CCN trên địa bàn tỉnh Nam Định được xây dựng, hình thành trước khi Luật BVMT năm 2014 được ban hành, với diện tích quy hoạch nhỏ, các CCN thường không được đầu tư đồng bộ về công trình hạ tầng kỹ thuật BVMT. Trong quá trình hoạt động, các chủ đầu tư CCN mới chỉ quan tâm đến việc thu hút đầu tư, khai thác hạ tầng CCN nên chưa thực sự coi trọng và đề cao công tác BVMT. Một số CCN, cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa bố trí cán bộ chuyên trách về môi trường.

Để phát triển hoạt động sản xuất công nghiệp, mở rộng các KCN, CCN theo hướng bền vững, giảm thiểu những áp lực lên môi trường, trong thời gian tới, tỉnh sẽ tích cực kêu gọi đầu tư hạ tầng các khu, CCN đã được quy hoạch theo hình thức xã hội hóa; Tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng KCN Rạng Đông đảm bảo tính đồng bộ của hạ tầng kỹ thuật (như: Điện, nước, xử lý nước thải, viễn thông...) để thu hút các nhà đầu tư thứ cấp; Khởi công và triển khai xây dựng hạ tầng KCN Mỹ Thuận; xúc tiến các thủ tục thành lập KCN, đô thị, dịch vụ Hồng Tiến. Trong giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh sẽ xây dựng mới 6 CCN với tổng diện tích 128,1 ha; bổ sung 9 CCN với tổng diện tích 250 ha vào quy hoạch và mở rộng 23 CCN với tổng diện tích 426,7 ha. Đồng thời, xây dựng cơ chế chính sách để khuyến khích, ưu đãi xã hội hóa trong đầu tư xây dựng hạ tầng và công trình BVMT trong các KCN, CCN, làng nghề nhất là hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung...■

KHỞI ĐỘNG DỰ ÁN TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG NÔNG DÂN ÁP DỤNG CANH TÁC LÚA THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM



▲ Các đại biểu tham dự Hội thảo

Ngày 9/11/2020, tại Hà Nội, Trung ương Hội Nông dân (HND) Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khởi động Dự án “Tuyên truyền, vận động nông dân áp dụng canh tác lúa thân thiện với môi trường tại Việt Nam”. Dự án nhằm mục tiêu nhân rộng mô hình áp dụng kỹ thuật canh tác lúa cải tiến (SRI) và nâng cao số lượng nông dân được tiếp cận, áp dụng phương pháp canh tác SRI.

Theo Báo cáo của Trung ương HND, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia phải gánh chịu ảnh hưởng nặng nề của tình trạng biến đổi khí hậu (BĐKH), trong đó, lĩnh vực nông nghiệp chịu tác động lớn nhất do phải hứng chịu thiên tai, bão lũ. Vì vậy, áp dụng SRI trong sản xuất lúa được xem là đích đến của một nền sản xuất nông nghiệp bền vững, giúp tiết kiệm nguồn tài nguyên nước; giảm lượng giống; hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và lượng đạm dư thừa; đưa chất hữu cơ vào đồng ruộng để nâng cao độ phì cho đất; tăng khả năng chống chịu sâu bệnh và ứng phó với BĐKH nhờ việc giảm phát thải khí nhà kính (khí mê-tan)...

Để nhân rộng các mô hình áp dụng kỹ thuật canh tác lúa cải tiến SRI cũng như nâng số lượng hội viên, nông dân được tiếp cận và áp dụng phương pháp canh tác

SRI, Trung ương HND Việt Nam đã phối hợp với Tổ chức Ủng hộ các giải pháp khu vực vì cộng đồng và hệ sinh thái (BRACE) xây dựng Dự án “Tuyên truyền, vận động nông dân áp dụng canh tác lúa thân thiện với môi trường tại Việt Nam”. Thời gian triển khai Dự án trong vòng 40 tháng và chia làm 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 (16 tháng), thực hiện tại 8 tỉnh thuộc khu vực miền Bắc; giai đoạn 2 (12 tháng) tại 8 tỉnh, thành phố khu vực miền Trung; giai đoạn 3 (12 tháng) dự kiến tại 8 tỉnh, thành phố thuộc khu vực miền Nam.

Trong khuôn khổ thực hiện Dự án, Ban Quản lý sẽ tập trung triển khai 7 hoạt động trọng tâm để hỗ trợ hội viên, nông dân áp dụng canh tác lúa thân thiện với môi trường. Đáng chú ý, cùng với việc tổ chức các hoạt động như khảo sát nghiên cứu; hội thảo, tập huấn, hướng dẫn khoa học kỹ thuật; tham quan; tư vấn... các cấp Hội sẽ đẩy mạnh xây dựng thương hiệu lúa gạo SRI và gia tăng kết nối thị trường tiêu thụ để bao tiêu sản phẩm đầu ra cho hội viên, nông dân.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã cùng trao đổi, thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm thực tế về điều kiện thuận lợi, khó khăn trong việc triển khai Dự án.

BÙI HẰNG

XỬ LÝ Ô NHIỄM DIOXIN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY:

Cần triển khai những giải pháp đồng bộ

PGS. TS. LÊ KẾ SƠN - Phó Chủ tịch

Hội Khoa học kỹ thuật an toàn và vệ sinh lao động Việt Nam



▲ Đại diện Việt Nam và Mỹ làm lễ động thổ giai đoạn 1 Dự án xử lý ô nhiễm dioxin khu vực sân bay Biên Hòa (tháng 12/2019)

Dioxin là chất độc nhất trong các chất độc do con người tìm ra và tạo ra. Từ khi phát hiện ra dioxin, đã có rất nhiều nghiên cứu về dioxin. Hàng năm, giới khoa học vẫn tổ chức Hội nghị quốc tế về dioxin, thu hút hàng nghìn người tham gia. Tuy vậy, vẫn còn những câu hỏi về dioxin chưa được trả lời, đặc biệt là tác hại dioxin đối với con người và lựa chọn công nghệ xử lý dioxin hiệu quả nhất.

1. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN VÀ NGHIÊN CỨU VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CỦA CHẤT DIỆT CỎ DO MỸ SỬ DỤNG TRONG CHIẾN TRANH Ở VIỆT NAM

Dioxin ở Việt Nam được phân thành 2 nhóm: Nhóm có nguồn gốc từ chất diệt cỏ do quân đội Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam và nhóm có nguồn gốc từ công nghiệp, xử lý rác thải. Nhóm có nguồn gốc từ chất diệt cỏ còn tồn lưu tại một số vùng, với 2.378 TCDD chiếm tỷ lệ cao, đã và đang được xử lý, mặc dù có thể hơn thập kỷ nữa mới giải quyết triệt để nhưng vẫn có giới hạn về thời gian. Nhóm thứ 2 có nguy cơ tăng dần, khó kiểm soát, tác hại lâu dài và cần có một chính sách kiểm soát có tính bền vững. Có thể gọi ô nhiễm dioxin ở Việt Nam

là “ô nhiễm kép”, dẫn đến tình trạng “phơi nhiễm kép”.

Hiện nay, nước ta đã có nhiều nghiên cứu về tồn lưu và tác hại của dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ. Văn phòng Ban chỉ đạo quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hoá học sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam (Văn phòng Ban chỉ đạo 33) trong những năm 2005 - 2016 đã tổ chức nghiên cứu và kết nối các nghiên cứu trước đó, hình thành được bản đồ ô nhiễm dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ và xuất bản nhiều ấn phẩm về tác hại của dioxin đối với môi trường và con người ở Việt Nam.

Song song với nghiên cứu và xử lý ô nhiễm dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ, các nhà khoa học Việt Nam, Mỹ, Canada, Nhật Bản... đã nghiên cứu về tác hại của dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ đối

với con người. Nhiều công trình nghiên cứu về sự phơi nhiễm dioxin ở người, điều tra dịch tễ học quy mô lớn về bệnh tật, ung thư, dị tật bẩm sinh, tai biến sinh sản; nghiên cứu về biến đổi nhiễm sắc thể, gene ở người phơi nhiễm dioxin; nghiên cứu về giải độc không đặc hiệu và dự phòng tai biến sinh sản... đã được thực hiện.

Các nghiên cứu của Hoàng Đình Cầu, Nguyễn Hưng Phúc, Cung Bình Chung và cộng sự (1983), Nguyễn Văn Nguyên, Lê Bách Quang, Nguyễn Văn Tường và cộng sự (2005), Trần Đức Phấn, Nông Văn Hải (2014) và một số nghiên cứu khác, cho thấy rõ tỷ lệ một số bệnh tiêu hoá, thần kinh, dị tật bẩm sinh, tai biến sinh sản, biến đổi nhiễm sắc thể, biến đổi gene ở nhóm có tiền sử tiếp xúc với dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ, cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm đối chứng. Tuy nhiên, trong những trường hợp cụ thể, rất khó hay chưa thể chứng minh được tính đặc hiệu và liên quan nhân quả giữa dioxin và bệnh tật cụ thể, đặc biệt là ung thư và dị tật bẩm sinh. Những nghiên cứu trên cựu chiến binh Mỹ đã tham gia chiến tranh ở Việt Nam cũng chỉ mới chỉ ra những bệnh có liên quan nhiều hay liên quan ít đến dioxin.

Gần đây, một số nhà khoa học Nhật Bản (Teruhiko Kido, Seiji Nijiro, Muneko Nishijo và cộng sự) đã phối hợp với một số nhà khoa học Việt Nam

ngiên cứu về sự phơi nhiễm dioxin trong sữa mẹ, định lượng một số hormone tuyến thượng thận và tuyến giáp ở trẻ em tại Bình Định và Đồng Nai, nơi chịu ảnh hưởng của phun rải chất diệt cỏ, so sánh với nhóm chứng không có phơi nhiễm dioxin ở Hà Tĩnh và Hà Nam, đã chỉ ra một số thay đổi về hormone của trẻ em có mẹ bị phơi nhiễm dioxin. Đây là một hướng đi quan trọng tìm sự liên quan giữa dioxin với biến đổi hormone, miễn dịch, tai biến sinh sản và ung thư. Một điều tra dịch tễ học phân tử quy mô lớn để làm rõ hơn những biến đổi về gene, hormone là cần thiết nhưng rất tốn kém nên chưa thể thực hiện được.

Trần Đức Phấn và cộng sự (2011-2016) đã nghiên cứu về tai biến sinh sản và dị tật bẩm sinh ở vùng ảnh hưởng của chất diệt cỏ; sử dụng acide folic và sàng lọc trước sinh, thu được kết quả tốt hạn chế tai biến sinh sản và dị tật bẩm sinh. Nguyễn Hoàng Thanh, Nguyễn Bá Vương và cộng sự (2011-2016) đã thử nghiệm giải độc không đặc hiệu cho những người có nồng độ dioxin cao trong máu bằng phương pháp xông hơi, dùng vitamin PP liều cao và bài thuốc đông y. Kết quả cho thấy, có sự giảm nồng độ dioxin trong máu và cải thiện sức khỏe của bệnh nhân.

Ngược lại, có quá ít nghiên cứu về dioxin có nguồn gốc từ công nghiệp và rác thải. Nghiên cứu có quy mô tương đối lớn và mục tiêu rõ ràng hơn để phân biệt dioxin có nguồn gốc khác nhau thuộc Chương trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước giai đoạn 2011 - 2016. Đó là nghiên cứu của Nguyễn Hùng Minh và cộng sự về “Nghiên cứu xác định sự tồn lưu và lan tỏa của dioxin có nguồn gốc từ chất da cam tại Biên Hòa và Đà Nẵng và sự khác biệt đặc trưng của dioxin từ nguồn phát thải khác; đề xuất giải pháp ngăn chặn phơi nhiễm dioxin”; nghiên cứu của Vũ Chiến Thắng và cộng sự về “Xác định hàm lượng dioxin nguồn gốc từ chất da cam và nguồn phát thải khác trong máu người và một số thực phẩm thường dùng khác tại các vùng miền Việt Nam”. Nguyễn Hùng Minh và cộng sự (2012) cũng đã có nghiên cứu về nồng độ dioxin trong chất thải từ một số nhà máy và kết quả cho thấy, nồng độ dioxin ở mức cao và rất cao.

Mặc dù vậy, những nghiên cứu trên đây chưa đủ để đánh giá tổng quan về ô nhiễm dioxin từ công nghiệp và đặc biệt là từ các lò đốt rác; đồng thời cũng chưa đánh giá được tình hình chung của phơi nhiễm dioxin ở người Việt Nam và chưa thể đưa ra được “ngưỡng” dioxin trong người Việt Nam.

2. KIỂM SOÁT VÀ XỬ LÝ DIOXIN Ở VIỆT NAM

Khái niệm “điểm nóng” dioxin: Trong nhiều năm qua, trên sách báo của Việt Nam và nước ngoài, có khái niệm “điểm nóng” (hotspot) về dioxin ở Việt Nam. Khái niệm này chỉ đơn thuần dựa trên cơ sở đơn giản là dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ ở đó cao hơn nồng độ cho phép. Vì thế, có một số tác giả cho rằng ở Việt Nam có gần 30 điểm nóng về dioxin. Những sân bay quân sự đã từng được sử dụng trong chiến dịch phun rải chất diệt cỏ như sân bay Tân Sơn Nhất, Cần Thơ, Phan Rang, A So... được đưa vào danh sách các điểm nóng.

Với quan điểm khoa học và thực tiễn, theo Ban chỉ đạo 33, các khu vực được coi là điểm nóng khi có 2 tiêu chí: Nồng độ dioxin cao hơn nồng độ cho phép; có tác động đến môi trường và con người trước mắt và lâu dài, cần được ưu tiên xử lý. Với quan điểm đó, sân bay Biên Hòa, Đà Nẵng và Phù Cát được coi là điểm nóng dioxin tại Việt Nam. Những nơi khác, sau hàng chục năm, nồng độ dioxin đã giảm xuống dưới nồng độ cho phép hoặc chỉ vài ngàn ppt, lại ở những nơi xa dân cư, quy mô rất nhỏ, không được coi là điểm nóng và trên thực tế không còn tác động mới đến môi trường và con người.

Trên cơ sở đó, Chính phủ Việt Nam đã tổ chức xử lý ô nhiễm dioxin, hợp tác với UNDP chôn lấp an toàn 7.500 m³ đất nhiễm dioxin tại sân bay Phù Cát (2011); hợp tác với Mỹ xử lý ô nhiễm dioxin tại sân bay Đà Nẵng (2007-2017) và đang hợp tác với Mỹ xử lý dioxin tại sân bay Biên Hòa từ 2019. Trước đó, Bộ Tư lệnh

Hóa học đã chôn lấp khoảng 100.000 m³ đất nhiễm dioxin tại sân bay Biên Hòa (2007).

Công nghệ xử lý dioxin: Có rất nhiều loại công nghệ xử lý dioxin dựa trên các nguyên lý oxy hoá, thủy phân, chiết, phân huỷ bằng tia cực tím, phân huỷ bằng hồ quang plasma, điện hoá, hấp phụ, nghiền bi, sinh học... Theo ý kiến của hầu hết các chuyên gia trong lĩnh vực này, cho đến nay, vẫn chưa có công nghệ nào hoàn hảo, đặc biệt khi xử lý đất ô nhiễm với nồng độ dioxin cao và rất cao như ở sân bay Đà Nẵng và Biên Hòa.

Ở Việt Nam, một số công nghệ xử lý dioxin đã được thử nghiệm và triển khai, cụ thể như: Công nghệ sinh học (Đặng Thị Cẩm Hà, 2006) đã được thử nghiệm tại Đà Nẵng và áp dụng tại Biên Hòa trong dự án chôn lấp gần 100.000 m³ đất nhiễm (2007). Tuy nhiên, có một số vấn đề chưa được làm rõ nên công nghệ này không được áp dụng trong các dự án xử lý dioxin sau này tại Việt Nam.

Công nghệ nghiền bi của New Zealand cũng đã được thử nghiệm tại sân bay Biên Hòa (2009). Công nghệ này có một số hạn chế và kém hiệu quả khi xử lý đất ô nhiễm với nồng độ dioxin cao và rất cao.

Thuộc Chương trình nghiên cứu KHCN 2011-2016, Viện hóa học quân sự đã thực hiện đề tài nghiên cứu về công nghệ rửa đất (Lâm Vĩnh Ánh, 2016). Vì hạn chế về quy mô và điều kiện thử nghiệm, công nghệ rửa đất này chưa được hoàn thiện để có thể áp dụng trên hiện trường.

Để xử lý hơn 100.000 m³ đất nhiễm dioxin tại sân bay Đà Nẵng, từ năm 2014 - 2018, USAID (Mỹ) đã phối hợp với

Bộ Quốc phòng áp dụng công nghệ hấp giải nhiệt trong mố. Nồng độ dioxin trong đất sau xử lý xuống mức rất thấp, xấp xỉ 100 ppt. Tuy nhiên, nồng độ dioxin trong khí thải, nước thải còn cao và buộc phải sử dụng than hoạt tính để hấp phụ. Một khối lượng lớn than hoạt tính hấp phụ dioxin đã được chuyển ra ngoài để xử lý. Phát hiện nồng độ dioxin trong máu của một số người tham gia dự án là một vấn đề rất đáng quan tâm và theo dõi. Mặt khác, giá thành của công nghệ này ở mức rất cao.

Đánh giá môi trường (EA) sân bay Biên Hòa cũng đã được USAID và Bộ Quốc phòng lập để làm cơ sở xử lý khoảng hơn 400.000 m³ đất, bùn nhiễm dioxin tại đây. Một số công nghệ xử lý dioxin đã được đề xuất trong báo cáo này. Việc lựa chọn công nghệ sẽ được quyết định và báo cáo đánh giá môi trường cần được lập lại theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Đáng chú ý là công nghệ rửa đất đã được Tập đoàn Shimizu (Nhật Bản) phối hợp với Trung tâm Công nghệ xử lý môi trường (CTET) thuộc Binh chủng Hóa học thử nghiệm tại sân bay Biên Hòa trong năm 2019 - 2020.

Công nghệ rửa đất đã được Tập đoàn Shimizu thực hiện tại Nhật Bản để xử lý hàng triệu tấn đất nhiễm hóa chất độc hại, trong đó có cả đất nhiễm dioxin. Tuy nhiên, vì ô nhiễm dioxin tại sân bay Biên Hòa có những đặc điểm riêng, đặc biệt là có nồng độ cao và rất cao, nên Tập đoàn Shimizu cần phải thử nghiệm để đánh giá hiệu quả và lựa chọn quy trình hợp lý nhất.

Nguyên lý cơ bản của công nghệ rửa đất Shimizu không phải là hoà tan chất ô nhiễm mà là dùng phân tách vật lý để loại bỏ chất ô nhiễm thông qua sàng lọc, phân loại, tuyển nổi bằng quá trình xoáy thủy lực, máy phân tách đất, máy chà, trả lại cho môi trường tự nhiên từ 65 đến 70% đất sạch. Số còn lại từ 30 đến 35% đất nhiễm dioxin được đóng thành những bánh bùn và được xử lý bằng công nghệ khác. Công nghệ rửa đất có thể xử lý đất nhiễm dioxin thành đất sạch với nồng độ nhỏ hơn 100 ppt, trong khi đó, theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường do Chính phủ Việt Nam ban hành, nồng độ dioxin cho phép trong đất đô thị là 300 ppt, trong đất dành cho khu vui chơi giải trí là 600 ppt.

Một nhà máy hoàn chỉnh để thử nghiệm công nghệ rửa đất đã được lắp đặt tại Biên Hòa. Với thời gian làm việc 8 giờ/ngày, nhà máy xử lý được từ 120 - 150 m³ đất/ngày (tương đương với 220 - 270 tấn) và từ 30.000 - 37.000 m³ khối đất/năm. Nếu thời gian làm việc của nhà máy được nâng lên 16 giờ/ngày thì có thể xử lý được từ

65.000 - 80.000 m³ /năm (với 250 ngày làm việc trong năm).

Trong quá trình thử nghiệm không có sự phát tán dioxin vào nước thải khí thải, không ảnh hưởng tới môi trường xung quanh. Những người tham gia thử nghiệm được theo dõi sức khỏe và định lượng dioxin trước và sau thử nghiệm. Kết quả cho thấy, không có phơi nhiễm dioxin ở những người tham gia thử nghiệm.

Hiệu quả kinh tế của công nghệ rửa đất đã được tính toán khi kết hợp với công nghệ nhiệt để xử lý các bánh bùn. Tùy theo yêu cầu của nồng độ dioxin ở đất sau khi được xử lý là dưới 600 ppt hay dưới 100 ppt, chi phí cho xử lý tổng thể dioxin tại sân bay Biên Hòa sẽ chỉ còn 65% hay 85%.

Chính sách, pháp luật về kiểm soát ô nhiễm dioxin: Ngày sau khi kết thúc chiến tranh, Chính phủ Việt Nam đã quan tâm đến hậu quả chất diệt cỏ được sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam. Tháng 10/1980, Chính phủ đã thành lập Ủy ban điều tra hậu quả chất độc hoá học (Ủy ban 10-80) và để chuyển từ điều tra sang khắc phục, năm 1999, Chính phủ thành lập Ban Chỉ đạo 33. Nhiều chương trình nghiên cứu và hoạt động giúp đỡ nạn nhân và xử lý dioxin đã được tổ chức thực hiện.

Để pháp luật hóa và bảo đảm tổ chức bền vững việc quản lý ô nhiễm dioxin, Luật BVMT 2014 đã quy định "Vùng đất, bùn bị ô nhiễm dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ dùng trong chiến tranh, thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu và các chất độc hại khác phải được điều tra, đánh giá, khoanh vùng và xử lý bảo đảm yêu cầu về BVMT" (Khoản 4. Điều 61).

Dù đã có nhiều cố gắng, nhưng những quy định pháp luật và việc tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động quản lý ô nhiễm dioxin cũng chỉ mới đáp ứng được một phần những yêu cầu của quản lý ô nhiễm dioxin.

3. KẾT LUẬN

Ô nhiễm dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ và từ công nghiệp, xử lý rác thải đã và đang là vấn đề rất đáng quan tâm vì lý do cơ bản là sự độc hại của dioxin đối với con người. Là một nước chịu ảnh hưởng của ô nhiễm kép dioxin, Việt Nam cần có một hệ thống đồng bộ về nhận thức, quan điểm, chính sách, pháp luật và các giải pháp về vấn đề này, thay cho những tổ chức, hình thức hoạt động có tính lấp ghép và các giải pháp tình thế, dẫn đến hiệu quả quản lý ô nhiễm dioxin không tốt và lãng phí các nguồn lực. Vì vậy, cần triển khai đồng bộ các giải pháp để quản lý, kiểm soát phát thải dioxin và lựa chọn công nghệ xử lý đất, bùn nhiễm dioxin có hiệu quả nhất, phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Đồng thời, tiếp tục nghiên cứu tác hại của dioxin đối với con người với mục tiêu phòng chống phơi nhiễm dioxin, làm rõ tác hại của dioxin đối với biến đổi gene và hormone, sử dụng rộng rãi acide folic và sàng lọc trước sinh để hạn chế dị tật bẩm sinh và giải độc cho những người còn có nồng độ dioxin cao trong máu. Cùng với đó, để bảo đảm tổ chức, hoạt động có hiệu quả và bền vững kiểm soát ô nhiễm dioxin và phòng chống tác hại của dioxin, cần nghiên cứu hoàn thiện chính sách, pháp luật và từng bước xây dựng nguồn lực kiểm soát và phòng chống tác hại của dioxin■

Ứng phó với một số vấn đề sức khỏe môi trường trong bão lụt

PGS. TS. TRẦN THỊ TUYẾT HẠNH
Trường Đại học Y tế công cộng, Bộ Y tế

MỘT SỐ VẤN ĐỀ SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG TRONG BÃO LỤT

Theo Global Climate Risk Index 2020, Việt Nam là 1 trong 6 quốc gia trên thế giới bị ảnh hưởng lớn nhất bởi biến đổi khí hậu (BĐKH), giao động thời tiết, thiên tai thảm họa và các hiện tượng thời tiết cực đoan trong giai đoạn 1999 - 2018. BĐKH dự báo sẽ tiếp tục làm gia tăng tần suất và mức độ nghiêm trọng của thiên tai thảm họa và các hiện tượng thời tiết cực đoan tại Việt Nam, đặc biệt là bão, lũ, lụt. Thiên tai không những gây ra những tổn thất về tài sản, tính mạng, sức khỏe cho những vùng trực tiếp chịu tác động mà còn gây ra nhiều thiệt hại cho môi trường tự nhiên, môi trường sống của nhân dân và môi trường sản xuất. Thiên tai thảm họa gây ra nhiều tác động khác nhau lên các dịch vụ sức khỏe môi trường như cấp nước, thu gom xử lý rác thải, sản xuất chế biến thực phẩm, kiểm soát véc tơ truyền bệnh và vệ sinh hộ gia đình..., đe dọa sức khỏe của hàng trăm triệu người trên thế giới mỗi năm. Thực tế trong thiên tai thảm họa thì số người cần được cung cấp nước sạch và vệ sinh trong và sau thảm họa thường lớn hơn số người bị tử vong, chấn thương hay cần chăm sóc y tế. Bão lụt có thể gây tác động trên diện rộng, ảnh hưởng tới hàng triệu người và nước sạch - yếu tố thiết yếu đảm bảo cho sự sống có thể bị đe dọa nghiêm trọng. Đảm bảo có đủ nước sạch cho công tác chữa trị các nạn nhân, cho mục đích ăn uống và sinh hoạt của cộng đồng, hỗ trợ công tác cứu hộ và giúp vực lại các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ vừa bị làm gián đoạn trong và sau thảm họa là một nhiệm vụ quan trọng nhưng cũng đầy thách thức.

Bão, lũ lụt có tác động lớn đến dịch vụ cấp nước ăn uống cho người dân như làm hư hại nhà máy, các công trình cấp nước, làm vỡ đường ống nước, làm ô nhiễm nước ăn uống, sinh hoạt và làm gián đoạn dịch vụ cấp nước do mất điện. Do đó, người dân không tiếp cận được với nước sạch để cho ăn uống và sinh hoạt. Việc có đủ nước sạch là rất quan trọng giúp cho hoạt động

cứu chữa nạn nhân, duy trì các hoạt động tìm kiếm cứu hộ cứu nạn cũng như đảm bảo nhu cầu nước sạch và vệ sinh cho cộng đồng sống tại và ở nơi sơ tán. Trong tình huống thảm họa, ví dụ đợt lũ lịch sử xảy ra tại nhiều tỉnh miền Trung tháng 10 vừa qua, người dân vẫn cần đảm bảo duy trì tối thiểu 15 lít nước sạch/người/ngày cho mục đích ăn uống và sinh hoạt để dự phòng bệnh tật. Do đó, khi người dân bị cô lập, không tiếp cận được với nước sạch thì việc cứu trợ hóa chất và hướng dẫn bà con cách xử lý nước lũ thành nước sạch để dùng tạm là rất cần thiết.

Những gián đoạn trong hệ thống cấp nước sạch và vệ sinh có thể gia tăng tính dễ bị tổn thương của cộng đồng. Thiếu nước sạch và các công trình vệ sinh có thể ảnh hưởng tới sức khỏe và thậm chí tới tính mạng của người dân. Những hư hỏng trong hệ thống thu gom xử lý nước thải và rác thải có thể làm ô nhiễm các nguồn nước, suy thoái môi trường, tạo điều kiện cho các véc tơ truyền bệnh phát triển, ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe cộng đồng. Thiếu nước sạch và các công trình vệ sinh sẽ gia tăng tỉ lệ mới mắc các bệnh lây lan qua nước ăn uống. Tình trạng này còn trở nên trầm trọng hơn tại các nơi sơ tán, nơi thường tập trung đông người và thiếu nước sạch cũng như các công trình vệ sinh. Trong bão lụt, khi các dịch vụ cấp nước và vệ sinh bị gián đoạn, người dân thường phải tự tìm đến các nguồn nước khác và các nguồn nước

này thường là không đảm bảo vệ sinh. Như vậy, một trong những hoạt động ưu tiên của cán bộ sức khỏe môi trường, y tế, các tổ chức cứu trợ nhân đạo là cung cấp nước sạch cho người dân (nước đóng chai hoặc nước đã qua xử lý) hoặc hướng dẫn người dân áp dụng các biện pháp xử lý nước ăn uống đơn giản, cung cấp các thiết bị vệ sinh tại chỗ cho cộng đồng và hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường.

Các nhà máy nước, hệ thống thu gom và xử lý rác thải có thể gặp khó khăn trong thảm họa do cơ sở hạ tầng bị phá hỏng. Cùng lúc các nhà máy phải đáp ứng nhu cầu nước sạch và vệ sinh của người dân trong tình huống khẩn cấp, khôi phục lại các hoạt động và chuẩn bị để ứng phó với các thảm họa trong tương lai sẽ là những thách thức mà ngành cấp nước và vệ sinh phải đối mặt. Ngoài ra, việc chuyên chở hàng triệu lít nước và thiết bị xử lý nước tới các khu vực bị tác động bởi thảm họa thường cũng rất tốn kém và đây cũng chỉ là các giải pháp mang tính chất tạm thời. Tại Việt Nam, thông thường cách tiếp cận là huy động tối đa nguồn lực tại chỗ. Cán bộ y tế thường hướng dẫn người dân dùng ngay nguồn nước có sẵn tại địa phương, áp dụng một số biện pháp xử lý nước thông thường để người dân có thể sử dụng. Sau bão lụt, thì hướng dẫn người dân thực hiện vệ sinh nhà cửa, vệ sinh môi trường.

CHỦ ĐỘNG ĐẢM BẢO NƯỚC SẠCH TRONG VÀ SAU BÃO LỤT

Trong bão, lũ, lụt, thiếu nước sạch cho ăn uống và sinh hoạt khi bốn bề ngập nước là một vấn đề sức khỏe môi trường rất nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn tới sức khỏe người dân. Việc cứu trợ nước đóng chai, nước bình cũng hạn chế do việc di chuyển bằng thuyền, cano... trong lũ lụt gặp khó khăn và nhiều nơi người dân bị nước lũ cô lập. Trong trường hợp người dân không dự trữ được nước sạch hoặc nước mưa để dùng khi lũ lụt thì phải xử lý thật tốt nước ngập lụt để dùng cho ăn uống và sinh hoạt tạm thời trong thảm họa trước khi dịch vụ cấp nước sạch hoạt động trở lại sau lũ lụt. Việc xử lý nước lũ cũng tương đối đơn giản và có thể thực hiện bằng cách sau theo hướng dẫn của Bộ Y tế: Dùng 1 gam (khoảng 1 thìa con, thìa cà phê) phenol tán nhỏ, hòa vào 1 bát nước rồi đổ dần vào thùng/xô nhựa đựng 20 lít nước lũ, khuấy đều để làm trong nước. Đợi khoảng 30 phút cho cặn lắng xuống đáy thùng và gạn lấy nước trong ở phía trên. Sau đó dùng 1 viên Aquatabs cho vào 20 lít nước trong vừa đánh phenol xong và chờ 30 phút để cho viên Aquatabs này tan ra hết để khử khuẩn. Nếu không có viên Aquatabs thì dùng 1 viên Cloramin B 250mg để khử khuẩn cho 25 lít nước. Chỉ đơn giản vậy là người dân đang bị cô lập trong lũ lụt đã có 1 thùng 20 - 25 lít nước tương đối sạch đã khử khuẩn để dùng tạm cho ăn uống (cần đun sôi), rửa rau, rửa bát đĩa, đánh răng, rửa mặt và vệ sinh cá nhân. Tuy nhiên, cần lưu ý, đây chỉ là giải pháp tạm thời trong lũ lụt, khi người dân không tiếp cận được với nước máy hay các nguồn nước sạch khác.

Sau bão lụt, các nhà máy và công trình cấp nước sạch cần nhanh chóng khôi phục hoạt động để cấp nước sạch tới người dân. Tại các hộ gia đình nơi chưa tiếp cận được với nước máy thì cần thực hiện vệ sinh khử khuẩn nguồn nước tại hộ gia đình. Nhiều gia đình ở nông thôn vẫn sử dụng nước giếng và khi giếng bị nước lụt ngấm vào hoặc bị ngập lụt thì các hộ cần thực hiện vệ sinh giếng nước. Bộ Y tế cũng đã xây dựng sổ tay hướng dẫn chi tiết các biện pháp xử lý nước và vệ sinh môi trường trong mùa bão lụt. Cán bộ y tế và các đoàn cứu trợ cần cung cấp hóa chất và hướng dẫn người dân làm vệ sinh và khử khuẩn giếng nước với các bước đơn giản sau:

- Múc cạn và vét hết bùn dưới giếng, dùng nước giếng dội lên thành giếng nhiều lần cho trôi hết chất bẩn, đất cát, lá cây... bám trên thành giếng và sàn giếng.

- Sử dụng phenol chua với liều lượng 50g/lm³ nước để làm trong nước giếng ngập lụt. Nếu nước rất đục thì dùng tối đa 100g/lm³ nước. Hòa tan hết lượng phenol cần thiết vào một gàu nước rồi tưới đều xuống giếng nước. Dùng gàu kéo lên xuống khoảng 10 lần. Khi cho phenol chua vào nước đục, phenol tan ra tạo các ion dương. Các ion này kết hợp với các chất keo bẩn trong nước (là các ion âm, nhẹ và không tự lắng xuống được) để tạo thành các phức hợp không tích điện, dính vào nhau, trọng lượng đủ nặng và lắng xuống. Chờ khoảng 30 phút đến 1 giờ cho cặn lắng hết thì tiến hành khử trùng.

- Sau khi giếng nước đã được đánh phenol làm trong thì tiến hành khử trùng giếng nước. Tùy vào thể tích giếng nước bao nhiêu m³ mà dùng lượng Cloramin phù hợp, với liều lượng như sau: 10g Cloramin B 25%/m³, hoặc Clorua với 20% (13g/m³), hoặc Clorua với 70% (4g/m³). Mỗi thìa canh tương đương khoảng 10g, còn 1 thìa cà phê nhỏ tương đương khoảng 1g Cloramin. Như vậy nếu dùng Cloramin B 25% và giếng nước chứa khoảng 5m³ nước thì cần 50g hóa chất, tương đương 5 thìa canh. Hòa tan lượng hóa chất nói trên vào 1 gàu nước và tưới đều lên giếng. Thả gàu cho chìm sâu đến nửa cột nước rồi kéo lên xuống nhẹ nhàng khoảng 10 lần. Dùng nước giếng này dội lên thành giếng để khử trùng, để khoảng 30 phút là có thể dùng được.

ỨNG PHÓ VỚI MỘT SỐ VẤN ĐỀ SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG KHÁC

Trong và sau lũ là điều kiện để bùng phát các dịch bệnh truyền nhiễm, đặc biệt

là các bệnh đường ruột, các bệnh ngoài da, các bệnh về mắt và các bệnh phụ khoa... do đó cần chú trọng đảm bảo duy trì các hành vi vệ sinh. Ngoài đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, xử lý nước để dùng tạm cho mục đích ăn uống và sinh hoạt thì các hộ gia đình cũng cần chuẩn bị xà phòng để tắm giặt, rửa tay, cũng như lưu ý vấn đề xử lý rác thải, phân và xác gia súc, gia cầm chết... Trong khi bão lụt đang hoành hoành, gió mạnh, nước lụt dâng cao, ngập tràn khắp nơi cuốn trôi chất thải từ các cống rãnh, nhà tiêu, hố rác, bãi rác, chuồng gia súc, gia cầm, xác súc vật, cây cối gãy đổ... Những chất thải này làm ô nhiễm nghiêm trọng nước và môi trường sinh sống ở các khu dân cư. Khi nước bắt đầu rút thì tiến hành thu gom rác thải, xác động vật và tiến hành vệ sinh môi trường để dự phòng dịch bệnh lây lan. Sau khi nước rút, cần nhanh chóng vệ sinh nhà cửa, thu dọn rác trong phạm vi từng hộ gia đình, gạt hết bùn đất trên sân, trên nền nhà, dùng nước sạch xối rửa nền nhà, sân trước, sân sau. Thu gom mọi loại rác thải trong nhà, trên sân, trong vườn nhà, để gọn vào một nơi, sau đó đưa đến nơi tập trung theo quy định của thôn, xóm. Xác súc vật để riêng, các loại rác thải khác để riêng từng loại theo quy định chung. Dọn dẹp sắp xếp đồ đạc trong nhà, lau rửa sạch sẽ bàn, ghế, giường, tủ bị bùn đất bám bẩn do nước lũ. Làm trong và khử trùng nước giếng, nước ăn uống theo hướng dẫn.

Sau các trận bão, lụt, ở những vùng bị úng, ngập thường phát sinh nhiều loại dịch bệnh, trong số đó phổ biến nhất là các loại bệnh

đường ruột, tiêu chảy cấp. Để phòng chống bệnh sau lụt, lũ cần thực hiện các biện pháp đảm bảo vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, bảo vệ nguồn ước và dùng nước sạch. Khi gia đình có người bị bệnh phải nhanh chóng báo ngay cho cơ sở y tế nơi gần nhất để tiến hành điều trị và xử lý kịp thời. Ngoài ra cũng cần chú ý phòng bệnh cho gia súc, gia cầm. Để tăng cường năng lực ứng phó, các địa phương cũng cần hướng dẫn các gia đình chủ động chuẩn bị hóa chất xử lý nước (mỗi gia đình chuẩn bị khoảng 200g phen chua, 1 vỉ 10 viên Aquatabs hoặc 5 viên Cloramin B 250mg để làm sạch và khử khuẩn nước). Ngoài ra, nếu gia đình nào có giếng nước thì chuẩn bị thêm khoảng 50g Cloramin B bột 25% hoặc 40g Clorua vôi để khử trùng giếng nước. Trong điều kiện bình thường, tỉ lệ người dân ở một số địa phương được tiếp cận với nước sạch, điều kiện vệ sinh và rửa tay với xà phòng còn khá thấp nên đảm bảo nước sạch, vệ sinh môi trường và ứng phó với các vấn đề sức khỏe môi trường khác trong tình huống thảm họa là một thách thức lớn của các ban, ngành liên quan cần được tiếp tục ưu tiên đầu tư nguồn lực trong thời gian tới■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Eckstein D, Künzel V, Schäfer L, Wings M. Global Climate Risk Index 2020, Who Su ers Most from Extreme Weather Events? Weather-Related Loss Events in 2018 and 1999 to 2018. Bonn, Germany: Germanwatch; 2020.

2. Nguyễn Huy Nga và cộng sự, 2014. Sổ tay Hướng dẫn xử lý nước và vệ sinh môi trường trong mùa bão lụt, Cục Quản lý Môi trường y tế, Bộ Y tế, Hà Nội.

Nhân rộng mô hình thí điểm phân loại rác thải tại nguồn ở TP. Tân An, tỉnh Long An

Từ ngày 5/11/2020, toàn bộ các hộ dân, cơ quan, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Phường 3, TP. Tân An, tỉnh Long An đã thực hiện phân loại rác thải tại nguồn. Đây là một trong những nỗ lực của chính quyền địa phương nhằm tận dụng nguồn tài nguyên rác, giải quyết tình trạng quá tải của các bãi rác trên địa bàn tỉnh, đồng thời góp phần ngăn chặn rác, đặc biệt là rác thải nhựa, thất thoát ra hệ thống sông ngòi, kênh rạch và đại dương.

Trong những năm qua, tỉnh Long An đã quan tâm tới công tác BVMT nói chung và quản lý rác thải nói riêng. Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo thực hiện như Chỉ thị 09/CT-UBND ngày 16/8/2018 về tăng cường quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Long An; Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 16/5/2019 của UBND tỉnh về quản lý thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh từ năm 2019 đến năm 2025... Tỉnh cũng đặt ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2021 sẽ có 40% hộ dân thực hiện phân loại rác tại nguồn.

Hiện nay, trung bình mỗi ngày có khoảng 560 tấn rác thải sinh hoạt được thu gom ở tỉnh Long An để tiếp tục xử lý và tiêu hủy, tăng 20 tấn/ngày so với cuối năm 2018. Riêng đối với TP. Tân An, mỗi ngày TP phát sinh khoảng 130 - 150 tấn rác thải với kinh phí thu gom, xử lý khoảng 130 - 150 triệu đồng/ngày. Phần lớn, chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh chưa được phân loại tại hộ gia đình. Do đó, việc nghiên cứu giải pháp giảm lượng rác thải và tận dụng tối đa rác để tái chế, tái sử dụng là vấn đề cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy, việc triển khai phân loại rác

thải tại nguồn ở Phường 3, TP. Tân An có ý nghĩa quan trọng trong việc thu gom, xử lý, nhất là trong điều kiện khối lượng rác thải sinh hoạt không ngừng gia tăng hàng năm.

THÍ ĐIỂM PHÂN LOẠI RÁC THẢI TẠI NGUỒN Ở TP. TÂN AN

Tân An là một thành phố thuộc đồng bằng sông Cửu Long, hạ nguồn của dòng Mê Kông - một trong 10 con sông gây ô nhiễm nhất thế giới, mang rác nhựa theo dòng chảy ra đại dương. Việc thu gom rác thải không triệt để, cùng với việc lạm dụng đồ nhựa dùng một lần, không chỉ gây gánh nặng cho hệ thống thu gom xử lý rác thải, mà còn thất thoát ra môi trường, làm cho các con sông, ao hồ, đất đai và không khí ngày càng trở nên ô nhiễm.

Mới đây, toàn bộ các hộ dân, cơ quan, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Phường 3, TP. Tân An đã thực hiện phân loại rác thải tại nguồn. Theo đó, rác được phân thành 3 loại: Rác hữu cơ, rác tái chế và rác thải còn lại. Tất cả các loại rác được thu gom vào các ngày quy định. Sau đó, rác được mang đi xử lý riêng biệt. Rác hữu cơ sẽ được sản xuất thành phân bón hữu cơ, rác tái chế sẽ được tái chế và rác còn lại được xử lý theo quy định.

Trước khi thực hiện mô hình phân loại rác tại nguồn cho 9 khu phố ở Phường 3, chính quyền TP. Tân An đã triển khai thực hiện thí điểm cho một khu phố (KP Bình Đông 2, phường 3) với khoảng 425 hộ dân, từ ngày 1/8 - 30/9/2020. Để hỗ trợ cho hoạt động phân loại rác tại nguồn, Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên tại Việt Nam (WWF - Việt Nam) đã hỗ trợ trang thiết bị cho TP. Tân An với 80 xe đẩy

tay, 2 xe tải, 3 cân di động cùng 9.800 thùng rác (loại 20 kg) và 9.800 kg túi đựng rác, 10 thùng rác 2 ngăn ngoài trời, đồng thời tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn người dân phân loại rác thải tại nguồn. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương và cán bộ của WWF - Việt Nam luôn song hành cùng người dân để giám sát việc thực hiện phân loại rác, hỗ trợ xóa bỏ các tụ điểm rác thải tự phát gây ô nhiễm và mất mỹ quan.

Sau 2 tháng thực hiện, mô hình đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Hơn 95% hộ gia đình tích cực tham gia phân loại rác tại nguồn, trong đó 86% hộ thực hiện phân loại tốt. Toàn bộ rác thải thu gom, trong đó có 45% là rác hữu cơ, được chuyển về nhà máy xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa của TP. Qua đó, ý thức của người dân về thu gom rác thải được nâng lên, việc phân loại rác (hữu cơ, tái chế và các loại khác) thực hiện khá tốt. Việc tổ chức thu gom rác được thực hiện đồng bộ từ khâu thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý đúng theo hướng dẫn. Trong quá trình triển khai trên thực tế, chính quyền TP cũng xác định được những tồn tại, khó khăn, thách thức, từ đó có giải pháp khắc phục và hoàn thiện quy trình phân loại - thu gom - xử lý...

Sự thành công của mô hình thí điểm ở khu phố Bình Đông 2 đã mang lại niềm tin và sự quyết tâm để chính quyền TP Tân An mở rộng mô hình ra toàn TP trong tương lai. Với sự quyết tâm của chính quyền địa phương và sự cam kết tham gia của gần 4.800 hộ gia đình, mô hình thí điểm tại Phường 3, TP kỳ vọng sẽ đạt được thành công theo đúng mục tiêu đặt

ra là sản xuất được phân bón hữu cơ có chất lượng cao; thu gom tối đa lượng rác thải có thể tái chế và tái sử dụng và giảm tối đa khối lượng rác chôn lấp hoặc đốt.

TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI

Việc phân loại rác thải đóng vai trò quan trọng trong công tác quản lý chất thải rắn, góp phần giảm thiểu nguy cơ phát tán các tác nhân gây bệnh, các yếu tố độc hại, nguy hiểm; đồng thời góp phần tiết kiệm tài nguyên, giảm chi phí cho công tác thu gom và xử lý rác thải. Để tiếp tục duy trì mô hình một cách bền vững và hiệu quả, trong thời gian tới, TP. Tân An sẽ tập trung vào một số giải pháp cụ thể:

Huy động mọi lực lượng tham gia hoạt động thu gom, xử lý chất thải rắn phù hợp với tình hình thực tế của thành phố; công tác tổ chức và thực hiện đồng bộ, hiệu quả. Tập trung giải quyết vấn đề rác thải gây ô nhiễm môi trường tại các khu dân cư tập trung, trục đường giao thông. Hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng xả

rác thải ra khu vực công cộng, ven trục đường giao thông, các dòng sông, kênh rạch, xóa các điểm tồn lưu rác thải không đúng nơi quy định gây ô nhiễm môi trường.

Tăng cường kiểm soát việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, rác thải. Tập trung các nguồn lực để giải quyết triệt để vấn đề ô nhiễm môi trường từ chất thải, rác thải đang ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sinh kế của người dân. Xử lý nghiêm và kịp thời đối với các đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về quản lý chất thải sinh hoạt như phân loại không đúng, thải bỏ rác không đúng nơi quy định.

Bảo đảm giữ gìn vệ sinh, cảnh quan môi trường khu vực công cộng, đô thị và nông thôn luôn xanh, sạch, đẹp. Hướng dẫn cộng đồng dân cư phân loại rác thải tại nguồn theo quy định và thu gom rác thải nhựa có thể tái chế của người tiêu dùng; trong đó, phải lưu ý các khu vực công cộng như công viên, chợ, khu vực kinh doanh nhỏ lẻ, khu vực nhà trọ; tuyên truyền, khuyến khích người dân hướng đến sử dụng các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường.

Có thể thấy, mô hình tại TP. Tân An đã tạo được hiệu ứng sâu rộng trong người dân, nâng cao nhận thức, ý thức cộng đồng dân cư trong việc thu gom và phân loại chất thải. Sự quyết tâm của các ngành, các cấp và toàn thể cộng đồng đã từng bước thay đổi nhận thức cũng như hành vi, ứng xử một cách thân thiện, tích cực, cùng chung tay BVMT vì chất lượng cuộc sống, vì sức khỏe của người dân ■

PHÚ HÀ



▲ Phân loại rác tại nguồn tại khu phố Bình Đông 2, phường 3, TP. Tân An

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam - Lực lượng nòng cốt về bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới

Qua công tác triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM) trên phạm vi cả nước trong 10 năm qua (giai đoạn 2010 - 2020) cho thấy, phụ nữ có nhiều đóng góp tích cực trong xây dựng NTM, hàng triệu phụ nữ đã đóng góp công sức, kinh phí xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn; tham gia hiến đất, góp công làm đường giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, các công trình về giáo dục, y tế, văn hóa; là lực lượng chủ chốt tham gia công tác vệ sinh, BVMT nông thôn, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu... Đặc biệt, Hội Liên hiệp Phụ nữ (LHPN) Việt Nam đã triển khai nhiều mô hình, câu lạc bộ, hoạt động phù hợp với thực tế của từng địa phương và đem lại kết quả tích cực. Để hiểu rõ hơn về những đóng góp của phụ nữ trong công tác BVMT, nâng cao hiệu quả xây dựng NTM, Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với bà Nguyễn Hoàng Anh - Ủy viên Ban chấp hành, Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương Hội LHPN Việt Nam.



▲ Bà Nguyễn Hoàng Anh -
Ủy viên Ban chấp hành,
Phó Trưởng Ban Tuyên giáo
Trung ương Hội LHPN Việt Nam

★Trong thời gian qua, Trung ương Hội LHPN Việt Nam đã có những hoạt động gì nhằm thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM?

Bà Nguyễn Hoàng Anh: Là tổ chức chính trị - xã hội, Hội LHPN Việt Nam đóng vai trò nòng cốt trong tập hợp, đoàn kết và vận động hội viên, phụ nữ tham gia tích cực vào thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bám sát chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, từ năm 2010, Hội đã hưởng ứng phong trào “Cả nước chung sức xây dựng NTM” và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM bằng Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” (không đói nghèo, không có người vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội, không có bạo lực gia đình, không

vi phạm chính sách dân số, không có trẻ suy dinh dưỡng và bỏ học; sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ) góp phần thực hiện 11/19 tiêu chí NTM; trong đó các tiêu chí “sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ” góp phần thực hiện tiêu chí về môi trường. Cuộc vận động đã được triển khai sâu, rộng toàn quốc, được Ban Chỉ đạo Trung ương và Thủ tướng Chính phủ đưa vào nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2016 - 2020, đã tạo cơ chế tốt để phát huy hơn nữa vai trò của phụ nữ và tổ chức Hội trong xây dựng NTM. Với cuộc vận động này, các tiêu chí “3 sạch” đã góp phần tạo nên sự thay đổi diện mạo nông thôn thành những “miền quê đáng

sống”. Trên cơ sở hướng dẫn các nội dung cụ thể về các tiêu chí “3 sạch”, nhiều địa phương đã bổ sung thêm nội dung phù hợp với vấn đề bức xúc của địa phương, ưu tiên thực hiện gắn với tiêu chí 17 về môi trường (như sạch đồng ruộng, sản xuất sạch, tiêu dùng sạch...).

Với thế mạnh hệ thống 4 cấp của Hội từ Trung ương tới cơ sở, cùng với mạng lưới cán bộ Hội tới tận chi, tổ, Hội LHPN chú trọng tổ chức thực hiện các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, vận động cả về bề rộng lẫn chiều sâu thông qua các chiến dịch truyền thông, lễ ra quân, diễn đàn, hội thảo, hội thi, sinh hoạt cộng đồng; các hoạt động nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ Hội về công tác BVMT...

đặc biệt cụ thể hóa từ nhận thức thành hành động thông qua các mô hình về BVMT với hình thức phong phú, đa dạng phù hợp với điều kiện của từng vùng, miền, từng nhóm phụ nữ cụ thể. 10 năm qua, Hội LHPN các cấp đã đăng ký các phần việc xây dựng NTM, NTM kiểu mẫu. Cả nước đã có trên 14.000 phần việc, hoạt động, mô hình xây dựng NTM ở cơ sở, tập trung các phần việc xây dựng NTM, trong đó khoảng gần 70% là phần việc liên quan đến BVMT, xây dựng cảnh quan nông thôn như xây dựng và duy trì con đường hoa/hàng rào xanh, đoạn đường Xanh - Sạch - Đẹp, thu gom rác thải, vệ sinh môi trường hàng tuần, vận động phụ nữ phân loại rác thải tại nguồn...

★Được biết, các cấp Hội đã triển khai nhiều mô hình BVMT, nâng cao hiệu quả xây dựng NTM, vậy theo bà mô hình nào đạt hiệu quả cao và làm thế nào để nhân rộng trên phạm vi cả nước?

Bà Nguyễn Hoàng Anh: Việc xây dựng các mô hình về BVMT được các cấp Hội xác định là cơ sở để thực hành, phát huy sáng tạo của phụ nữ địa phương và lan tỏa hiệu quả trong cộng đồng; đây cũng là một trong những hình thức truyền thông, vận động thiết thực đối với hội viên, phụ nữ. Những năm qua, đã có rất nhiều mô hình BVMT được các cấp Hội xây dựng và nhân rộng như: Tổ phụ nữ thu gom rác thải, mô hình “Dùng làn đi chợ”, “Thôn phụ nữ Xanh - Sạch - Đẹp”, “Nhà tôi Xanh - Sạch - Đẹp”, “Hộ gia đình không chăn nuôi gia súc dưới gầm sân”, “Phụ nữ sản xuất sạch, tiêu dùng sạch”,

“Ngày thứ 7, Chủ nhật xanh”, “Câu lạc bộ “3 sạch”, Giáo dục cộng đồng thực hiện vệ sinh môi trường... Các mô hình đều nhận được sự hưởng ứng, chia sẻ tự nguyện, tâm huyết, trách nhiệm của chị em hội viên, phụ nữ trên cả nước, thu hút hàng nghìn lượt hội viên, phụ nữ và người dân trong cộng đồng tham gia.

Qua quá trình triển khai thực hiện các mô hình về BVMT, chúng tôi thấy rằng, để xây dựng mô hình hiệu quả cần chú trọng đánh giá nhu cầu thực tế cơ sở để có phương án đề xuất mô hình phù hợp; xây dựng các tiêu chí cụ thể của mô hình; chú trọng việc xây dựng đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên có đủ khả năng, kinh nghiệm trong công tác tuyên truyền, vận động; nội dung, hình thức hoạt động thiết thực, sinh động, dễ nghe, dễ nhớ để thực hiện; có giám sát, đánh giá. Đặc biệt, các cấp Hội cần chủ động tham mưu và vận động sự vào cuộc của cấp ủy, chính quyền địa phương, các ngành chức năng

trong tham gia vào các hoạt động của mô hình.

★Trong quá trình triển khai xây dựng NTM, Trung ương Hội LHPN Việt Nam cũng như các cấp Hội gặp những khó khăn, thách thức gì, thưa bà?

Bà Nguyễn Hoàng Anh: Trong quá trình triển khai, các cấp Hội LHPN cũng gặp nhiều khó khăn; có vấn đề xuất phát từ thực tế tình trạng ô nhiễm môi trường còn đang phổ biến ở nhiều địa phương, nhiều nơi rất khó khăn về biện pháp xử lý rác thải khu vực nông thôn. Nguồn chất thải từ công nghiệp, đô thị và từ các nguồn thải của nông nghiệp, nông thôn nhất là trong các làng nghề, trang trại sản xuất, chăn nuôi đang làm gia tăng ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng lớn đến đời sống của phụ nữ và người dân; Ngoài ra, nước ta còn gần 30% hộ chưa có nhà tiêu hợp vệ sinh, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe phụ nữ, trẻ em, cộng đồng và môi trường.

Bên cạnh đó, một số chị em làm nhiệm vụ thu gom rác thải ở các địa phương còn khó khăn về dụng cụ lao động, điều kiện đảm bảo an toàn lao động và thu nhập, cần có sự quan tâm hơn nữa của các cấp chính quyền. Mặc dù, các con đường hoa, con đường cây xanh, đoạn đường Xanh - Sạch - Đẹp được các cấp Hội triển khai rộng khắp, tạo cảnh quan môi trường và nâng cao ý thức của người dân trong BVMT cảnh quan nông thôn, tuy nhiên, chủ yếu các con đường hoa, cây xanh này được Hội vận động nguồn lực kinh phí và vận động công sức đóng góp của hội viên nên còn hạn chế trong việc duy trì, chăm sóc và mở rộng các đoạn đường hoa. Ngoài



▲ Hội viên Hội LHPN thị trấn Phú Xuyên (huyện Phú Xuyên, TP. Hà Nội) thu gom phế liệu, rác thải nhựa gây quỹ vòng tay nhân ái

ra, tình trạng mất an toàn thực phẩm vẫn là vấn đề lo ngại của phụ nữ và người dân; nhận thức, ý thức tuân thủ pháp luật của một số người dân, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh còn hạn chế nên vẫn còn tình trạng lạm dụng, sử dụng không đúng quy định thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các chất cấm trong chế biến, bảo quản thực phẩm... ảnh hưởng đến sức khỏe người dân và môi trường.

★ Với chức năng, nhiệm vụ của mình, Trung ương Hội LHPN Việt Nam sẽ triển khai những hoạt động gì để thực hiện tốt tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM nâng cao giai đoạn tiếp theo?

Bà Nguyễn Hoàng Anh: Đối với Hội LHPN Việt Nam, vận động phụ nữ tham gia BVMT không những góp phần cải thiện môi trường xung quanh, nâng cao chất lượng cuộc sống cho bản thân hội viên, phụ nữ mà còn giúp nâng cao vai trò trách nhiệm của Hội LHPN các cấp và tăng hiệu quả của công tác BVMT bằng sức mạnh của cộng đồng.

Trong giai đoạn tiếp theo, để triển khai hiệu quả các hoạt động BVMT góp phần xây dựng NTM, Hội LHPN Việt Nam tiếp tục chủ trì, hướng dẫn triển khai thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”, chỉ đạo các cấp Hội lựa chọn, bổ sung các nội dung phù hợp với tình hình địa phương, tiếp tục phát huy kinh nghiệm và thế mạnh để thực hiện có hiệu quả tiêu chí “sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ”, góp phần xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn. Hội cũng đang thí điểm các mô hình “Phụ nữ sống xanh”, phân loại rác tại hộ gia đình, xử lý bao bì thực vật; vận động tăng cường phân loại và xử lý rác thải hữu cơ làm nguồn phân bón an toàn phục vụ nông nghiệp sạch ở địa phương, tăng cường nền kinh tế tuần hoàn....

★ Trân trọng cảm ơn bà!

VŨ NHUNG (Thực hiện)

TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ CÁC MÔ HÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Ngày 30/11/2020, Bộ NN&PTNT phối hợp với Bộ TN&MT và UBND tỉnh Sóc Trăng tổ chức Hội nghị toàn quốc Tổng kết, đánh giá các mô hình BVMT trong xây dựng nông thôn mới (NTM) theo hướng xã hội hóa.

Đề án thí điểm về hoàn thiện, nhân rộng mô hình BVMT trong xây dựng NTM tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa, giai đoạn 2017 - 2020 (Đề án 712) nhằm mục tiêu hoàn thiện và nhân rộng các mô hình về BVMT theo hướng xã hội hóa, tập trung tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo. Đề án tập trung vào 5 nhóm mô hình về BVMT để giải quyết các vấn đề môi trường bức xúc tại các xã khó khăn gồm: lĩnh vực cấp nước sạch; chất thải rắn quy mô liên xã; thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật; chất thải chăn nuôi; tuyên truyền viên BVMT cấp xã.

Nhiều địa phương đã tham gia tích cực thực hiện các nội dung của Đề án, tạo nên phong trào BVMT rộng khắp. Giai đoạn 2016 - 2020, có 21 tỉnh đăng ký sử dụng nguồn vốn dự phòng, với tổng số tiền 123,83 tỉ đồng, để thực hiện 32 dự án thí điểm gồm: 9 dự án thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; 3 dự án xử lý chất thải chăn nuôi; 5 dự án về thu gom xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật; 8 dự án cấp nước sinh hoạt tập trung; 7 tỉnh triển khai dự án về cấp nước uống sinh hoạt cho xã đảo.

Thực hiện Đề án 712 của Thủ tướng Chính phủ, Sóc Trăng được Trung ương hỗ trợ hơn 26,1 tỉ đồng xây dựng hệ thống nước uống cho 51 trường học, 11 trạm y tế trên địa bàn các xã đảo thuộc 2 huyện Cù Lao Dung và Kế Sách. Về lĩnh vực môi trường, tỉnh đã ban hành Quyết định số 217 quy định hộ gia đình thực hiện 15 tiêu chí hộ văn hóa NTM, các ấp thực hiện 7 tiêu chí ấp văn hóa NTM. Đến nay, có 169.930 hộ (đạt 73,48%) được công nhận đạt chuẩn hộ văn hóa NTM; 159 ấp (đạt 27,32%) đạt chuẩn ấp văn hóa NTM...

Phát biểu tại Hội nghị, Thứ trưởng Bộ TN&MT Võ Tuấn Nhân nhấn mạnh, bên cạnh những kết quả đã đạt được, các chính sách thu hút đầu tư, huy động xã hội hóa trong công tác xử lý chất thải nông thôn chưa thực sự phát huy hiệu quả; bộ chỉ tiêu trong tiêu chí số 17 về môi trường đối với cấp xã và huyện còn nhiều bất cập trong triển khai; thiếu các công cụ kỹ thuật, công nghệ phù hợp để xử lý chất thải... Thứ trưởng đề nghị, cần xác định và kiên định các mục tiêu về BVMT, qua đó tìm ra cách làm phù hợp, hiệu quả nhất đối với từng địa phương. Đồng thời, quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành, thống nhất phân công, phối hợp giữa các ngành, sự vào cuộc của mặt trận, đoàn thể và tôn giáo tham gia BVMT...■

CHÂU LONG

Hiệu quả trong xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu ở Hà Tĩnh

BÍCH THỦY

Văn phòng điều phối nông thôn mới Hà Tĩnh

Với quan điểm xây dựng nông thôn mới (NTM) “thôn vững, xã chắc”, đảm bảo phát triển toàn diện, bền vững, gắn phát triển sản xuất với BVMT, bảo tồn gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa mỗi miền quê, từ năm 2014, Ban Chỉ đạo NTM, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có chủ trương xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu, vườn mẫu, đến nay, đã mang lại nhiều hiệu quả thiết thực.

Xuất phát từ thực tiễn là địa phương thường xuyên chịu tác động của biến đổi khí hậu và thời tiết cực đoan, cùng tính bền vững chưa cao của kết quả những năm đầu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM, năm 2014, Hà Tĩnh đã xây dựng thí điểm 5 khu dân cư NTM kiểu mẫu và 240 vườn mẫu đại diện cho ba vùng sinh thái với những chính sách cụ thể nhằm khuyến khích người dân tham gia. Để triển khai trên diện rộng, UBND tỉnh đã ban hành Bộ Tiêu chí và bổ sung yêu cầu khu dân

cư NTM kiểu mẫu, vườn mẫu vào Bộ Tiêu chí đánh giá xã đạt chuẩn (Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND, Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND), đồng thời ban hành chính sách hỗ trợ xây dựng khu dân cư mẫu, vườn mẫu. Giai đoạn 2014 - 2016, tỉnh đã hỗ trợ 300 triệu đồng/khu dân cư NTM kiểu mẫu; 20 triệu đồng/vườn mẫu (mỗi xã 10 vườn) đối với xã phấn đấu đạt chuẩn trong năm và năm kế tiếp, phần vốn hỗ trợ chủ yếu cho các nội dung ưu tiên như: Quy hoạch, làm hàng rào xanh, giống cây, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất (hệ thống tưới tiết kiệm, chế phẩm sinh học, sản xuất nông nghiệp hữu cơ...). Hiện nay, tỉnh có chính sách thưởng theo kết quả đầu ra, mỗi khu dân cư NTM kiểu mẫu đạt

chuẩn thường 300 triệu đồng, mỗi vườn mẫu đạt chuẩn thường 5 triệu đồng (không giới hạn về số lượng khu, vườn). Với những bước đi, cách làm cụ thể, sáng tạo, phong trào xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu, vườn mẫu của tỉnh Hà Tĩnh đã lan tỏa rộng khắp, đi vào chiều sâu, mang lại hiệu quả cao, hài hòa giữa kinh tế - xã hội - môi trường.

Từ xây dựng mô hình điểm, đến nay Hà Tĩnh có 1.686/1.715 thôn triển khai xây dựng (chiếm 98% tổng số thôn), trong đó có 298 khu dân cư, 3.000 vườn mẫu đạt chuẩn; nhiều khu dân cư kinh tế phát triển, môi trường đảm bảo, cảnh quan đẹp, văn hóa được phát huy, đã trở thành vùng quê “Trù phú - An lành”, là “nơi đáng sống”. Một trong những



▲ Khu dân cư kiểu mẫu Nam Trà, xã Hương Trà, huyện Hương Khê



địa bàn khởi sắc nhờ phong trào xây dựng khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu của tỉnh là thôn Sơn Bình (xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc). Tính đến năm 2018, 100% các vườn của thôn được quy hoạch, với 15 vườn mẫu đạt chuẩn; 19 mô hình sản xuất cho thu nhập trên 100 triệu đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt 33,2 triệu đồng/năm. Hệ thống đường giao thông trục thôn, ngõ xóm được bê tông hóa; 100% các tuyến đường đều xây bồn hoa, trồng hàng rào xanh, đảm bảo chuẩn theo quy định xây dựng NTM.

Phát huy lợi thế có diện tích lớn đất cát và pha cát, thời gian qua, huyện Cẩm Xuyên đã khuyến khích người dân cải tạo, quy hoạch vườn hộ để phát triển sản xuất. Ba loại cây trồng chủ lực được người dân đầu tư đem lại giá trị kinh tế là mướp đắng, mướp ngọt và dưa chuột. Đến nay, toàn huyện có trên 15.000 vườn được thiết kế, quy hoạch, cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang, đầu tư bài bản. Hay tại huyện Can Lộc, với sự vào cuộc tích cực của chính quyền và người dân trong phong trào xây dựng NTM, đến tháng 8/2020, huyện có 42/164 thôn đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu, chiếm tỷ lệ 26% tổng số thôn. Dự kiến từ nay đến cuối năm 2020, toàn huyện sẽ có thêm 25 thôn, tổ dân phố về đích khu dân cư NTM kiểu mẫu. Cùng với đó, huyện Can Lộc cũng đã nâng cấp mở rộng được 83,4 km đường giao thông nông thôn; 20,3 km mương rãnh thoát nước trong khu dân cư, 10 km kênh mương nội nội đồng; xây dựng 2 trạm biến áp, kéo mới 17,6 km đường điện; sửa chữa, nâng cấp 12 công trình trường học các cấp, 5 nhà văn hóa xã, 11 nhà văn hóa thôn, 13 khu thể thao thôn...

Từ những kết quả bước đầu, năm 2017, Hà Tĩnh đã phát động Cuộc thi khu dân cư NTM kiểu mẫu, vườn mẫu, được công đồng hưởng ứng, với trên 1.000 thôn và gần 17.000 vườn hộ tham gia. Kết quả, 620 thôn, 1.608 vườn hộ đạt giải cuộc thi cấp xã; 124 thôn, 427 vườn hộ đạt giải cuộc thi cấp huyện và 34 thôn, 183 vườn hộ đạt giải cuộc thi cấp tỉnh. Thông qua Cuộc thi đã phát hiện những nhân tố, điển hình tiêu biểu, là bài học chung cho tỉnh trong tổ chức thực hiện. Đặc biệt, Cuộc thi đã góp phần tuyên truyền để người dân biết được mục đích, ý nghĩa thiết thực của việc xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu, vườn mẫu, từ đó chủ động tham gia, thực hiện tốt vai trò chủ thể của mình trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM.

Sau gần 6 năm triển khai, phong trào xây dựng khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu đã thực sự lan tỏa, tô màu áo mới cho các miền quê nông thôn Hà Tĩnh, mang lại cảnh quan, môi trường sạch, đẹp. Ghi nhận những kết quả đó, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất cho Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Hà Tĩnh vì có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng NTM” giai đoạn 2016 - 2020. Xác định xây dựng NTM là nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu, thường xuyên và lâu dài, thời gian tới, Hà Tĩnh tiếp tục chỉ đạo các xã đã đạt chuẩn duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí, hướng tới xây dựng xã NTM nâng cao, kiểu mẫu■

XÃ YÊN VIÊN ĐÓN BẰNG CÔNG NHẬN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

Ngày 24/11/2020, xã Yên Viên (huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội) đã tổ chức Lễ đón Bằng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM) nâng cao. Đây là một trong 2 xã đầu tiên của huyện cán đích NTM nâng cao năm 2020.

Xã Yên Viên nằm ở phía Bắc của huyện Gia Lâm, có diện tích tự nhiên 376,3 ha, dân số hơn 14.000 nhân khẩu. Không phải là xã điểm xây dựng NTM của huyện Gia Lâm trong giai đoạn 2011 - 2015, song bằng sự nỗ lực của cấp ủy, chính quyền và nhân dân địa phương, năm 2013, Yên Viên đã được UBND TP. Hà Nội ra quyết định công nhận đạt chuẩn NTM.

Trong thời gian qua, Chương trình xây dựng NTM nâng cao của xã đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Đến nay, 100% trục đường chính xã, thôn, liên thôn được nhựa hóa; 100% đường ngõ xóm được bê tông hóa; 100% tuyến đường từ 2 m trở lên được lắp đặt chiếu sáng. Các thiết chế văn hóa, trạm y tế xã được đầu tư đồng bộ; 9/9 thôn, tổ dân phố đều có nhà văn hóa được cải tạo, nâng cấp, khang trang, sạch đẹp; trạm y tế được xây dựng mới; 100% dân số được sử dụng nước sạch; 4/4 trường học trên địa bàn đạt chuẩn quốc gia trong đó có 2 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. Bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới, tiến bộ hơn; cảnh quan môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng lên; thu nhập bình quân đầu người năm 2019 đạt 55,2 triệu đồng/năm (tăng 18,2 triệu so với năm 2015); không còn hộ nghèo... Với các kết quả đạt được, ngày 3/8/2020, xã Yên Viên được Chủ tịch UBND TP. Hà Nội ra quyết định công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2020 (đợt 1).

Cũng tại buổi Lễ, UBND huyện Gia Lâm đã khen thưởng 3 tập thể, 3 cá nhân có thành tích trong phong trào thi đua xây dựng NTM nâng cao tại xã Yên Viên, đồng thời cất bằng khánh thành công trình “Tủ bổ, tôn tạo di tích Đình làng Yên Viên”.

HƯƠNG ĐỖ

Phú Thọ đảm bảo môi trường để xây dựng nông thôn mới

Phú Thọ là tỉnh miền núi với điều kiện tự nhiên đa dạng của ba vùng sinh thái: Đồng bằng, trung du, vùng núi, nằm ở cuối dãy Hoàng Liên Sơn, là cửa ngõ nối liền đồng bằng với các tỉnh phía Tây Bắc. Sau gần 10 năm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM), đến nay, tỉnh Phú Thọ có 109 xã được công nhận đạt chuẩn NTM, huyện Lâm Thao được công nhận đạt chuẩn NTM năm 2015; 3 địa phương: TP. Việt Trì, TX. Phú Thọ, huyện Thanh Thủy có 100% số xã đạt chuẩn NTM, đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Với kết quả đó, Phú Thọ là tỉnh thuộc nhóm đi đầu trong xây dựng NTM khu vực trung du miền núi phía Bắc. Riêng đối với tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm, khi mới bắt đầu, tỉnh chỉ có 6/247 xã đạt, đến nay là 117/247 xã. Tuy vậy, quá trình triển khai thực hiện tiêu chí này vẫn còn những bất cập, khó khăn cần được tháo gỡ để tiến tới xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trong giai đoạn tiếp theo.

Ngay khi bắt tay vào thực hiện, Phú Thọ đã xác định môi trường là một trong những tiêu chí khó. Nguyên nhân là do người dân

trên địa bàn chưa có thói quen thu gom rác để xử lý; chất thải, nước thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi đều xả trực tiếp ra môi trường, gây mất cảnh quan, ô nhiễm nguồn nước mặt, ao hồ; có nơi rác thải được thu gom song chưa xử lý đúng cách nên gây ô nhiễm môi trường. Trên các cánh đồng, không ít vỏ lọ hóa chất, bao bì thuốc bảo vệ thực vật bị vứt bừa bãi. Trong khi đó, tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo Quy chuẩn quốc gia còn thấp. Các cơ sở sản xuất kinh doanh ở khu vực nông thôn, trong các làng nghề đa phần có quy mô nhỏ lẻ, nằm xen kẽ trong khu dân cư, công nghệ lạc hậu, xử lý môi trường tự phát, chưa có báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ cơ sở sản xuất còn tư tưởng chạy theo lợi nhuận... Bên cạnh đó,

trong tiêu chí môi trường có một số chỉ tiêu không được định tính, định lượng rõ ràng mà chủ yếu là cảm quan nên thực tế triển khai và công tác đánh giá tại các địa phương trong tỉnh không đồng đều, thiếu bền vững ngay cả đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn. Điển hình như chỉ tiêu yêu cầu về xây dựng cảnh quan, môi trường Xanh - Sạch - Đẹp và an toàn, mặc dù các địa phương đã tích cực triển khai với đa dạng hoạt động BVMT và xây dựng cảnh quan nông thôn nhưng kết quả nhiều nơi đạt được chỉ mang tính chất thời điểm nên chưa tạo được chuyển biến thực chất trong cả nhận thức và hành động của cộng đồng dân cư để có thể duy trì được kết quả bền vững. Ranh giới giữa nước sạch và nước hợp vệ sinh còn chưa rõ ràng



▲ Nhiều tuyến đường trên địa bàn tỉnh được bê tông hóa

nên nhiều xã mới chỉ đạt tiêu chuẩn nước hợp vệ sinh chứ chưa đạt tiêu chuẩn nước sạch...

Để tháo gỡ khó khăn, các địa phương đã bám sát sự chỉ đạo của tỉnh, chủ động bổ sung vào hương ước, quy ước khu dân cư các nội dung về giữ gìn vệ sinh môi trường nông thôn; đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân, các tổ chức, cơ sở kinh doanh, doanh nghiệp trong việc chấp hành các quy định về BVMT, vệ sinh an toàn thực phẩm. Đồng thời, phát động phong trào sạch làng, sạch ngõ; khuyến khích phát triển sản xuất, chăn nuôi gắn với BVMT bằng phương pháp xử lý chất thải chăn nuôi bằng bể biogas, sử dụng chế phẩm vi sinh, đệm lót sinh học...; cải tạo hệ thống thoát nước mặt khu dân cư; thành lập các hợp tác xã, tổ, đội vệ sinh, thu gom rác thải. Đã có 3 địa phương gồm Ngọc Lập, Lương Sơn, Xuân Viên xây dựng lò đốt xử lý chất thải sinh hoạt Losiho có công suất từ 8 - 10 tấn/ngày; 1 khu xử lý rác thải của huyện tại Bến Sơn, thị trấn Yên Lập; tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 90%; 100% các trang trại chăn nuôi, cơ sở sản xuất tuân thủ quy định về bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm...

Tại huyện miền núi Yên Lập, với nhiều giải pháp hữu hiệu, đến hết năm 2019, huyện đạt 256/304 tiêu chí trong xây dựng NTM; 8/16 xã đã hoàn thành tiêu chí về môi trường. Nhằm bảo đảm tiêu chí môi trường, huyện thường xuyên kiểm tra, giám sát, tổ chức ký cam kết với các hộ dân, cơ sở kinh doanh, dịch vụ không vứt rác bừa bãi. Đồng thời, tuyên truyền, vận động nhân dân phân loại rác thải tại nguồn, thực hiện tốt việc thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng, không xả, vứt rác xuống kênh, mương... Qua đó, thay đổi căn bản nhận thức, thói quen, tập quán của người dân về vệ sinh môi trường.

Để đảm bảo vệ sinh môi trường, Công ty CP Môi trường đô thị Phú Thọ thực hiện công tác vệ sinh, quét, thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt hàng ngày tại các khu vực nội thị và ngoại thị. Đối với khu vực nội thị (phường Hùng Vương, Âu Cơ, Phong Châu), công nhân sẽ vệ sinh, quét thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt bằng xe đẩy tay 3 bánh trên các tuyến phố, ngõ phố, sau đó tập kết về địa điểm theo quy định. Tại các điểm tập kết, rác sẽ được chuyên chở sang xe ô tô ép rác chuyên dụng và vận chuyển về nhà máy xử lý rác của tỉnh Phú Thọ. Khối lượng trung bình rác thải được thu gom và vận chuyển tại khu vực nội

thị khoảng trên 23 tấn/ngày. Đối với khu vực ngoại thị và phường Thanh Vinh, do đặc thù chủ yếu là khu vực nông thôn, nên để đảm bảo công tác thu gom, vận chuyển rác thải, thị xã đã chỉ đạo, hướng dẫn UBND các xã, phường thành lập được 7 tổ thu gom rác thải, xây dựng 8 điểm tập kết rác thải sinh hoạt tập trung và 2 điểm gom rác. Rác thải từ các hộ gia đình được đội thu gom của xã thu gom, vận chuyển đến điểm tập kết. Định kỳ từ 2 - 3 ngày, Công ty CP Môi trường đô thị Phú Thọ tổ chức thu gom, vận chuyển rác tại các điểm tập kết của các xã, phường. Khối lượng trung bình rác thải được thu gom và vận chuyển tại khu vực này khoảng 17 tấn/ngày. Cùng với thực hiện công tác thu gom rác thải, thị xã Phú Thọ còn đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người dân nâng cao ý thức trách nhiệm trong giữ gìn vệ sinh môi trường, xóa bỏ các thói quen, nếp sống không hợp vệ sinh thông qua nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: Tổ chức các lớp tập huấn, cuộc thi BVMT; tuyên truyền trực quan... Đồng thời triển khai, thực hiện hiệu quả tiêu chí số 17 trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, đô thị văn minh gắn với các nội dung của Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư; phong trào "Toàn dân tham gia BVMT"; "Thu gom rác thải, trồng cây xanh"...

Hay tại huyện Hạ Hòa, một trong những giải pháp được huyện triển khai, đem lại hiệu quả cao, nhân

dân tích cực hưởng ứng là xây hầm biogas quy mô hộ gia đình thông qua Dự án "Nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học" (QSEAP). Toàn huyện đã có trên 1.000 hộ có hầm biogas cung cấp chất đốt cho sinh hoạt và đảm bảo vệ sinh môi trường. Tiêu biểu như xã Mai Tùng có 129 cơ sở sản xuất, kinh doanh, trong đó 123 cơ sở đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, chiếm 97%; 127 hộ chăn nuôi tự đầu tư xây dựng hầm biogas. Hàng năm, huyện đều tiến hành kiểm tra đối với các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, chuồng trại nhằm đảm bảo tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm và đảm bảo vệ sinh môi trường. Cùng với đó, huyện Hạ Hòa đã triển khai xây dựng lò đốt rác thải sinh hoạt tại xã Vô Tranh, xử lý rác cho khu vực thị trấn Hạ Hòa, các xã Bằng Giã, Xuân Áng, Vô Tranh.

Xác định thực hiện tiêu chí môi trường là quá trình thường xuyên, liên tục, có điểm khởi đầu mà không có điểm kết thúc, thời gian tới, tỉnh Phú Thọ sẽ tiếp tục củng cố kết quả thực hiện tiêu chí môi trường, ban hành và triển khai nâng cao trong giai đoạn tiếp theo là rất cần thiết để xây dựng NTM bền vững. Đồng thời, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học; cải tạo cảnh quan nông thôn Xanh - Sạch - Đẹp nhằm duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM...■

VŨ THỊ HOA

Bài toán nâng cao chất lượng tiêu chí môi trường



▲ Nam Định là một trong những điểm sáng về BVMT trong xây dựng NTM

Tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm được đánh giá là một trong những tiêu chí khó thực hiện, tỷ lệ đạt thấp nhất trong xây dựng nông thôn mới (NTM). Bài học từ các địa phương cho thấy, nếu không tiếp tục triển khai tiêu chí 17 sau khi xã, huyện đã được công nhận đạt chuẩn, các kết quả đạt được sẽ tụt dốc rất nhanh. Do đó, nâng cao chất lượng của tiêu chí môi trường đang là vấn đề được nhiều tỉnh, thành quan tâm.

Theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ, để đạt được tiêu chí môi trường, các địa phương cần hoàn thành 8 chỉ tiêu: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia đạt từ 95% trở lên; hộ được sử dụng nước sạch đạt từ 60% trở lên; cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT đạt 100%; đạt yêu cầu về xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn; mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch; chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định; hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo "3 sạch" đạt từ 85% trở lên; hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường đạt từ 70% trở lên; hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh

thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%.

Sau với giai đoạn 2010 - 2015 (được ban hành theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 15/4/2009), tiêu chí về môi trường đã có bước chuyển biến tích cực, nhiều nội dung được quy định cụ thể, mang tính khả thi hơn, là căn cứ để xây dựng, triển khai các chính sách về BVMT tại địa phương như: Kế hoạch đầu tư hệ thống cấp nước và thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước sinh hoạt trên địa bàn; quản lý các cơ sở sản xuất kinh doanh, đầu tư nâng cấp các hạng mục công trình BVMT cho làng nghề, cụm công nghiệp; quy hoạch đầu tư nghĩa trang, cơ sở mai táng, hỏa táng và triển khai thực hiện; đề án thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt nông thôn; quản lý các loại chất thải rắn nông nghiệp, công nghiệp, y tế, làng nghề, xây dựng...

Mặc dù một số nội dung bổ sung trong tiêu chí môi trường khắt khe hơn, thách thức mục tiêu xây dựng NTM của các địa phương, nhưng trong bối cảnh môi trường bị ô nhiễm, biến đổi khí hậu gia tăng thì những quy định này là cần thiết và quan trọng, bởi môi trường được xác định là một trong 4 tiêu chí cơ bản của bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM (thu nhập, việc làm, hộ nghèo, môi trường). Thông qua việc triển khai thực hiện tiêu chí môi trường, vai trò điều phối, kết nối chức năng quản lý, BVMT khu vực nông thôn không ngừng được cải thiện, tăng cường, từ việc phát huy vai trò, trách nhiệm quản lý nhà nước trong chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện tiêu chí môi trường, thẩm định, đánh giá, công nhận các địa phương đạt chuẩn NTM/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Cùng với đó, vai trò của các ngành: Nông nghiệp, TN&MT, Xây dựng, Y tế..., hay các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên... đều được thể hiện rõ nét và đầy đủ. Nội dung của tiêu chí môi trường cũng trở thành công cụ để thực hiện vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc trong xây dựng NTM. Qua đó, nhiều sáng kiến, phát minh đã phát huy hiệu quả, gắn kết từ nghiên cứu khoa học đến ứng dụng thực tiễn như tận thu tái sử dụng các loại phế thải, phế liệu, phụ phẩm của quá trình sản xuất hoặc đời sống.

THẢO GIÕ KHÓ KHĂN TRONG THỰC HIỆN TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG

Tính đến tháng 4/2020, cả nước có 6.297 xã (70,8%) đạt tiêu chí 17 (tăng 64,2% so với năm 2010). Thành công lớn nhất của việc triển khai thực hiện tiêu chí 17 là nhận thức của các cấp chính quyền và người dân địa phương về BVMT ngày càng nâng cao, nhiều địa phương đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành chuyên biệt và huy động được sự tham gia của nhiều bên liên quan vào công tác BVMT, đặc biệt là phát huy vai trò của cộng đồng. Cùng với đó, công tác quản lý chất thải rắn nông thôn đã có những bước chuyển biến tích cực, cụ thể: 59/63 tỉnh, thành phố đã phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn; 42/63 tỉnh, thành phố có kế hoạch xử lý rác thải tập trung ở nông thôn, trong đó một số địa phương triển khai trên phạm vi toàn tỉnh; 16/63 tỉnh, thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư các nhà máy xử lý chất thải rắn nông thôn quy mô liên huyện và cấp tỉnh. Công tác thu gom chất thải cũng được đẩy mạnh, hầu hết các thôn, xã đã hình thành đội thu gom chất thải sinh hoạt (dưới hình thức tổ tự quản, hợp tác xã và nhiều nơi do các doanh nghiệp tư nhân đảm nhiệm). Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tăng đáng kể qua từng năm, từ 44,1% năm 2011 và đến nay 63,5%. Nhiều địa phương cấp huyện, tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đã đạt đến trên 90% (huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam; huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định; huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình...).

Tuy nhiên, nhìn lại những hoạt động đã được triển khai của tiêu chí 17 trong thời gian qua vẫn còn bất cập, tồn tại.

Đối với các chỉ tiêu cấp xã: Một số chỉ tiêu vẫn mang tính tương đối, định tính. Chẳng hạn, chỉ tiêu 17.3, 17.4, 17.5 chưa cụ thể về khối lượng dẫn đến việc khó xác định, đánh giá. Có chỉ tiêu chứa đựng nhiều nội dung (nội hàm) phải triển khai thực hiện (chỉ tiêu 17.5 về chất thải rắn và nước thải), dẫn đến lúng túng từ khâu tổ chức thực hiện đến kiểm tra, đánh giá kết quả. Ngoài ra, nhiều chỉ tiêu có sự giao thoa giữa chức năng nhiệm vụ của các ngành như nước sạch, mai táng, chăn nuôi, an toàn thực phẩm, nước thải, chất thải rắn... Vì vậy, trong phân công thực hiện có sự chồng chéo, không thống nhất giữa các ngành (đặc biệt trong tổ chức thực hiện tại các địa phương. Nội dung nhà tiêu hợp vệ sinh (tiêu chí 17.6) do ngành Y tế quản lý đối với khu vực công cộng và hộ gia đình còn nhà vệ sinh trường học do Bộ Giáo dục quản lý. Bên cạnh đó,

môi trường là một trong những tiêu chí không ổn định, thường xuyên thay đổi và chịu ảnh hưởng từ rào cản của các tiêu chí khác về hạ tầng (hệ thống đường, thu gom nước thải, tiêu thoát nước mưa...). Đồng thời, những yếu tố khách quan như biến đổi khí hậu, dịch bệnh... cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc triển khai thực hiện tiêu chí 17 này.

Đối với các chỉ tiêu cấp huyện: Một số nội dung còn thiếu phân định giữa cấp xã và cấp huyện như các cơ sở sản xuất, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, cụm công nghiệp và làng nghề. Ngoài ra, còn thiếu các chỉ tiêu, tiêu chí về chất lượng môi trường sống của cộng đồng dân cư (bảo đảm sự ổn định, bền vững của NTM).

CÙNG CỐ, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TIÊU CHÍ “ĐỘNG”

Xây dựng NTM nâng cao là bước tiếp theo của xây dựng NTM, do đó những tiêu chí nâng cao được đánh giá là bài toán khó đối với không ít địa phương. Để nâng cao chất lượng và duy trì tính bền vững tiêu chí số 17, Bộ TN&MT đã kiến nghị Bộ NN&PTNT xây dựng một đề án riêng về môi trường trên cơ sở phát huy những thành quả giai đoạn trước và nâng cao chất lượng triển khai thực hiện tiêu chí 17. Cùng với đó, Bộ TN&MT tiếp tục tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ trong việc định hướng cho giai đoạn sau năm 2020, trong đó, xác định tiêu chí môi trường, cảnh quan là trọng tâm ưu tiên (cả mảng xanh và mảng nâu), cũng như đưa vào định mức, tiêu chuẩn thiết kế đối với các công trình thoát nước, xử lý nước thải nông thôn; quy định tỷ lệ nước thải được thu gom phù hợp với từng vùng miền; quy định yêu cầu vệ sinh môi trường trong việc tái sử dụng nước thải cho mục đích tưới tiêu; xây dựng mô hình mẫu về xử lý nước thải tại hộ gia đình và cụm dân cư tập trung,

cũng như các chính sách phát triển mô hình.

Đối với các địa phương, kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc để phối hợp giải quyết trong quá trình triển khai thực hiện; Tổ chức thực hiện có hiệu quả khi được ban hành, trong đó chú trọng việc phân bổ nguồn lực, hướng dẫn, kiểm tra tình hình đầu tư cho môi trường, tập trung vào hạ tầng thu gom xử lý chất thải, thoát nước; hạ tầng môi trường cho các cụm công nghiệp, khu sản xuất, chăn nuôi tập trung; hạ tầng cho làng nghề, đặc biệt là các làng nghề đang bị ô nhiễm. Cùng với đó, tham mưu cho UBND và HĐND các văn bản, chính sách nhằm nâng cao tính trách nhiệm của cộng đồng, bám sát nguyên lý “người gây ô nhiễm phải trả tiền cho việc xử lý ô nhiễm” (thông qua việc hình thành cơ chế thu phí vệ sinh, giá dịch vụ môi trường...).

Với sự hỗ trợ nguồn lực của Nhà nước và sự chung sức, đồng lòng của nhân dân, việc thực hiện tiêu chí 17 trên cả nước đã đạt được những kết quả tích cực. Tuy nhiên, tiêu chí 17 trong xây dựng NTM là một trong những tiêu chí khó, đòi hỏi phải có thời gian, lộ trình và nguồn kinh phí để thực hiện. Bên cạnh đó, tiêu chí môi trường là tiêu chí có ý nghĩa thiết thực đối với đời sống, sự ổn định về kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân nông thôn, vì vậy, trong giai đoạn tới, cần có một Đề án riêng về BVMT trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM nhằm tập trung nguồn lực khắc phục những tồn tại, phát huy các thành tựu đã đạt được từ giai đoạn 2010 - 2020. Bên cạnh sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của các cấp, ngành liên quan thì rất cần sự chủ động, chung tay, góp sức của người dân. Qua đó, góp phần quan trọng vào thay đổi diện mạo xã NTM một cách rõ nét, bền vững.

MAI HƯƠNG

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân tỉnh Bạc Liêu trong phát triển nông nghiệp và bảo vệ môi trường



▲ Chất lượng môi trường sống ở các địa phương nông thôn tỉnh Bạc Liêu ngày càng được cải thiện

Thời gian qua, Hội Nông dân (HND) tỉnh Bạc Liêu luôn đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động hội viên, nông dân thực hiện tốt các phong trào thi đua của Hội; liên kết với các ngân hàng, viện nghiên cứu tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật và hỗ trợ vay vốn cho hội viên, nông dân; tranh thủ nguồn lực từ kinh phí Nhà nước cùng phối hợp với công ty, doanh nghiệp trên địa bàn triển khai nhiều mô hình và đồng hành cùng nông dân trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. Qua đó, đã xây dựng, nhân rộng hàng trăm mô hình sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao, mang tính bền vững.

Xác định công tác tuyên truyền là nhiệm vụ quan trọng thường xuyên trong xây dựng nông thôn mới (NTM), các cấp Hội đã tập trung tuyên truyền chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các văn bản của tổ chức Hội, mục đích, ý nghĩa, nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM, thông qua nhiều hình thức như sinh hoạt chi, tổ Hội; hội nghị của xã, huyện; phát hành cuốn thông tin công tác Hội, tài liệu cho các cơ sở Hội... tạo sự đồng thuận trong toàn dân. Kết quả, cán bộ, hội viên, nông dân đã thể hiện đúng vai trò chủ thể trong công cuộc xây dựng NTM, tích cực tham gia hiến đất xây dựng đường giao thông nông thôn, công trình phúc lợi xã hội của địa phương; trồng hàng rào cây xanh tại những

tuyến đường kiểu mẫu, trụ sở cơ quan, đơn vị, trường học... Song song với công tác tuyên truyền, HND tăng cường chỉ đạo các cơ sở Hội phát động phong trào “Nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu, giảm nghèo bền vững, gắn với xây dựng NTM”, nhờ đó, ngày càng xuất hiện nhiều mô hình tiêu biểu của hội viên trong phát triển sản xuất, chăn nuôi mang lại hiệu quả kinh tế cao, đảm bảo vệ sinh môi trường. Đồng thời, hướng dẫn người dân thực hiện tốt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM, nhằm cải thiện chất lượng sống cho người dân nông thôn.... Với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” và xây dựng mô hình vườn, nhà Xanh - Sạch - Đẹp theo tiêu chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, mỗi năm, HND kêu gọi hội viên, nông dân đóng góp trên

30 tỷ đồng xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, góp phần đưa tỉnh Bạc Liêu được công nhận 49/49 xã đạt chuẩn NTM (vượt 100% chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra); 8 xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 7 xã đang thực hiện quy trình thẩm định công nhận; 67/67 ấp đạt chuẩn ấp NTM kiểu mẫu.

Ngoài ra, nhằm xây dựng người nông dân hiện đại, chuyên nghiệp, nêu cao ý thức, trách nhiệm trong sản xuất, vừa đảm bảo chất lượng, vừa thân thiện với môi trường, HND tỉnh đã tìm hiểu, kết nối, tổ chức tham quan thực tế những mô hình hay, cách làm sáng tạo, hiệu quả ở các địa phương khác, giúp hội viên, nông dân thay đổi tư duy từ coi trọng số lượng sang nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm; từ sản xuất nhỏ lẻ, manh mún sang liên kết, hợp tác mở rộng quy mô sản xuất; từ sản xuất truyền thống, theo thói quen sang phương thức hiện đại, ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ; có trách nhiệm với cộng đồng, gắn sản xuất nông nghiệp với BVMT, tài nguyên thiên nhiên. Theo thống kê, toàn tỉnh hiện có 99,86% số hộ gia đình được sử dụng nước sạch; tỷ lệ hộ có nhà tiêu đảm bảo vệ sinh là trên 70%; 65% hộ đã xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh; 150 cơ sở thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc đề án BVMT; 160 hộ dân, cơ sở có kế hoạch BVMT hoặc cam kết BVMT; 188 hộ dân đã thực hiện tốt việc thu gom, xử lý chất thải; 7 bãi

rác được đầu tư xây dựng, đủ công suất xử lý toàn bộ lượng rác thải của 7 địa phương cấp huyện; thành lập 40 tổ thu gom rác, phụ trách thu gom rác thải tại trung tâm các xã.

Đặc biệt, thực hiện Kết luận số 61-KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa X) về Đề án “Nâng cao vai trò, trách nhiệm của HND Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM và giải cấp nông dân Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020, 10 năm qua, các cấp HND tỉnh Bạc Liêu đã đẩy mạnh tuyên truyền về vai trò, trách nhiệm của HND trong phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM và xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam; vận động hơn 350.000 lượt cán bộ, hội viên đóng góp trên 90.000 ngày công, trị giá hàng nghìn tỷ đồng để xây dựng các công trình công cộng tại địa phương; thành lập 78 câu lạc bộ nông dân BVMT; phối hợp với Sở TN&MT tổ chức 10 lớp tập huấn về BVMT, nâng cao kỹ năng quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu... Ban Chỉ đạo Đề án cũng chỉ đạo HND tỉnh xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động và hướng dẫn hội viên, nông dân tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, chủ động ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản; tạo điều kiện cho gần 72.600 lượt hộ nông dân tiếp cận nguồn vốn của Ngân hàng NNN&PTNT, Ngân hàng Chính sách xã hội để xây dựng, nhân rộng các mô hình VAC (vườn - ao - chuồng), kết hợp làm du lịch sinh thái; phối hợp với Sở NN&PTNT tổ chức hơn 270 lớp tập huấn khuyến nông, khuyến ngư, hướng dẫn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ về chăn nuôi, trồng trọt, cách sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng liều lượng và an toàn trong phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng; tập huấn về vệ sinh an toàn thực phẩm cho trên 6.600 lượt hội viên, nông dân...

Bằng những hành động thiết thực, các cấp HND tỉnh Bạc Liêu đã có tác động tích cực đến ý thức, trách nhiệm của hội viên, nông dân cùng chung tay BVMT, hình thành hành vi ứng xử thân thiện với môi trường, xây dựng đời sống văn hóa nông thôn lành mạnh. Để đưa quê hương Bạc Liêu phát triển toàn diện, hòa vào sự phát triển chung của đất nước, thời gian tới, HND tỉnh sẽ tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao chất lượng hoạt động; tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kịp thời đôn đốc các cấp Hội thực hiện nghiêm túc, hiệu quả nhiệm vụ được giao. Cùng với đó, đẩy mạnh phối hợp với chính quyền, các sở, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể, công ty, doanh nghiệp, trang trại... hỗ trợ, tạo điều kiện cho nông dân mở rộng mô hình sản xuất, phát triển kinh tế gia đình và tham gia vào hình thức kinh tế hợp tác, xây dựng NTM, đô thị văn minh...■

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

QUẢNG NAM: TẬP TRUNG VỆ SINH MÔI TRƯỜNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ DO THIÊN TAI GÂY RA

Ngày 17/11/2020, UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành Công văn 6756/UBND-KTN về việc tập trung khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra, ổn định đời sống, phát triển sản xuất trên địa bàn.

Thời gian qua, tỉnh Quảng Nam liên tiếp chịu ảnh hưởng của nhiều cơn bão, lũ gây thiệt hại hết sức nặng nề về người, tài sản của nhân dân; nhiều nhà cửa, trường học, cơ sở y tế bị hư hại; công trình cơ sở hạ tầng, nhất là các tuyến đường giao thông bị sạt lở, chia cắt; hoạt động sản xuất, đời sống của người dân và học tập của học sinh bị ảnh hưởng nghiêm trọng, đặc biệt là tại các địa phương miền núi. Để sớm khắc phục hậu quả thiên tai, ổn định đời sống, phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh yêu cầu:

UBND các huyện, thị xã, TP: Tổ chức thăm hỏi, động viên, hỗ trợ các gia đình bị thiệt hại, chủ động hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc phòng, chữa bệnh cho người dân; bố trí chỗ ở tạm và có phương án tái định cư đối với những hộ gia đình bị mất nhà cửa (nhất là hộ nghèo, gia đình chính sách); Bố trí lực lượng hỗ trợ nhân dân nhanh chóng sửa chữa lại nhà cửa, ổn định đời sống; sửa chữa, dọn dẹp vệ sinh trường học, cơ sở y tế và các

công trình công cộng khác, hệ thống điện, đường giao thông để sớm ổn định các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân, đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh sau lũ lụt; Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức khắc phục cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, vệ sinh môi trường, tổ chức phương án dạy bù sau bão, lũ, đặc biệt là tại các địa phương miền núi để đảm bảo kế hoạch dạy học trở lại bình thường...

Sở NN&PTNT cử các đoàn công tác chuyên ngành phối hợp, hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương khắc phục thiệt hại trong ngành nông nghiệp, hỗ trợ nhân dân khôi phục sản xuất vụ Đông - Xuân năm 2020 - 2021 đúng thời vụ.

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, TP quán triệt, động viên đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị trách nhiệm với công việc; tổ chức rà soát, tập trung giải quyết, xử lý dứt điểm các công việc còn tồn đọng; tạo điều kiện thuận lợi và luôn đồng hành cùng người dân, doanh nghiệp vượt qua khó khăn do ảnh hưởng của các đợt thiên tai vừa qua, ổn định, phát triển sản xuất; kịp thời báo cáo, đề xuất xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh■

HỒNG CẨM

Bảo tồn khẩn cấp quần thể voọc mông trắng tại khu vực rừng Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Voọc mông trắng là một trong 25 loài linh trưởng đặc biệt quý hiếm, được ghi trong Sách đỏ Việt Nam, đồng thời cũng là loài bị đe dọa ở mức “cực kỳ nguy cấp” của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN). Tại Việt Nam, voọc mông trắng chỉ còn khoảng 300 cá thể ngoài tự nhiên, phân bố chủ yếu ở Khu bảo tồn (KBT) đất ngập nước Vân Long, tỉnh Ninh Bình và vùng rừng thuộc huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Là tỉnh nằm ở ven đồng bằng sông Hồng, Hà Nam hiện còn một khu rừng duy nhất trong quần thể Khu du lịch trọng điểm quốc gia Tam Chúc. Đây là nơi sinh sống của các loài động vật hoang dã (ĐVHD). Năm 2016, tại khu vực rừng Kim Bảng, Tổ chức Bảo tồn động, thực vật hoang dã quốc tế (FFI) và các cơ quan chức năng tỉnh Hà Nam đã tiến hành nghiên cứu hiện trạng đa dạng sinh học, qua đó, phát hiện nhiều loài

động, thực vật quý hiếm như khỉ mốc, diệp núi, chim hồng hoàng, sóc bụng đỏ, chim mào vàng, chim hút mật họng tím..., đặc biệt, đã phát hiện 13 đàn voọc mông trắng với 73 cá thể. Tuy nhiên, sinh tồn của quần thể voọc này hiện đang chịu tác động trực tiếp từ hoạt động khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất xi măng với quy mô lớn trong khu vực. Ngoài ra, nạn săn bắt, đặt bẫy cùng hoạt động khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ của người dân cũng làm suy giảm chất lượng sinh cảnh vốn rất hạn chế của các đàn voọc.

Trước thực trạng đó, ngày 10/7/2020, Tổ chức FFI gửi thư tới Thủ tướng Chính phủ Việt Nam kiến nghị về việc bảo tồn khẩn cấp loài voọc mông trắng tại rừng Kim Bảng. Ngày 24/7, Văn phòng Chính phủ có Công văn số 6026/VPCP-KGVX gửi Bộ NN&PTNT; UBND tỉnh Hà Nam, trong đó, giao UBND tỉnh Hà Nam khẩn trương chỉ đạo, tổ chức áp dụng các biện pháp cấp bách bảo vệ quần thể voọc mông trắng tại sinh cảnh sống tự nhiên trên địa bàn theo Kế hoạch hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 10/5/2017; rà soát, đánh giá việc chấp hành quy định pháp luật trong hoạt động khai thác đá trên địa bàn, bảo đảm không gây ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài voọc mông trắng trong tự nhiên. Bộ NN&PTNT có trách nhiệm xem xét, hướng dẫn UBND tỉnh Hà Nam thực

hiện các biện pháp cấp bách bảo vệ loài voọc mông trắng; chỉ đạo cơ quan chức năng tại địa phương có liên quan tổ chức nghiên cứu, đề xuất lập KBT loài và sinh cảnh nhằm bảo tồn lâu dài quần thể voọc mông trắng trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật.

Nhận thấy tầm quan trọng của việc bảo vệ loài linh trưởng quý hiếm này, tháng 1/2019, UBND tỉnh Hà Nam đã tổ chức Hội nghị tham vấn, xây dựng Đề án xác lập KBT voọc mông trắng; đồng thời, xác định khu vực trùng lặp trong quy hoạch; đánh giá tác động của con người tới KBT. Sở NN&PTNT tỉnh Hà Nam cũng có công văn đề nghị UBND tỉnh, Sở TN&MT tỉnh tham mưu, kiến nghị, trình Chính phủ và các bộ, ngành liên quan, xem xét về quy hoạch khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng trong những khu rừng tự nhiên, rừng phòng hộ của tỉnh; di chuyển khu mỏ đá dự kiến phục vụ dây chuyền 3 của Nhà máy xi măng Xuân Thành sang vị trí khác. Đồng thời, chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, các Hạt Kiểm lâm phối hợp với kiểm lâm tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình, Hà Nội trong công tác bảo vệ rừng, tuyên truyền vận động nhân dân không săn bắt ĐVHD, chặt phá rừng và xử lý nghiêm hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, Sở NN&PTNT phối hợp với Tổ chức FFI, Trung tâm Bảo tồn thiên nhiên và phát triển (CCD) xây dựng Đề án thành lập KBT voọc mông trắng Hà Nam; thành lập tổ bảo vệ rừng cộng đồng; mở lớp



VOOC MÔNG TRẮNG
(*Trachypithecus delacourii*)
Loài linh trưởng đặc hữu của Việt Nam

Voọc mông trắng có trọng lượng khoảng 8,1 - 9 kg; chiều dài đầu và thân từ 0,46 - 0,665 m; trên đỉnh đầu có mào lông màu đen và vệt lông trắng khá rộng, kéo dài từ hai bên má lên phía trên vành tai. Chân có bộ lông màu đen, vùng mông có lông màu trắng kéo dài tới tận gốc đuôi và đùi; chân tay dài, đuôi dài hơn thân, lông đuôi màu đen. Voọc mông trắng phân bố ở rừng già, rừng nguyên sinh trên núi đá nhiều hang động. Tuy nhiên, do sự chia cắt địa hình nên chúng sống cả trong sinh cảnh rừng nghèo, thậm chí chỉ có dây leo, bụi rậm. Thức ăn chủ yếu là chồi, lá, quả cây, vùng hoạt động kiếm ăn tương đối rộng, cả trên núi đất lẫn núi đá, phạm vi sống của mỗi đàn từ 20 - 50 ha.

tuyên truyền về bảo vệ rừng, voọc mông trắng và BVMT cho khoảng 1.450 người dân.

Hiện nay, loài voọc mông trắng đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, chỉ còn được ghi nhận ở khu vực Vân Long (Ninh Bình), khu du lịch trọng điểm quốc gia Tam Chúc, huyện Kim Bảng (Hà Nam). Vì vậy, việc bảo tồn voọc mông trắng sẽ góp phần tạo cảnh quan Tràng An, Tam Chúc với những khu rừng được bảo vệ, kết hợp thành một vùng Di sản thế giới được UNESCO công nhận. Sự kết hợp này sẽ thúc đẩy hoạt động bảo tồn loài voọc mông trắng, đồng thời đẩy mạnh phát triển kinh tế địa phương, tạo việc làm và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Theo đó, để bảo tồn loài voọc mông trắng và những di sản thiên nhiên khác, cần quy hoạch toàn bộ khu rừng Kim Bảng, bao gồm vùng rừng thuộc khu vực Tam Chúc, huyện Kim Bảng và một phần huyện Thanh Liêm thành KBT (rừng đặc dụng), có ban quản lý, lực lượng kiểm lâm.

Hiện tỉnh Hà Nam đã có Công văn số 1265/UBND-NN&TNMT ngày 18/5/2017 về chủ trương xây dựng Đề án thành lập KBT loài và sinh cảnh voọc mông trắng, diện tích 3.500 ha với 2 khu: Vùng lõi hay phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (khu rừng trưởng thành/sinh cảnh sống của voọc) và phân khu phục hồi rừng (khu vực bị suy thoái do khai thác đá vôi có khả năng phục hồi). Khu vực đề xuất xác lập KBT loài sinh cảnh nằm ở phía Tây Nam thành phố Phủ Lý, trên địa bàn hành chính thị trấn Ba Sao, xã Thanh Sơn và Liên Sơn (Kim Bảng), là khu vực liên dải, có giá trị đa dạng sinh học cao, với 488 loài thực vật bậc cao có mạch, 126 loài động vật có xương sống ở cạn, trong đó, nhiều loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới, đây cũng là sinh cảnh sống của voọc mông trắng. Tổng diện tích khu vực đề xuất bảo tồn khoảng 2.438,3 ha, trong đó diện tích đất có rừng 2.373,3 ha (chiếm 97,3%); diện tích đất chưa có rừng là 3,4 ha (tương ứng 0,14%); diện tích mặt nước khoảng 50 ha (chiếm 2,1%); đất khác 0,4%.

Có thể thấy, việc xây dựng KBT loài sinh cảnh voọc mông trắng ở Kim Bảng có ý nghĩa rất lớn trong việc bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm, đồng thời là cơ sở cho nghiên cứu khoa học và tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng. Hy vọng, những việc làm thiết thực mà chính quyền và người dân tỉnh Hà Nam đang chung tay thực hiện sẽ sớm phát huy hiệu quả, góp phần bảo tồn và phát triển loài linh trưởng quý hiếm này trên địa bàn.

TRƯƠNG HUYỀN

HỘI NÔNG DÂN THỊ TRẤN VẠN GIÃ: THỰC HIỆN NHIỀU HOẠT ĐỘNG THIỆT THỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Cùng chung tay BVMT, xây dựng nông thôn mới (NTM), góp phần thay đổi diện mạo vùng nông nghiệp, nông thôn, thời gian qua, Hội Nông dân (HND) thị trấn Vạn Giã, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa đã phối hợp với chính quyền, đoàn thể vận động cán bộ, hội viên nông dân tích cực hưởng ứng Phong trào “Cả nước chung sức xây dựng NTM” và Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”. Đồng thời, tổ chức nhiều hoạt động cụ thể như: Thành lập các câu lạc bộ phòng chống tội phạm; thu gom, phân loại, xử lý rác thải, phát quang cảnh cây, vệ sinh đường làng ngõ xóm; trồng cây tạo môi trường xanh, sạch, đẹp tại khuôn viên gia đình; ra quân Ngày Chủ nhật xanh; phát động Phong trào Chống rác thải nhựa; hiến đất làm đường, ủng hộ ngày công lao động, kinh phí xây dựng cơ sở vật chất; phối hợp với ngành chức năng kiểm tra, giám sát các công trình công cộng; duy trì phong trào văn hóa, thể dục thể thao; tham gia nhiều hội thi do HND tỉnh Khánh Hòa tổ chức như Sáng tạo khoa học kỹ thuật, Chủ tịch Hội cơ sở giỏi... Cùng với đó, đồng bộ triển khai mô hình “Dân vận khéo”, “Hội viên góp vốn hỗ trợ quay vòng”; phối hợp với Chi bộ Tổ dân phố triển khai mô hình “Ánh sáng nông dân”...

Trong sản xuất nông nghiệp, Hội vận động nông dân hạn chế sử dụng các loại phân bón, thuốc hóa học, thay vào đó là sử dụng các loại phân bón hữu cơ, chuyển đổi giống cây trồng phù hợp, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Ngoài ra, Hội còn triển khai sâu rộng Phong trào Nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi và xây dựng gia đình nông dân văn hóa, cuối năm tổ chức xét tặng cho khoảng 700 hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi các cấp, 1.000 hộ Gia đình văn hóa; phối hợp với UBND thị trấn chuyển giao khoa học kỹ thuật, tuyên truyền, vận động các hộ nuôi trồng thủy sản nuôi đúng vùng quy hoạch theo quyết định của UBND tỉnh Khánh Hòa và thành lập mới Tổ hợp tác nuôi trồng thủy sản gồm 7 thành viên.

Thời gian tới, HND thị trấn Vạn Giã sẽ tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nhằm khơi dậy, phát huy tiềm năng của cán bộ hội viên, nông dân, góp phần BVMT, chung tay xây dựng NTM ở địa phương.

Nguy cơ các bệnh truyền nhiễm từ các trang trại nuôi sư tử vì mục đích thương mại tại Nam Phi

GS.TSKH ĐẶNG HUY HUỖNH

Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam

Theo các chuyên gia Sinh – Y học, từ giữa thế kỷ XX (năm 1960) đến nay, ngày càng có nhiều bệnh dịch do ký sinh trùng, vi rút, vi khuẩn lây lan từ động vật hoang dã (ĐVHD) sang con người, gây tổn thất nặng nề cho kinh tế và sức khỏe con người. Nhằm góp phần ngăn ngừa các loài sinh vật là tác nhân lây truyền các bệnh dịch từ ĐVHD, tác giả xin lược dịch và giới thiệu công trình nghiên cứu của các nhà khoa học thuộc Tổ chức Bảo vệ Động vật Thế giới và Tổ chức Blood Lion NPC, để thấy được tầm quan trọng của việc kiểm soát gây nuôi ĐVHD.



▲ Môi trường nuôi nhốt sư tử tại Nam Phi không đảm bảo vệ sinh, tiềm ẩn nguy cơ các bệnh truyền nhiễm

CÁC RỦI RO TIỀM ẨN ĐỐI VỚI SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG VÀ ĐỘNG VẬT

Bệnh lây truyền từ ĐVHD sang người là bệnh truyền nhiễm do các tác nhân gây nhiễm (bao gồm vi khuẩn, ký sinh trùng, nấm, vi rút và prions (protein lệch tâm) có thể lây truyền giữa động vật có vú có xương sống và người. Sự bùng phát các dịch bệnh truyền nhiễm có nguồn gốc từ ĐVHD là nguyên nhân gây ra 2 tỷ trường hợp bệnh tật ở người và hơn 2 triệu người chết mỗi năm. Sự bùng phát dịch bệnh bắt nguồn từ ĐVHD cũng gây thiệt hại kinh tế hàng trăm tỷ đô la. Đại dịch toàn cầu vi-rút

corona COVID-19 cũng được cho là bắt nguồn từ ĐVHD, gây thiệt hại nặng nề cho nền kinh tế toàn cầu từ 5 - 9 nghìn tỷ đô la Mỹ.

Tỷ lệ gia tăng các bệnh truyền nhiễm mới nổi được cho là kết quả của những thay đổi do con người gây ra trong quá trình sử dụng đất, khai thác tài nguyên thiên nhiên không bền vững, hệ thống chăn nuôi ĐVHD thiếu kiểm soát và buôn bán ĐVHD bất

hợp pháp trên phạm vi toàn cầu. ĐVHD là vật chủ mang một lượng lớn các bệnh truyền nhiễm và không rõ nguồn gốc, đồng thời quá trình lây truyền bệnh từ ĐVHD sang người xảy ra khi ĐVHD sinh sống gần con người. Hầu hết, các đại dịch toàn cầu gần đây, bao gồm COVID-19, được cho là bắt nguồn từ vật chủ là ĐVHD. Một loạt các giải pháp có thể được áp dụng nhằm ngăn chặn dịch bệnh truyền nhiễm từ động vật sang người trong tương lai. Tuy nhiên, trước mắt, nỗ lực giảm thiểu tiếp xúc giữa ĐVHD và con người có thể là cách tiếp cận thực tế, hiệu quả nhất nhằm giảm thiểu mối đe dọa đối với sức khỏe cộng đồng toàn cầu do các bệnh truyền nhiễm mới nổi có nguồn gốc từ ĐVHD gây ra.

Sử dụng ĐVHD vì mục đích thương mại, dù hợp pháp hay bất hợp pháp, đều khiến con người tiếp xúc trực tiếp với nhiều loài ĐVHD. Đặc biệt, các trang trại ĐVHD (hay được gọi là các cơ sở chăn nuôi các loài không được thuần hóa vì mục đích thương mại) có thể tạo điều kiện cho việc lây truyền mầm bệnh giữa ĐVHD và

người chăm sóc do tiếp xúc thường xuyên trong quá trình chăn nuôi. Hơn nữa, các điều kiện gắn liền với các trang trại ĐVHD như mật độ cá thể cao, tình trạng vệ sinh kém và sự căng thẳng do sống trong điều kiện nuôi nhốt, có thể làm giảm khả năng chống lại tác nhân gây bệnh và tăng nguy cơ truyền bệnh.

Trên thế giới, một số lượng lớn các loài ĐVHD được nuôi nhằm phục vụ cho mục đích thương mại như nuôi thú cưng độc lạ (trang trại rắn ở Tây Phi), làm thuốc cổ truyền (trại nuôi gấu lấy mật ở Trung Quốc và Đông Nam Á), lấy da (các trang trại nuôi cá sấu ở Hoa Kỳ), hoặc lông (các trang trại nuôi chồn và cáo ở châu Âu). Tuy nhiên, trên thực tế đã ghi nhận các bệnh truyền nhiễm phát sinh do lây truyền mầm bệnh giữa các loài ĐVHD được nuôi nhốt trong điều kiện trang trại trên toàn bộ phạm vi phân loại như sự lây truyền bệnh sán dây từ rắn sang chủ trang trại ở Gambia; gần đây là sự lây truyền nhanh chóng vi-rút corona COVID-19 giữa chồn và công nhân tại một trang trại nuôi chồn ở Hà Lan.

MỐI QUAN NGẠI TỪ CÁC TRANG TRẠI NUÔI NHỐT SƯ TỬ Ở NAM PHI

Sư tử châu Phi được nhân giống và nuôi nhốt vì mục đích thương mại trong các trang trại trên khắp Nam Phi. Hiện nay, số lượng sư tử được nuôi tại các trang trại ở Nam Phi đã tăng theo cấp số nhân trong hai thập kỷ qua với quần thể nuôi nhốt hiện tại lên đến 8.500 cá thể, được nuôi tại hơn 300 cơ sở. Quy mô rộng lớn của các cơ sở chăn nuôi tập trung này càng làm gia tăng số lượng người tiếp xúc gần với sư tử cũng như cơ hội truyền bệnh từ động vật sang người.

Những cá thể sư tử bị nuôi nhốt có thể tiếp xúc trực tiếp với con người thông qua nhiều hoạt động, bao gồm trải nghiệm du lịch tương tác, săn bắn giải trí để giành “chiến lợi phẩm” và xuất khẩu xương sang châu Á để phục vụ quá trình sản xuất thuốc cổ truyền. Hoạt động xuất khẩu xương và chiến phẩm sư tử cũng đòi hỏi một số “người trung gian” phải tiếp xúc trực tiếp với sư tử, hoặc xử lý các sản phẩm dẫn xuất chúng trong quá trình vận chuyển, giết mổ, xử lý. Mức độ tiếp xúc trực tiếp này tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình lây truyền bệnh.

Một nghiên cứu đánh giá các bệnh xuất hiện ở sư tử tại Công viên Kruger trong những năm 1970 đã cung cấp thông tin quan trọng về nhiều loại bệnh truyền nhiễm có thể ảnh hưởng đến quần thể trong tự nhiên (như các bệnh: giun xoắn, giun chỉ, ghẻ, nhiễm ký sinh

trùng pentastoma, nhiễm sán echinococcosis, giun sán, hepatozoonosis do bọ ve gây ra), bệnh than và bệnh sốt ve do ký sinh trùng babesia, trong số này, có một số bệnh được cho là có thể lây truyền trực tiếp hoặc gián tiếp sang người. Tương tự, các nghiên cứu khoa học cũng đã ghi nhận tình trạng lây truyền bệnh truyền nhiễm có nguồn gốc từ động vật giữa người và sư tử bị nuôi nhốt. Cụ thể, vào năm 2015, một cá thể sư tử con trong vườn thú bị mắc bệnh “nấm da” - căn bệnh do nhiễm các loại nấm gây bệnh có tên Epidermophyton, Microsporium, hoặc Trichophyton và chính người trông coi vườn thú chăm sóc cá thể sư tử cũng bị nhiễm bệnh này do có quá trình tiếp xúc liên tục với sư tử con.

Trong nghiên cứu mới đây của Tổ chức Bảo vệ động vật thể và Tổ chức Blood Lions, các nhà khoa học đã tiến hành tìm kiếm một cách có hệ thống các tài liệu học thuật, xác định 148 nghiên cứu được thẩm định và sử dụng các nghiên cứu này để tóm tắt phạm vi tác nhân gây bệnh và ký sinh trùng có ảnh hưởng đến sư tử châu Phi. Các nhà khoa học đã ghi nhận tổng cộng 63 sinh vật gây bệnh khác nhau, có thể ảnh hưởng đến sư tử. Hơn một nửa số sinh vật gây bệnh được ghi nhận là ký sinh trùng (35, 56%), bao gồm bọ ve (Ixodida) (4, 6%), tiếp theo là vi rút (17, 27%) và vi khuẩn (11, 17%), không có loại nấm gây bệnh nào được ghi nhận. 63 sinh vật gây bệnh này thuộc 35 chi khác nhau trên 30 họ phân loại. Ba sinh vật gây bệnh mới thuộc các loài không xác định và chưa được mô tả cũng đã được ghi nhận. Nghiên cứu cũng xác định tổng cộng 83

triệu chứng lâm sàng và các bệnh liên quan đến các sinh vật gây bệnh này. Kết quả nhận được đã phạm vi mối đe dọa nguy hiểm đến sức khỏe mà những sinh vật này gây ra cho vật chủ.

Nghiên cứu này được đưa ra trong bối cảnh có nhiều quan ngại về khả năng Chính phủ Nam Phi sẽ công bố hạn ngạch (quota) xuất khẩu xương sư tử mới. Nam Phi là quốc gia cho phép xuất khẩu hợp pháp xương sư tử hàng năm đến khu vực châu Á vì mục đích thương mại. Con số này đã tăng lên đáng kể từ 800 bộ xương (năm 2017) lên tới 1.500 bộ xương (năm 2018). Những bộ xương sư tử này sau đó thường được sử dụng phục vụ cho nhu cầu bào chế các phương thuốc cổ truyền từ ĐVHD (ĐVHD), mặc dù chưa có bất kỳ bằng chứng khoa học nào chứng minh lợi ích của chúng.

Nhìn chung, các yếu tố văn hóa xã hội, chính trị, kinh tế, bảo tồn đã và đang tạo ra một cuộc tranh luận phức tạp, nhiều sắc thái xung quanh ngành công nghiệp nuôi nhốt sư tử vì mục đích thương mại tại Nam Phi. Tuy nhiên, nếu không tính đến khía cạnh kinh tế, đạo đức và môi trường, kết quả trong nghiên cứu đã chỉ ra ngành công nghiệp nuôi nhốt sư tử tiềm ẩn nguy cơ đối với sức khỏe ĐVHD và sức khỏe cộng đồng. Vì vậy, các cơ quan hữu quan cần kiểm tra, xem xét kỹ chính sách và quy trình hiện hành liên quan đến hoạt động nuôi nhốt sư tử vì mục đích thương mại, đặc biệt là dưới lăng kính an toàn sinh học, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra đối với việc triển khai và thực thi ở mỗi quốc gia■

Đài Loan đẩy mạnh phát triển công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo và kinh nghiệm đối với Việt Nam

Đài Loan được biết đến là một trong bốn con Rồng châu Á duy trì tốc độ tăng trưởng cao và công nghiệp hóa nhanh giữa thập niên 1960 và thập niên 1990, theo Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2017 - 2018 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), kinh tế Đài Loan xếp thứ 15 toàn cầu và thứ 4 châu Á. Với sự phát triển mạnh mẽ ngành công nghiệp IoT, hiện nay, Đài Loan được coi là thung lũng Silicon châu Á. Trong những năm qua, Đài Loan đã có bước tiến lớn về phát triển công nghiệp xanh và năng lượng tái tạo, đem lại hiệu quả trong tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề về xã hội, môi trường.

QUỐC GIA ĐI ĐẦU SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU CÁC SẢN PHẨM XANH

Trong quá trình phát triển đất nước, Đài Loan có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam. Những năm đầu tiên thành lập, Đài Loan gặp nhiều khó khăn do kinh tế kém phát triển, nông nghiệp và công nghiệp lạc hậu, thất nghiệp phổ biến, mức sống thấp. Tuy nhiên, để vượt qua giai đoạn khó khăn này, Đài Loan đã có chiến lược phát triển ngành công nghiệp và các ngành dịch vụ. Quá trình phát triển kinh tế của Đài Loan đã trải qua 3 giai đoạn: Giai đoạn đầu nền kinh tế dựa vào nông nghiệp (1973-1985), tiếp đó là các ngành công nghiệp nhập khẩu công nghệ, sản xuất dựa vào nhân công giá rẻ (1985-1994) và giai đoạn ba là chuyển đổi các ngành công nghiệp nội địa, tăng cường định hướng đổi mới sáng tạo (1994-2002), hiện nay đang chuyển sang phát triển nền công nghiệp xanh giá trị cao, xây dựng kinh tế dựa vào tri thức. Để phát triển công nghiệp xanh, ngay từ giai đoạn đầu phát triển nền kinh tế, Đài Loan đã ban hành chính sách phát triển các sản phẩm xanh. Theo WEF, Đài Loan hiện là quốc gia đi đầu sản xuất và cung cấp các sản phẩm xanh bao gồm các sản phẩm ICT, pin mặt trời (chiếm 14%), đèn LED (chiếm 22%), xe đạp... Tạp chí Phố Wall đánh giá, Đài Loan có tỷ lệ tái chế phế liệu cao đạt 60%, và chiếm thị phần lớn trên thế giới lên đến 46,17%. Nhằm



▲ Sản phẩm công nghệ xanh của Đài Loan với tính năng ưu việt, thân thiện với môi trường được người tiêu dùng Việt Nam lựa chọn

thúc đẩy các sản phẩm xanh đến các thị trường mới, Chính phủ Đài Loan có chiến lược xúc tiến các dự án thương mại xanh. Hiệp hội phát triển ngoại thương Đài Loan (TAITRA) là một tổ chức xúc tiến thương mại và đầu tư phi lợi nhuận của Đài Loan. Hiệp hội trực thuộc Văn phòng Dự án Thương mại Xanh (GPTO), cơ quan nghiên cứu và tăng tốc đầu tiên được thành lập để hỗ trợ phát triển thương mại xanh ở Đài Loan. GPTO liên tục làm việc với các nhà cung cấp, sản xuất và thiết kế sản phẩm công nghệ xanh để phát triển mở rộng sang thị trường nước ngoài. Với những chính sách phát triển hiệu quả, nhiều thập kỷ qua Đài Loan đã trở thành nguồn sản xuất và xuất khẩu lớn, cung cấp cho thế giới những sản phẩm chất lượng cao và thân thiện với môi trường. Với việc hình thành những chuỗi cung ứng dịch vụ và sản phẩm công nghiệp xanh toàn cầu. Từ năm

2017, ngành công nghiệp xanh của Đài Loan có kim ngạch xuất khẩu 9.829 tỷ đôla, chiếm 3,1% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu. Năm 2018 với sự phát triển mạnh mẽ, doanh thu từ nền công nghiệp này tăng trưởng mạnh (tăng 30%). Việt Nam là thị trường xuất khẩu lớn thứ 5 của Đài Loan. Vì vậy, trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa ở Việt Nam, các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao của doanh nghiệp Đài Loan là lựa chọn tốt cho nền công nghiệp xanh của Việt Nam.

Để thúc đẩy phát triển công nghiệp xanh, hướng tới nền kinh tế các bon thấp Đài Loan chú trọng phát triển năng lượng tái tạo. Trong bối cảnh các nguồn năng lượng truyền thống đang dần cạn kiệt thì các nguồn năng lượng tái tạo là một trong những giải pháp cần thiết cho phát triển bền vững. Bắt đầu từ năm 2005, Đài Loan đã ban hành Đạo luật Phát triển

Năng lượng tái tạo” (REDA). Hàng năm, Đài Loan có các chính sách ưu đãi về thuế đối với các doanh nghiệp sử dụng năng lượng tái tạo. Các ưu đãi chính được đưa ra trong “Quy chế thúc đẩy nâng cấp các ngành công nghiệp” và “Biện pháp giảm đầu tư”. Theo đó, Chính phủ hỗ trợ đến 13% cơ sở vật chất, được khấu trừ thuế cho tất cả các khoản thuế từ lợi nhuận trong kinh doanh; cho doanh nghiệp vay với lãi suất thấp. Trong điều 9 của Quy chế thúc đẩy nâng cấp các ngành công nghiệp có quy định “nhập khẩu miễn thuế cho các thiết bị không sản xuất trong nước và chỉ giới hạn cho các thiết bị sử dụng trong công nghiệp”. Với các chính sách hỗ trợ hiệu quả, các doanh nghiệp Đài Loan đã phát triển các sản phẩm năng lượng tái tạo, trong đó việc nghiên cứu và sản xuất các hệ thống pin năng lượng mặt trời đứng thứ 2 thế giới sau Trung Quốc với hơn 12% sản lượng), chiếm vị trí thứ 2 là đèn LED, xe đạp điện, vải tái chế, thân thiện môi trường, tái chế kính, thủy tinh... Bên cạnh đó, Đài Loan còn sản xuất những sản phẩm ứng dụng năng lượng mặt trời như: đèn đường năng lượng mặt trời, máy bơm năng lượng mặt trời và đèn LED năng lượng mặt trời... có ưu điểm cung cấp ánh sáng tự nhiên, giúp tiết kiệm chi phí điện năng, giảm lượng khí thải các bon và có thể tái chế từ 95% trở lên. Đặc biệt, sản phẩm hệ thống lưới điện vi mô kết hợp pin lưu trữ đang được ứng dụng hiệu quả ở các nước Ấn Độ, Nhật Bản... Lưới điện vi mô này kết hợp năng lượng mặt trời, năng lượng gió được tích hợp cùng pin nhiên liệu hoặc sản phẩm pin tích trữ thông thường, có thể hoạt động độc lập, cung cấp nguồn điện xanh ổn định cho các khu vực nông thôn và hải đảo xa bờ, nơi khó phủ sóng lưới điện hoặc điện không ổn định.

Ngoài ra, trong lĩnh vực lọc khí thải công nghiệp, Công ty Active Technology Engineering Inc Đài Loan (là doanh nghiệp chuyên sản xuất và phân phối thiết bị tự động hóa) còn sản xuất hệ thống lọc bụi tĩnh điện có khả năng lọc các hạt bụi siêu nhỏ, bao gồm cả bụi PM_{2.5}. Công nghệ lọc bụi của Công ty được ứng dụng cho ngành sản xuất pha lê, xi măng, sắt thép và xử lý các loại rác thải. Một số nước như Singapore, Malaixia và Thái Lan đang ứng dụng công nghệ này. Cũng hoạt động trong lĩnh vực môi trường, Công ty Ever Clear Environmental Đài Loan là công ty công nghệ chuyên xử lý nước thải công nghiệp. Công ty đã cải tiến thành công công nghệ Fenton từ dạng bể thành tháp phản ứng

(FBR-Fenton). Ưu điểm của công nghệ này là giảm được 50% lượng Fe dùng trong phản ứng và giảm được 60% lượng bùn sản sinh sau quá trình hoạt động nên tiết kiệm được nhiều chi phí vận hành. Công nghệ xử lý nước thải FBR-Fenton cấp 3 có thể ứng dụng cho các loại nước thải COD như nước thải từ: sản xuất giấy, dệt nhuộm, da giày, các ngành hóa chất... Sản phẩm của FBR-Fenton có mặt tại thị trường Việt Nam từ năm 2017. Tính đến thời điểm này, công ty đã xử lý khoảng 14 triệu m³ nước thải công nghiệp/năm ở Việt Nam...

KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam đang diễn ra trong bối cảnh tác động của BĐKH ngày càng rõ nét, do đó xanh hóa các ngành công nghiệp hiện có được coi là nhiệm vụ cần thiết và là chìa khóa giảm nhẹ BĐKH, hướng tới tăng trưởng xanh, phát triển bền vững. Với những chính sách phát triển công nghiệp xanh và năng lượng tái tạo đem lại hiệu quả trong tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường ở Đài Loan, Việt Nam có thể học hỏi để vận dụng vào điều kiện thực tế.

Việc lựa chọn ngành công nghiệp để xanh hóa phụ thuộc chặt chẽ với điều kiện của từng quốc gia cũng như các đặc tính cụ thể của từng địa phương như các nguồn lực hiện có, cơ sở hạ tầng, tiêu chuẩn công nghệ hoặc hệ thống kinh doanh. Để thực hiện xanh hóa các ngành công nghiệp, Chính phủ có vai trò then chốt trong việc phát triển hệ thống chính sách trong suốt giai đoạn đầu

của quá trình. Các điểm chính cần được xem xét trong việc phát triển công nghiệp xanh và năng lượng tái tạo, bao gồm: Khả năng hiện có và cơ sở hạ tầng là yếu tố quan trọng cần được xem xét trong sự phát triển của một ngành công nghiệp xanh; Việc đánh giá về triển vọng tổng thể và mức độ sẵn sàng suốt chuỗi giá trị cần được tiến hành; Thông tin phản hồi nên được trưng cầu trong suốt quá trình phát triển; Sự tham gia hợp tác của các tổ chức nghiên cứu và công ty tư nhân là cần thiết để đảm bảo sự nhất quán về tầm nhìn và mục tiêu phát triển của ngành. Ở mỗi giai đoạn, Chính phủ cần xác định rõ mục tiêu, thách thức của mục tiêu và các chỉ số để ra cùng với báo cáo đánh giá hiệu quả phương hướng và kết quả hoạt động. Cùng với đó, cơ chế cạnh tranh sẽ khuyến khích sự phát triển nền công nghiệp xanh khi các doanh nghiệp liên tục đổi mới sáng tạo công nghệ và sản phẩm của họ để thích ứng với nhu cầu tiêu dùng xanh. Hơn hết, Chính phủ cần tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước cùng tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm xanh.

Ngoài ra, Việt Nam phải đẩy mạnh hơn việc quảng bá, tuyên truyền về lợi ích của tăng trưởng xanh với nền kinh tế và môi trường, gắn kết các thành phần xã hội từ cấp độ cá nhân tham gia vào công cuộc đổi mới nền kinh tế. Trong tương lai, Chính phủ cần có những biện pháp khuyến khích các doanh nghiệp trong nước tích cực tham gia và tận dụng lợi ích từ các dự án chuyển đổi xanh trong phạm vi khu vực và trên toàn thế giới■

THU PHƯƠNG - TRẦN TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Địa chỉ: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel (84-28) 38223484 - 38225373 - 38258297 - 38296620

Fax: (84-28) 38243166 - Email: sbcc@sochemvn.com - Website: www.sochemvn.com



GIỚI THIỆU CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp sản xuất hóa chất cơ bản hàng đầu tại Việt Nam. Sản phẩm Hóa chất của Công ty là nguyên liệu của các ngành sản xuất khác trong nền kinh tế quốc dân. Thị trường đầu ra của Công ty hiện nay đang tập trung đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp như: sản xuất giấy, dệt, nhuộm, nhiệt điện, dầu khí,ắc quy, phân bón, thủy tinh, gốm sứ, vật liệu chịu lửa, điện tử, xử lý nước sinh hoạt, xử lý nước thải, thực phẩm, dược phẩm...

CÁC SẢN PHẨM CHÍNH

- Hóa chất vô cơ cơ bản: Natri hydroxyt, axit sulfuric, axit photphoric, axit clohydric, photpho...
- Hóa chất xử lý nước: Sắt (III) clorua, javen, natri silicat, poly aluminium clorua, phèn...
- Các loại muối: Mono amon photphat, mono kali photphat, diamon photphat...



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Địa chỉ: Km 35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, TP. Hải Phòng

Tel: (+84) 2253.922786 - Fax: (+84) 2253.922783



Chào mừng

Kỷ niệm

66 năm

NGÀY GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ

(10/10/1954 - 10/10/2020)

&

NGÀY DOANH NHÂN VIỆT NAM

13/10/2020

kimyen7lasan.com



Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Kim Yến đã và đang đầu tư mở rộng và nâng cấp hệ thống dây chuyền sản xuất đồng bộ, tiên tiến, hiện đại với công suất trung bình 150 - 200 tấn sản phẩm/ngày, sản lượng sản xuất hàng tháng cung ứng 5.000 - 6.000 tấn tinh bột sắn. Sản phẩm tinh bột sắn của Công ty đạt chất lượng cao, đảm bảo về an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng yêu cầu của những khách hàng khó tính trong và ngoài nước, như Trung Quốc, Taiwan, Malaysia, Indonesia...

Hiện nay, Công ty đang mở rộng quy mô hoạt động như đầu tư nâng công suất nhà máy, đầu tư chế biến sâu các sản phẩm sau tinh bột, sẵn sàng hợp tác đầu tư liên doanh liên kết, mở rộng thị trường.



CÔNG TY TNHH SX - TM - XNK KIM YẾN

Ấp 6, Xã Suối Ngõ, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276. 3752. 851

Email: kimyencompany.tn@gmail.com



KIM CHI LOAN'S
Đảm bảo hương vị Việt

XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU KIM CHI LOAN'S CỦA NGƯỜI VIỆT

Với kinh nghiệm nhiều năm trong nghề và 15 năm sinh sống tại Hàn Quốc, chủ doanh nghiệp KOR KIM CHI đã sử dụng công nghệ lên men kim chi tự nhiên, từ công thức truyền thống của người Hàn Quốc và biến tấu theo khẩu vị của người Việt nhưng vẫn đảm bảo đảm bảo độ ngon, chuẩn vị cho sản phẩm kim chi phục vụ thị trường trong nước.

Cùng với sử dụng công thức chế biến độc quyền, doanh nghiệp còn

sử dụng nguyên liệu đảm bảo, được tuyển chọn kỹ lưỡng 100% từ thiên nhiên, đảm bảo vệ sinh an toàn thực



phẩm, không dùng hóa chất và phẩm màu trong quá trình sản xuất, đảm bảo an toàn cho người sử dụng. Hiện nay, sản phẩm được thiết kế mẫu mã đa dạng, sang trọng, phù hợp cho việc mang đi xa hay dùng làm quà biếu cho người thân và đối tác. Trên từng sản phẩm kim chi có ghi đầy đủ các thông tin về tên cơ sở, ngày sản xuất, hạn sử dụng và tem nhãn độc quyền nên khách hàng hoàn toàn yên tâm sử dụng.

Với sự cố gắng và nỗ lực trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm và cải tiến mẫu mã, vừa qua, tại



TPHCM, doanh nghiệp đã vinh dự dự nhận được danh hiệu “Thương hiệu uy tín – Sản phẩm chất lượng – Dịch vụ tin dùng năm 2020” và lọt vào Top 10 “Thương hiệu uy tín năm 2020” do Viện khảo sát đánh giá chỉ số cạnh tranh, Liên hiệp khoa học phát triển doanh nghiệp Việt Nam trao tặng. Trong thời gian tới doanh nghiệp tiếp tục đầu tư dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô và cải tiến mẫu mã để phù hợp bày bán ở các cửa hàng, siêu thị, đồng thời, mở rộng kênh phân phối bán hàng trên toàn quốc với giá thành hợp lý.



BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Số 2-Trần Quốc Toàn, P. Ngô Quyền, TP. Nam Định, T. Nam Định

Chào Mừng Năm Mới 2021

CÔNG TY TNHH MTV 45

Chào Mừng Năm Mới 2021

BAN QUẢN LÝ RỪNG CHI CỤC KIỂM LÂM BẮC NINH

Chào Mừng Năm Mới 2021

CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT GIẤY ANT

Chào Mừng Năm Mới 2021



LONG SON

CÔNG TY XI MĂNG LONG SƠN

Địa chỉ: Xóm Trường Sơn, P. Đồng Sơn, TX. Bim Sơn, T. Thanh Hóa

Xi măng Long Sơn đi vào hoàn thiện dây chuyền 3, khẳng định vị thế và chất lượng.

Trong những tháng cuối năm 2020, không khí lao động sản xuất tại dự án dây chuyền 3 Nhà máy Xi măng Long Sơn đang hết sức sôi động. Nhà thầu thi công đang tiếp tục cao độ thực hiện thi công, lắp đặt các thiết bị để đưa vào hoạt động cuối tháng 12 này.

Được biết, dây chuyền 3 Nhà máy Xi măng Long Sơn, có tổng vốn đầu tư khoảng 4.000 tỷ đồng, được triển khai xây dựng từ tháng 10 năm 2019 với công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại nhất trên thế giới hiện nay. Ông Trương Văn Lợi, Trưởng Ban Quản lý dự án dây chuyền 3 Nhà máy Xi măng Long Sơn, cho biết: Năm 2020, dịch bệnh COVID-19 xảy ra đã ảnh hưởng đến quá trình thi công dự án. Tuy nhiên, với nhiều giải pháp linh hoạt, tiến độ xây dựng vẫn bảo đảm theo kế hoạch, dự kiến ngày 18 tháng 12 năm 2020 sẽ đưa vào hoạt động. Dây chuyền 3 của Nhà máy Xi măng Long Sơn đi vào hoạt động sẽ nâng tổng công suất lên 10,5 triệu tấn/năm.

Để đảm bảo xây dựng nhà máy sản xuất xi măng, Công ty Xi măng Long Sơn đã lựa chọn dây chuyền thiết bị, công nghệ của các hãng nổi tiếng ở các nước trên thế giới, như: Công hòa Liên bang Đức, Nhật Bản, Thụy Sĩ... Phòng điều khiển trung tâm điều hành toàn bộ nhà máy, từ nguyên liệu đầu vào, số lượng và chất lượng của sản phẩm, xuất sản phẩm lên xe theo yêu cầu của bộ phận bán hàng nhằm tạo thuận lợi nhất cho khách hàng. Các sản phẩm của Công ty Xi măng Long Sơn được kiểm soát chất lượng xác bằng công nghệ đồng tiến và đều được kiểm tra thực nghiệm trước khi xuất xưởng nhằm đảm bảo cho khách hàng những sản phẩm tốt nhất về chất lượng và là yếu tố quan trọng hàng đầu, quyết định đến chiến lược phát triển của doanh nghiệp.

Sản phẩm xi măng của nhà máy được thiết kế đạt tiêu chuẩn của Việt Nam và các tiêu chuẩn quốc tế, tiết kiệm xi măng trong sử dụng. Quá trình sản xuất, nhà máy luôn quan tâm nhằm bảo đảm môi trường sản xuất tốt nhất cho người lao động, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu. Thực tế sản phẩm xi măng Long Sơn đã và đang được khách hàng đánh giá cao về chất lượng xây dựng các công trình.

Ông An Salvador, Giám đốc quản lý hệ thống chất lượng Nhà máy Xi măng Long Sơn, cho biết: Nhà máy được đầu tư xây dựng với công nghệ tiên tiến, hiện đại nhất trên thế giới hiện nay, được hành bằng công nghệ thông tin nên bảo đảm độ chính xác, tin cậy cao, chất lượng sản phẩm luôn ổn định. Trong đó, phải kể đến việc nhà máy thực hiện nghiêm ngặt quản lý chất lượng nguyên liệu đầu vào, chất lượng sản phẩm đầu ra theo tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn quốc tế; thực hiện bảo vệ chất lượng hàng hóa, đồng thời, nguồn vốn để nâng cao chất lượng nhằm đáp ứng tiêu cầu ngày càng tăng của khách hàng. Nhà máy tập hợp những phản hồi từ khách hàng trong và ngoài nước để nghiên cứu nhằm cung cấp cho thị trường những sản phẩm đạt chất lượng cao nhất. Ngoài tiêu thụ trong nước, thời gian qua, nhà máy đã xuất sản phẩm xi măng đi một số nước ở châu Phi, châu Mỹ, châu Âu, Trung Quốc, Nga... với số lượng đáng kể hàng ngày càng lớn. Đó cũng chính là dấu hiệu đáng mừng cho Công ty Xi măng nổi tiếng và ngành công nghiệp Xi măng tại Việt Nam nói chung.



CÔNG TY TNHH TRỌNG MINH

Chào Mừng Năm Mới 2021



**NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH
MAIN SERVICES**



**Dịch vụ cảng và
bến cảng.**

*Port and wharves
services.*



**Dịch vụ Bốc xếp,
giao nhận hàng hóa.**

*Cargo handling and
tallying service.*



Dịch vụ kho, bãi, ICD

*Storage and ICD, warehouse
services.*



Dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu biển

Towage services.



Đại lý kinh doanh xăng dầu

Fuel supply service.



**Dịch vụ môi giới tàu biển, vận tải
thủy/bộ**

*Shipping/trucking agency and
Shipbroking.*



Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị

Repairing machine, equipment.



**Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực,
thực phẩm cho tàu.**

Food service.



Các dịch vụ hàng hải khác.

Other maritime services.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

CORE VALUE

- Lấy chất lượng, an toàn, hiệu quả làm cam kết cao nhất
- Lấy sự thịnh vượng của đối tác làm mục tiêu lâu dài
- Lấy đổi mới và sáng tạo làm nền tảng phát triển
- Gắn trách nhiệm của doanh nghiệp với cộng đồng

- Quality, Safety and efficiency are our top priorities
- Innovation and creativity are the foundation for our development
- Consider partner's prosperity as our long-term goal
- Attach our business activity to community benefits